

4週間 日本語能力試験 N4-N5 合格力養成!

文字・語い・文法まとめドリル

新 にほんご

500問

松本紀子・佐々木仁子



英語・ベトナム語対訳付

with English Translation
đính kèm tiếng Việt

文字 もじ

語い ごい

文法 ぶんぽう

文字・語い・文法まとめドリル

新にほんご

500問

松本紀子・佐々木仁子



ask
PUBLISHING

はじめに

Preface / Lời nói đầu

この本は

- ◆ 日本語能力試験 N4・N5 を受験するレベルの人のための本です。
 - ◆ 1日20分、4週間で勉強できます。
 - ◆ 文字・語彙・文法の各分野をバランスよく学習することで、総合力がアップできます。
 - ◆ 苦手な分野だけ、集中的に勉強することもできます。
- 日本語に「習うより慣れろ」ということばがあります。
どんどん問題を解いて、日本語の力をつけましょう。

2015年5月

松本紀子・佐々木仁子

This book:

- ◆ is for students planning to take the Japanese Language Proficiency Test level N4 or N5.
- ◆ takes 20 minutes a day for four weeks to finish.
- ◆ can help you improve your Japanese language skills in all areas, including writing, vocabulary, and grammar.
- ◆ enables you to focus on studying just your weakest areas.

As one Japanese saying goes, “getting used to something is more important than learning it”, so please strive to improve your Japanese by practicing the many exercises in this book.

Cuốn sách này là:

- ◆ Sách dành cho người có trình độ dự thi kỳ Thi năng lực tiếng Nhật (N4-N5)
- ◆ Bạn có thể học 20 phút mỗi ngày trong vòng 4 tuần.
- ◆ Trình độ tổng hợp của bạn sẽ được nâng lên thông qua việc học chữ, từ vựng, ngữ pháp một cách cân đối.
- ◆ Bạn cũng có thể chỉ tập trung vào học phần nào mà mình cảm thấy vẫn còn yếu.

Trong tiếng Nhật có câu “Quen tay hơn học”. Bạn hãy làm hết các bài tập để bồi đắp cho năng lực tiếng Nhật của mình.

May, 2015
Noriko Matsumoto / Hitoko Sasaki

Tháng 5 năm 2015
Noriko Matsumoto / Hitoko Sasaki

目次

もくじ

Contents / Mục lục

はじめに Preface / Lời nói đầu 3

この本の使い方 How to Use This Book / Cách sử dụng cuốn sách 5
ほん つか かた

第1週 Week 1 / Cách sử dụng cuốn sách 9
だい しゅう

第2週 Week 2 / Tuần thứ 1 77
だい しゅう

第3週 Week 3 / Tuần thứ 2 145
だい しゅう

第4週 Week 4 / Tuần thứ 3 213
だい しゅう

《資料》Materials / Tài liệu
しりょう

◆ 漢字リスト
かんじ
Kanji List / Danh mục chữ Hán 282

◆ 品詞別語彙リスト
ひんしべつごい
Vocabulary List Arranged by Parts of Speech
Danh mục từ vựng theo từ loại 285

◆ 文型・文法項目リスト
ぶんけい ぶんぽう こう もく
Sentence Patterns, Grammar List
Danh mục mẫu câu – ngữ pháp 289

この本の使い方

How to use this book / Cách sử dụng cuốn sách

- ◆ 1 ページは3つの段に分かれています。いちばん上の段は文字、真ん中の段は語彙、いちばん下の段は文法の問題です。

Each page is divided into three sections. The top section is for learning letters, the middle section is for learning vocabulary, and the bottom section is for learning grammar.

Mỗi một trang được chia làm 3 phần. Phần trên cùng là chữ viết, phần giữa là từ vựng, phần dưới cùng là bài tập ngữ pháp.

- ◆ 総合力をつけるには、問題番号の順に解いていくといいでしょう。
1日5ページ、15問（3問×5ページ）ずつ問題を解きます。1日目から6日目までで、文字30問、語彙30問、文法30問、計90問あります。7日目は、文字12問、語彙12問、文法11問、計35問あります。1週が終わったら、各週の最初のページにある集計表に記入しましょう。

We recommend that you go through the questions in the book in numeric order to help gauge your overall progress. Try to do five pages (15 questions) a day. Over the course of the first six days, you should be able to complete 90 questions from all sections; 30 questions on writing, 30 questions on vocabulary, and 30 questions on grammar. On the seventh day, complete the 12 writing questions, 12 vocabulary questions, and 11 grammar questions. At the end of the week, please fill in the chart on the first page of that week.

記入例 Example / Ví dụ:

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	14 / 30問	9 / 12問
2回目	24 / 30問	11 / 12問
3回目	29 / 30問	12 / 12問

Để tạo cho mình khả năng tiếng Nhật tổng hợp, tốt nhất bạn hãy làm lần lượt các bài tập theo đúng thứ tự.

Bạn sẽ làm mỗi ngày 5 trang với 15 câu hỏi bài tập (3 câu x 5 trang). Trong 6 ngày đầu bạn sẽ làm 30 câu về chữ viết, 30 câu về từ vựng, 30 câu về ngữ pháp, tổng cộng là 90 câu hỏi bài tập.

Sang ngày thứ 7, bạn sẽ làm 12 câu về chữ viết, 11 câu về từ vựng, 11 câu về ngữ pháp, tổng cộng là 35 câu hỏi bài tập. Sau mỗi một tuần, bạn hãy ghi vào bản thống kê có ở trang đầu tiên của mỗi tuần.

- ◆ 分野別に集中的に問題を解いていくのもいいでしょう。例えば、問題番号順ではなく、いちばん上の段（文字）ばかりを先に解き、次に真ん中の段（語彙）ばかりを解くという勉強の仕方もあります。自分の弱点を強化するような使い方をしてください。

You are free to study each section more intensively one at a time if you prefer. For example, you could tackle the top section (writing) first, ignoring the order, and then move to the middle section (vocabulary).

Please use this book to focus on your weak points.

Bạn có thể làm một loạt bài tập của từng phần. Ví dụ, bạn không làm theo số thứ tự bài tập mà chỉ làm phần trên cùng (chữ viết) trước, tiếp theo mới chuyển sang làm phần giữa (từ vựng) cũng được. Đây cũng là một cách học.

Bạn hãy lựa chọn cách sử dụng sao cho khắc phục được những điểm còn yếu của bản thân.

- ◆ 答えと解説は問題の次のページにあります。

The answers and explanations are on the next page following the questions.
 Câu trả lời và phần giải thích có ở trang tiếp theo của bài tập.

1 日目 ~ 6 日目

左ページ = 答え

- ◆ これは前のページの
答えと解説です。

This is the answer and explanation for the previous page.

Đây là câu trả lời và phần giải thích của trang trước.

- ◆ 1 行目に正解と問題
文の訳があります。

The answer and translation are on the first line.

Đáp án và phần dịch ở dòng thứ nhất.

- ◆ 下に問題に関連した
内容を紹介していま
す。

There are examples related to the questions below.

Có phần giới thiệu nội dung liên quan đến bài tập ở phía dưới.

こたえ

19 4 父は フランス語が 上手です。
 My father is good at French.
 Bố tôi giỏi tiếng Pháp.

もじ

父 フ:祖父 grandfather / ông ちち:父 *お父さん father / bố
 上 ジョウ:以上 ~ and over, not less than ~ / từ (số lượng) trở lên
 うえ:上 up / trên うわ:上着 jacket / áo khoác
 あ(-ける):上げる raise, lift / nâng
 手 シュ:運転手 driver / người lái xe
 て:手 hand / tay ・お手洗い bathroom, toilet / bồn rửa, nhà vệ sinh
 *上手 ⇨ 下手

20 1 A 「東京まであとどのくらいかかりますか。」
 B 「もうすぐ着きますよ。」
 A: "How much longer will it take to get to Tokyo?" B: "We will be there soon."
 A: Còn bao lâu nữa thì tới Tokyo? B: Sắp tới nơi rồi.

ひら

つく 〈場所〉に着く arrive at ~ / đến nơi, tới nơi (địa điểm)
 出る 〈場所〉を 出る leave ~ / rời (địa điểm)
 うごく ◆電車が動く a train moves / tàu chuyển động
 かえる ◆家に帰る go home, return home / về nhà

21 2 これは 日本語で どう 言いますか。 OK 何と言いますか
 How do you say this in Japanese?
 Cái này Tiếng Nhật nói như thế nào?

なんぼり

どう how / như thế nào
 ◆今日のテストは どうでしたか。
 どうやって (=どんな方法で)
 ◆ここまで どうやって 来ましたか。
 なぜ (=どうして)

日本語で、何言いますか。
 言わない!

24

右ページ=問題

もんだい 2日目 第1週

22 駅まで、タクシーで 十分です。

1 いき
2 あき
3 うき
4 えき

8 □ □ □

23 _____、失礼ですが、田中さんでは ありませんか。

1 ええ
2 あのう
3 ああ
4 じゃあ

8 □ □ □

24 きのは、そんなに _____ ね。

1 寒く ないでした
2 寒く なかったです
3 寒く なかったでした
4 寒かった では ないです

8 □ □ □

25

◆ この問題の答えは
次のページにありま
す。

The answer for this question
is on the next page.

Câu trả lời của bài tập này
có ở trang tiếp theo.



8 □ □ □

→ 正解したらチェック
をしましょう。

Please put a checkmark
on the answer if they are
correct.

Hãy đánh dấu vào câu trả lời
đúng.

7日目

- ◆ 7日目は1～6日目の復習です。

The seventh day is for reviewing what you did the first six days.

Ngày thứ 7 là phần ôn tập từ ngày đầu tiên đến ngày thứ 6.

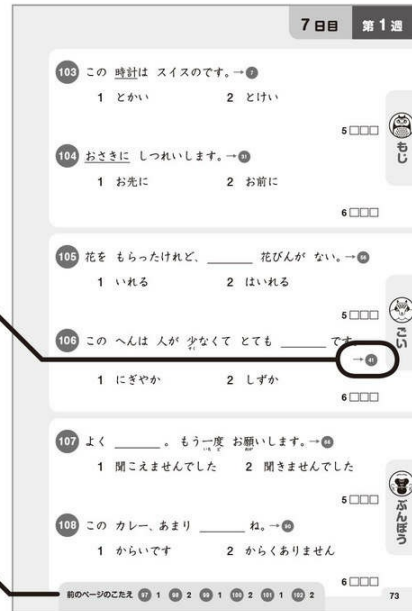
- ◆ わからないときは → **XX** の問題を見て確認しましょう。

When you do not understand something, please look at the → **XX** question and check it out.

Trường hợp không hiểu, hãy xem lại bài tập → **XX** để biết chính xác.

- ◆ 答えは次のページの下に書いてあります。

The answer is at the bottom of the next page.
Câu trả lời được ghi ở dưới trang tiếp theo.



マークについて

- OK** 正解になるほかの表現を紹介しています。

This shows other possible answers.
Giới thiệu cách nói khác có thể là đáp án đúng.

- ⇔** 反対語を紹介しています。

This shows possible antonyms. / Giới thiệu từ trái nghĩa.

- =** ほぼ同じ意味の表現を紹介しています。

This shows phrases that have almost the same meaning.
Giới thiệu cách nói có nghĩa gần giống.

- *** 注意点や説明などを紹介しています。

This shows explanations and points to be careful of.
Giới thiệu những điểm cần chú ý, phần giải thích, v.v...



言わない!



よくある間違いを示しています。
使わないように、注意してください。

This shows common mistakes. Please be careful not to make any of them.

Chỉ ra lỗi hay bị mắc phải. Hãy chú ý không sử dụng.

第1週

だ い し ゅ う

Week 1
Tuần thứ 1

- 6日目まで終わったら、正解の数を数えて記入しましょう。
- 正解の少ない分野があったら、もう一度やってから7日目に進みましょう。
- 7日目は復習です。終わったら正解の数を記入して、学習の効果を確認しましょう。

- ◆ At the end of the first six days, count the number of questions that were correct.
- ◆ If there is a section where you got only a few questions correct, please do it over before moving on to the seventh day.
- ◆ The seventh day is for reviewing. When you are finished, fill in the number of the correct answers to see how you have improved.
- ◆ Khi hoàn thành xong 6 ngày đầu tiên, hãy đếm và ghi lại số lượng các câu trả lời mà bạn đã làm đúng.
- ◆ Nếu có phần nào mà bạn ít trả lời đúng thì hãy làm lại chúng một lần nữa rồi mới chuyển sang phần của ngày thứ 7.
- ◆ Ngày thứ 7 là bài ôn tập. Khi làm xong, bạn hãy ghi số lượng các câu trả lời đúng để đánh giá lại kết quả học tập.

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 12問
2回目	/ 30問	/ 12問
3回目	/ 30問	/ 12問



せじ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 12問
2回目	/ 30問	/ 12問
3回目	/ 30問	/ 12問



りふ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 11問
2回目	/ 30問	/ 11問
3回目	/ 30問	/ 11問



ばんぱい



もじ

_____ のことばをひらがなは漢字に、漢
字はひらがなに直して、正しいものを選択肢
から選びなさい。
じ なお ただ せん たく し

Choose the correct word from the multiple options after converting the underlined *kanji* word into *hiragana* or the *hiragana* word into *kanji*.

Hãy chọn đáp án đúng sau khi chuyển các từ gạch chân từ chữ Hiragana sang chữ Hán hoặc ngược lại.



ごろう

_____ のところに何を入れますか。いち
ばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。
なに い せん たく し ひと えら

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



ぶんぽう

_____ のところに何を入れますか。いち
ばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。
なに い せん たく し ひと えら

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



1 この町の 人口は どのぐらいですか。

- 1 にんこう
- 2 ひとくち
- 3 じんこう
- 4 いりぐち



もじ

1□□□

2 暑いあつですね。エアコンを _____。

- 1 つけましょう
- 2 あけましょう
- 3 おしましよう
- 4 ひらきましよう



こと

1□□□

3 黒いくろペン _____ 書いてかください。

- 1 を
- 2 に
- 3 が
- 4 で



ぶんぽう

1□□□

こたえ

1 3 この町の人口はどのぐらいですか。

What is the population of this town?

Dân số của thị trấn này khoảng bao nhiêu?



もし

町 チョウ: ~町 ~ Town (name of a town) / thị trấn, thị xã ~ (tên của thị trấn, thị xã)
ちょう/まち

まち: 町
まち

人 ジン: 日本人 a Japanese (person) / người Nhật
にほんじん

ニン: ~人 ~ person / người ~ · 人形 doll / búp bê
にんぎょう

ひと: 男の人 man / người con trai, người đàn ông
おとこ ひと

* 大人 adult / người lớn * 一人 · 二人
おとな ひとり ふたり

口 コウ: 人口 くち: 口 mouth / mồm · 入り口 entrance / lối vào ⇔ 出口
じんこう くち いりぐち でぐち

2 1 暑いですね。エアコンを つけましょう。

It's hot. Let's turn the air conditioner on.

Nóng nhì! Bật điều hòa lên đi!



ごら

つける つける turn on / bật ⇔ 消す
けす

あける 開ける open / mở ⇔ 閉める
しめる

おす 押す push / ấn ⇔ 引く
ひく

ひらく 開く open / mở ⇔ 閉じる
とじる

3 4 黒いペンで書いてください。

Please write with a black pen.

Hãy viết bằng bút đen!



ぶんぽう

Nで * N=道具 · 方法 tool, method / dụng cụ, phương pháp
どうぐ ほうほう

◆ 電車で 会社に行きます。
でんしゃ かいしゃ い

◆ これは 日本語で 何ですか。
にほんご なん

4 あの人は かいしゃいんです。

- 1 会社人
- 2 会社員
- 3 社会人
- 4 社会員



もじ

2□□□

5 ああ、のどが _____。つめたい みず水が の飲みたい。

- 1 いたかった
- 2 かわいた
- 3 すいた
- 4 ぬれた



いす

2□□□

6 田中たなかさんは イギリス人 じん _____ けっこん結婚しました。

- 1 と
- 2 に
- 3 を
- 4 へ



ばんぼう

2□□□

こたえ

4 2 あの人は 会社員 です。

That person is a company employee.
Anh ấy là nhân viên công ty.



もじ

会 **カイ**：会社 かいしゃ company / công ty ・ 会話 かいわ conversation / hội thoại, cuộc nói chuyện

あ (-う)：会 あう meet / gặp

社 **シャ**：社長 しゃちょう president / giám đốc ・ 社員 しゃいん employee / nhân viên
社会人 しゃかいじん working adult / người trưởng thành, người đi làm

員 **イン**：会社員 かいしゃいん ・ 店員 てんいん salesclerk / nhân viên bán hàng

5 2 ああ、のどが かわいた。冷たい水が飲みたい。

Gosh, I'm so thirsty. I'd like to drink some cold water.
Ôi, khát nước. Tôi muốn uống nước.



ごい

かわく ◆ のどが **かわく** be thirsty / khát

すく ◆ おなかが **すく** get hungry / đói

ぬれる ◆ 服が **ぬれる** clothes get wet / ướt quần áo

6 1 田中さんは イギリス人 と結婚しました。

Mr. Tanaka married a British woman.
Anh Tanaka kết hôn với người Anh.



ぶんぽう

Nと *相手を **表す** describing the other person / chỉ đối tượng

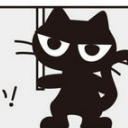
◆ 弟と **けんか** した。
おとうと

Nと(いっしょに) (together) with N / (cùng) với N

◆ 友だちと **映画** に行った。
とも えいが

イギリス人 いギリスじん に **結婚** する

言わない!



7 今、四時です。

- 1 よじ
- 2 しじ
- 3 ようじ
- 4 よんじ



もじ

3 □□□

8 すみません、お手洗いを _____ ください。

- 1 かけて
- 2 かりて
- 3 かえして
- 4 かして



トイレ

3 □□□

9 この道 _____ まっすぐ行ってください。

- 1 に
- 2 を
- 3 で
- 4 が



まっすぐ

3 □□□

こたえ

7 1 今、四時です。

It's four o'clock right now.
Bây giờ là 4 giờ.



もじ

今 コン：今月 こんげつ this month / tháng này **いま**：今

* 今日 きょう today / hôm nay · 今年 ことし this year / năm nay · 今朝 けさ this morning / sáng nay

四 シ：四月 しがつ

よ：四時 よじ よん：四十分 よんじゅうぶん よつ (-つ)：四つ よつ

時 ジ：九時 くじ · 四時間 よじかん

とき：子供の時 こどものとき when I was a child / hồi bé, thời thơ ấu

* 時計 とけい clock / đồng hồ

8 4 すみません、お手洗いを貸してください。

Excuse me? May I use the washroom?
Xin lỗi, cho tôi đi vệ sinh nhờ cái!



かす

かす 貸す か lend / cho mượn, cho vay ⇔ 借りる かり

* 「お手洗い」や「電話」などの場合、「使いたい」という意味で「貸してください」と言う。

When they want to use the washroom or phone, Japanese say “貸してください (May I borrow ~?)” meaning “May I use ~?”.

Trong trường hợp là “nhà vệ sinh” hay “điện thoại”, v.v... thì người ta dùng 貸してください (hãy cho tôi mượn) với nghĩa là 使いたい (tôi muốn dùng).

9 2 この道をまっすぐ行ってください。

Follow this road straight.
Hãy đi thẳng con đường này!



ぶんぼう

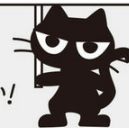
Nを * N=場所 ばしょ place / chỗ, địa điểm

◆ 7時に家を出ました。

◆ 毎日公園を散歩します。

この道に行ってください。

言わない!



10 ことし 日本へ 来ました。

- 1 来年
- 2 去年
- 3 本年
- 4 今年



もじ

4 □□□

11 あの 先生の 授業は _____。

- 1 つまる
- 2 つまらない
- 3 つもる
- 4 つもらない



こと

4 □□□

12 先月 日本に 来ました。 来月の 10 日 _____
います。

- 1 まで
- 2 から
- 3 か
- 4 でも



ばんぼう

4 □□□

13 今日は、日曜日で、休みです。

- 1 きょう
- 2 きゅう
- 3 ほんじつ
- 4 こにち



もじ

5 □□□

14 これは、_____ 食べられない。

- 1 まずくて
- 2 おいしくて
- 3 やすくて
- 4 きらくて



ごい

5 □□□

15 では、土曜日 _____ 日曜日に もう 一度 電話します。

- 1 に
- 2 も
- 3 や
- 4 か



ばんぼう

5 □□□

こたえ

13 1 今日^{きょう}は日曜日^{にちようび}で、休み^{やす}です。

Today is Sunday, so I have the day off.
Hôm nay là chủ nhật, được nghỉ.



もじ

日 ニチ：毎日^{まいにち} everyday / hàng ngày

ひ：休み^{やす}の日^ひ day off / ngày nghỉ・誕生日^{たんじょうび} birthday / sinh nhật

か：五月五日^{ごがついつか}

*昨日^{きのう} yesterday / hôm qua・明日^{あした/あす} tomorrow / ngày mai・一月一日^{いちがつついたち}

日本^{にほん/にっぽん} Japan / Nhật Bản

曜 ヨウ：日^{にち} / 月^{げつ} / 火^か / 水^{すい} / 木^{もく} / 金^{きん} / 土曜日^{どようび}

休 やす (-む)：休み^{やす}・休む^{やす} take a day off, rest / nghỉ・昼休み^{ひるやす} lunch break / nghỉ trưa

14 1 これは、まず^たくて食べ^たられない。

This tastes so bad I cannot eat it.
Cái này dở không thể ăn được.



ごら

まずい disgusting, gross / dở ⇔ おいしい

やすい 安い^{やす} cheap / rẻ ⇔ 高い^{たか}

きらいな dislike, hate / ghét ⇔ 好きな^す

15 4 では、土曜日^{どようび}か日曜日^{にちようび}に もう一度^{いちど}電話^{でんわ}します。

Okay then, I'll call you again on Saturday or Sunday.
Vậy thứ bảy hoặc chủ nhật tôi sẽ gọi điện lại một lần nữa.



ぶんぽう

～か(～か) or (～or) / ～ hoặc (～ hoặc)

◆ コーヒー^{ごうちや}か紅茶^{こうちや}は いかがですか。

◆ 明日^{あした} テストが ある^あか ない^わか 分かりません。

16 これから 日本語を 勉強します。

- 1 ばんきゅう
- 2 べんきょう
- 3 べんきゅう
- 4 ばんきょう



もじ

6 □□□

17 今日が _____ で、明日が 三日です。

- 1 はつか
- 2 ふつか
- 3 よっか
- 4 はたち



ひし

6 □□□

18 _____ フランス語が できる 人は いませんか。

- 1 だれが
- 2 だれか
- 3 だれでも
- 4 だれも



ばんぼう

6 □□□

こたえ

16 2 これから 日本語を勉強します。

From now, I'm going to study Japanese.
Từ giờ tôi sẽ học tiếng Nhật.



もじ

語 ゴ：日本語・ベトナム語 Vietnamese / tiếng Việt

勉 ベン：勉強する

強 キョウ：勉強する

つよ (-い)：強い strong / mạnh ⇔ 弱い

17 2 今日が二日で、明日が三日です。

Today is the second, and tomorrow is the third.
Hôm nay là mùng hai, ngày mai là mùng ba.



ごう

《日にちの言い方》 how to say the date / cách nói ngày

◆ 1日 2日 3日 4日 5日 6日 7日 8日 9日 10日

11日…14日…19日 20日…24日…29日

はたち 二十歳 twenty-years old / 20 tuổi

18 2 だれか フランス語ができる人はいませんか。

Is there anyone who can understand French?
Có ai nói được tiếng Pháp không?



ぶんぼう

だれか somebody / ai đó

だれでも anybody / ai cũng

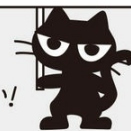
◆ **だれでも** できる 問題

だれも~ない nobody / không ai, chẳng ai

◆ **だれも** できない 問題

~~だれでも~~ できません。

言わない!



19 父は フランス語が じょうずです。

- 1 下手
- 2 手上
- 3 手下
- 4 上手



もじ

7 □ □ □

20 A 「東京まで あと どのくらい かかりますか。」

B 「もうすぐ _____ よ。」

- 1 つきます
- 2 できます
- 3 うごきます
- 4 かえります



ぶん

7 □ □ □

21 これは 日本語で _____ 言いますか。

- 1 なに
- 2 どう
- 3 どうやって
- 4 なぜ



ばんぼう

7 □ □ □

こたえ

19 4 父はフランス語が上手です。

My father is good at French.
Bố tôi giỏi tiếng Pháp.



もじ

- 父** フ: 祖父 そふ grandfather / ông **ちち**: 父 ちち *お父さん とう father / bố
- 上** ジョウ: 以上 いじょう ~ and over, not less than ~ / từ (số lượng) trở lên
- うえ: 上 うえ up / trên **うわ**: 上着 うわぎ jacket / áo khoác
- あ (-げる): 上げる あ raise, lift / nâng
- 手** シュ: 運転手 うんてんしゅ driver / người lái xe
- て: 手 て hand / tay · お手洗い てあら bathroom, toilet / bồn rửa, nhà vệ sinh
- * 上手 ⇄ 下手 じょうず ⇄ へた

20 1 A 「東京まであとどのくらいかかりますか。」

B 「もうすぐ着きますよ。」

A: "How much longer will it take to get to Tokyo?" B: "We will be there soon."
A: Còn bao lâu nữa thì tới Tokyo? B: Sắp tới nơi rồi.



ことば

- つく** 〈場所〉に 着く つ arrive at ~ / đến nơi, tới nơi (địa điểm)
- でる** 〈場所〉を 出る で leave ~ / rời (địa điểm)
- うごく** ◆ 電車が 動く でんしゃ うご a train moves / tàu chuyển động
- かえる** ◆ 家に 帰る いえ かえ go home, return home / về nhà

21 2 これは日本語でどう言いますか。 **OK** 何と言いますか

How do you say this in Japanese?
Cái này Tiếng Nhật nói như thế nào?

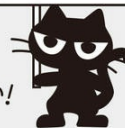


ぶんぽう

- どう** how / như thế nào
- ◆ 今日のテストは どうでしたか。
きょう
- どうやって** (=どんな方法で)
どう やって (＝どんな方法で) ほうほう
- ◆ ここまで どうやって 来ましたか。
き
- なぜ** (=どうして)

日本語で何言いますか。
にほんご なに い

言わない!



22 駅まで、タクシーで 十分です。

- 1 いき
- 2 あき
- 3 うき
- 4 えき



もじ

8 □□□

23 _____、失礼ですが、田中さんでは ありませんか。

- 1 ええ
- 2 あのう
- 3 ああ
- 4 じゃあ



ぶい

8 □□□

24 きのは、そんなに _____ ね。

- 1 寒く ないでした
- 2 寒く なかったです
- 3 寒く なかったでした
- 4 寒かった ではないです



ぶんぼう

8 □□□

こたえ

22 4 駅まで、タクシーで十分です。

It's 10 minutes to the station by taxi.
Đến ga mất 10 phút đi bằng taxi.



もじ

駅 エキ：駅

十 ジュウ：十時十分・十分な sufficient / đủ

とお：十日

分 フン：十五分・三十分

ブン：気分 feeling / tâm trạng

わ (-かる /-ける)：分かる understand / hiểu ・分ける divide, separate / chia

23 2 あのう、失礼ですが、田中さんではありませんか。

Excuse me? Would you happen to be Mr. Tanaka?
Xin lỗi anh cho tôi hỏi. Anh có phải là anh Tanaka không ạ?



ごい

あの(う) *人に呼びかけるときに使う
used when calling a person to get their attention / Dùng khi gọi.

ああ ◆ああ、びっくりした。Ah! You scared me. / Ôi, giật cả mình!
◆ああ、よかった。Oh, thank goodness! / A! May quá!

24 2 昨日は、そんなに寒くありませんでした。

Yesterday wasn't that cold.
Hôm qua không đến mức lạnh lắm nhỉ!



ぶんぼう

《寒い》 *イ形容詞の活用
i-adjective conjugations / Dạng thức biến đổi đuôi của tính từ đuôi i

寒い(です) → 寒かった(です)

寒くありません → 寒くありませんでした

寒くない(です) → 寒くなかったです

寒いでした。



25 けさは 七時に 起きて ジョギングしました。

- 1 本朝
- 2 分朝
- 3 会朝
- 4 今朝



もじ

9 □□□

26 チャンネルを かえるから、テレビの _____ を
取とって ください。

- 1 リモコン
- 2 パソコン
- 3 エアコン
- 4 コンピューター



もの

9 □□□

27 私は テニスが 好きですが、上手じょうず _____ 。

- 1 ありません
- 2 ないです
- 3 なりません
- 4 じゃ ありません



ばんぼう

9 □□□

こたえ

25 4 今朝は七時に起きてジョギングしました。

This morning, I woke up at 7:00 and went jogging.
Sáng nay, tôi dậy lúc 7 giờ rồi đi bộ.



もじ

朝 チョウ：朝食 breakfast / ăn sáng
ちようしよく

あさ：毎朝 every morning / hàng sáng · 朝ご飯 (= 朝食)
まいあさ あさ はん ちようしよく

*今朝
けさ

七 シチ：七時
しちじ

なな：七階 なな (-つ)：七つ なの：七日
ななかい なな なのか

起 お (-きる / -こす)：起きる · 起こす stand something up, wake up / đánh thức
お

26 1 チャンネルを替えるから、テレビのリモコンを取ってください。

I want to change the channel, so please pass me the remote.
Tôi muốn chuyển kênh nên lấy cho tôi cái điều khiển ti vi nào!



ごい

リモコン remote control / cái điều khiển

パソコン personal computer, PC / máy vi tính

エアコン air conditioner / máy điều hòa nhiệt độ

27 4 私はテニスが好きですが、上手じゃありません。

I like tennis, but I'm not good at it.
Tôi thích chơi tennis nhưng không giỏi.



ぶんぼう

《上手な》 * ナ形容詞の活用
じょうず けいようし かつよう

na-adjective conjugations / Dạng thức biến đổi đuôi của tính từ đuôi ナ

上手だ → 上手だった
じょうず じょうず

上手です → 上手でした
じょうず じょうず

上手じゃない → 上手じゃなかった
じょうず じょうず

上手じゃありません → 上手じゃありませんでした
じょうず じょうず

28 休みの日は 母に 電話を します。

- 1 はは
- 2 ちち
- 3 まま
- 4 かか



もじ

10 □□□

29 A 「ただいま。」

B 「 _____ 。」

- 1 いきます
- 2 いただきます
- 3 いらっしゃいませ
- 4 おかえりなさい



ごう

10 □□□

30 田中たなかさんは _____ やさしい ひと 人です。

- 1 きれいで
- 2 きれくて
- 3 きれいと
- 4 きれい



ばんぼう

10 □□□

こたえ

28 1 休みの日は母に電話をします。

On my days off, I call my mother.
 Vào ngày nghỉ, tôi gọi điện thoại cho mẹ.



もじ

- 母** ボ: 祖母 grandmother / bà
 はは: 母 *お母さん mother / mẹ
- 電** デン: 電話・電車 phone, train / tàu điện・電気 electricity, electric light / điện
- 話** ワ: 会話 conversation / hội thoại, cuộc nói chuyện・世話 care / chăm sóc
- はな (-す): 話す talk / nói chuyện
 はなし: 話 talk, discussion / câu chuyện

29 4 A 「ただいま。」 B 「おかえりなさい。」

A: "I'm home." B: "Welcome back."
 A: Anh về rồi đây! B: Anh đã về ạ!



ごう

ただいま
 — おかえりなさい

I'm home. – Welcome back.

Anh đã về rồi đây! – Anh đã về rồi ạ! (Câu chào của người đi đâu về nhà và người ở nhà)

いってきます
 — いってらっしゃい

Have a nice day. – See you.

Anh đi đây! – Anh đi nhé! (Câu chào trước khi ra khỏi nhà đi đâu đó và người ở nhà)

30 1 田中さんはきれいで優しい人です。

Ms. Tanaka is pretty and kind.
 Chị Tanaka là một người đẹp và tốt bụng.



ぶんぼう

Naで * 「きれい」はナ形容詞 is a na-adjective. / là tính từ đuôi ナ

きれい + 優しい → きれいで 優しい

Aくて * A~~は~~くて

おいしい + 安い → おいしくて 安い

きれくて...



31 先生が 学生に 話を します。

- 1 がせい
- 2 がくせい
- 3 がくせん
- 4 がっせい



もじ

11 □□□

32 いい 天気だから、どこかへ _____ か。

- 1 でかけません
- 2 でません
- 3 あそびません
- 4 きません



どう

11 □□□

33 A 「あなたの コーヒーカップは どれですか。」

B 「いちばん _____ です。」

- 1 大きかった
おお
- 2 大きいもの
おお
- 3 大きい
おお
- 4 大きい
おお



ばんぽう

11 □□□

こたえ

31 2 先生が学生に話をします。

The teacher talks to the students.
Thầy giáo nói chuyện với sinh viên.



もじ

先 セン：先生・先月 last month / tháng trước · 先週 last week / tuần trước

さき：先に first / trước

生 セイ：学生・生徒 student / học sinh

ショウ：誕生日 birthday / sinh nhật · 一生懸命 as hard as one can / chăm chỉ

い (-きる)：生きる live / sống

う (-まれる)：生まれる be born / được sinh ra, ra đời

学 ガク：大学 college / đại học · 学部 faculty / khoa · 科学 science / bộ môn, khoa

32 1 いい天気だから、どこかへ出かけませんか。

OK 遊びに行きませんか。

Why don't we go out somewhere since the weather is so nice outside?
Trời đẹp, vì vậy đi đâu đó chơi không?



ごら

でかける 出かける leave for, go out / đi ra ngoài

でる 〈場所〉を出る

◆ 毎朝 8 時に家を出ます。

I leave home at 8:00 every morning.

Hàng sáng, tôi ra khỏi nhà lúc 8 giờ.

33 3 A 「あなたのコーヒーカップはどれですか。」

B 「いちばん 大きいのです。」 **OK** 大きいコーヒーカップ

A: "Which one is your coffee cup?" B: "The biggest one."

A: Cốc cà phê của bạn là cái nào? B: Cốc to nhất.



ぶんぽう

~の ~'s, of ~ / Trợ từ dùng thay thế cho một danh từ đã nói đến ở đằng trước

◆ A 「これはあなたの傘ですか。」

B 「いいえ、田中さんのです。私のは赤いのです。」

34 ほんやは 駅の 前に あります。

- 1 書店
- 2 書屋
- 3 本店
- 4 本屋



もじ

12 □□□

35 毎朝、6時に _____ 仕事に 行きます。

- 1 おいて
- 2 おきて
- 3 おこして
- 4 おして



どう

12 □□□

36 あの _____ 人は だれですか。

- 1 かみは 長いながの
- 2 かみは 長いなが
- 3 かみの 長いながの
- 4 かみの 長いなが



ばんぼう

12 □□□

こたえ

34 4 本屋は駅の前にあります。

The bookstore is in front of the station.
Hiệu sách nằm ở trước nhà ga.



もじ

*書店 (=本屋) *本店 main store, main branch / hiệu sách ⇔支店

屋 オク: 屋上 rooftop / sân thượng

や: 本屋・花屋 bookstore, flower shop / cửa hàng hoa

床屋 barbershop / tiệm cắt tóc・部屋 room / phòng

前 ゼン: 午前 morning / buổi sáng

まえ: 前・名前 name / tên

35 2 毎朝、6時に起きて仕事に行きます。

I get up at 6:00 every morning and go to work.
Hàng sáng, tôi dậy lúc 6 giờ và đi làm.



ごい

おきる ~が起きる get up / dậy, thức dậy

おこす ~を起こす wake up, stand it up / đánh thức

◆ 明日6時に起こしてください。

Please wake me up at 6:00 tomorrow.

Ngày mai hãy đánh thức tôi dậy lúc 6 giờ!

36 4 あの髪の毛の長い人はだれですか。

OK 髪が長い人 / 長い髪の人

Who is that person with the long hair?
Người tóc dài kia là ai đấy?



ぶんぼう

N1の~N2 *連体修飾節 adnominal clause / định ngữ

◆ ピアノの上手な人を探しています。

◆ あの背の高い男の人が田中さんです。

37 田中さんは 明るい 人です。

- 1 あかるい
- 2 あきるい
- 3 あくるい
- 4 あけるい



もじ

13 □□□

38 この 紙は _____ ですが、とても じょうぶです。

- 1 うすい
- 2 あつい
- 3 こい
- 4 すずしい



じょうぶ

13 □□□

39 私は あの 人を _____ 。

- 1 しません
- 2 して いません
- 3 しりません
- 4 して いません



ばんぼう

13 □□□

こたえ

37 1 田中さんは 明るい 人です。

Mr. Tanaka is a cheerful person. / Anh Tanaka là người vui vẻ.



もじ

田 た：田中さん・山田さん

中 チュウ：中学校 junior high school / trường cấp hai
午前中 in the morning / trong buổi sáng

ジュウ：一日中 all day / cả ngày

なか：中 middle, the inside / trong・真ん中 the centre / chính giữa

明 メイ：説明 explanation / giải thích **あか** (-るい)：明るい

あ (-ける)：明けましておめでとうございます Happy New Year! / Chúc mừng năm mới!

*明日 tomorrow / ngày mai

38 1 この紙は 薄い ですが、とても 丈夫です。

This sheet of paper is thin but very strong.
Giấy này mỏng nhưng rất chắc chắn.



ごん

うすい ◆ 薄い紙 thin paper / giấy mỏng ⇔ 厚い紙

◆ 薄いコーヒー weak coffee / cà phê nhạt

あつい ◆ 厚い thick / dày *暑い hot / nóng ⇔ 寒い

こい ◆ 濃い色 dark colour / màu đậm

◆ 濃いコーヒー strong coffee / cà phê đặc

39 3 私はあの人を 知りません。

I do not know that person.
Tôi không biết người đó.



ぶんぼう

知っている

~を知っています

I know ~ / Tôi biết ~

~を知りません

I don't know ~ / Tôi không biết ~

~~知ります~~

~~知りません~~

言わない!



40 明日の ごごは 雨でしょう。

- 1 午後
- 2 午後
- 3 午前
- 4 午前



もじ

14 □□□

41 赤ちゃんの 泣き声が _____、ねられなかった。

- 1 げんきで
- 2 うるさくて
- 3 にぎやかで
- 4 いそがしくて



いそ

14 □□□

42 近くの スーパーは 夜 10 時まで _____。

- 1 あいて います
- 2 あけて います
- 3 あきます
- 4 あけます



ばんぼう

14 □□□

こたえ

40 2 明日の午後は雨でしょう。

It'll probably rain tomorrow afternoon.
Có lẽ chiều mai trời sẽ mưa.



もじ

午 ゴ：午前 ごぜん morning / buổi sáng

後 ゴ：午後 ごご

あと：後 あと latter, next, rest / sau

うし (-ろ)：後ろ うし back, behind / đằng sau

雨 あめ：雨 あめ あま：雨戸 あまど shutter / cửa chắn, cửa chớp

41 2 赤ちゃんの泣き声がうるさくて、寝られなかった。

The crying baby was so loud I couldn't sleep.
Tiếng trẻ nhỏ khóc âm ỉ, không tài nào ngủ được.



ごい

うるさい loud / ồn ào, âm ỉ ⇔ 静かな しずか

にぎやかな lively, busy / nhộn nhịp, huyền ảo ⇔ 静かな しずか

◆ にぎやかな 通り どお busy street / con phố nhộn nhịp

◆ にぎやかな クラス lively class / lớp học huyền ảo

42 1 近くのスーパーは夜 10 時まで開いています。

The supermarket near here is open until 10:00 pm.
Siêu thị ở gần mở cửa đến 10 giờ đêm.



ぶんぼう

Vています **Vます**

◆ そのスーパーは朝 10 時に開きます。

◆ 午後 9 時に閉まります。

◆ 今、午後 9 時半だから、もう閉まっています。

43 ガソリンが 高くても 車に のります。

- 1 シャ
- 2 ちゃ
- 3 かるま
- 4 くるま



もじ

15 □□□

44 明日は 雪が _____ そうですよ。

- 1 おりる
- 2 ふる
- 3 おちる
- 4 とまる



ふる

15 □□□

45 A 「すてきな シャツですね。」

B 「ありがとうございます。兄あにに _____ 。」

- 1 もらったんです
- 2 あげたんです
- 3 くれたんです
- 4 やったんです



ばんぼう

15 □□□

こたえ

43 4 ガソリンが **高くても** **車に** 乗ります。

I will drive my car even if gas is expensive.
Cho dù xăng đắt, tôi cũng vẫn đi ô tô.



もじ

高 コウ：高校 こうこう senior high school / trường cấp ba

たか (-い)：高い たか

車 シャ：自動車 じどうしゃ automobile, car / ô tô · 自転車 じてんしゃ bicycle, bike / xe đạp

くるま：車 くるま

44 2 明日は **雪が** **降る** そうですよ。

It's apparently going to snow tomorrow.
Nghe nói ngày mai tuyết rơi đấy.



ごら

ふる ◆ 雨が **降る** あめが ふる it rains / mưa rơi ⇔ やむ

おちる fall, drop / rơi

◆ 道に 財布が **落ちて** います。
みち さいふが おちて います。
There is a wallet sitting on the street.
Ví rơi trên đường.

45 1 A 「すてきな シャツですね。」

B 「ありがとうございます。兄に **もらったんです。**」

A: "That's a lovely shirt." B: "Thank you. I got it from my older brother."

A: Áo đẹp thế nhỉ! B: Cảm ơn! Anh tôi cho đấy.



ぶんぽう

もらう ～に／から **もらう** receive (from someone) / nhận từ ~ (ai đó)

あげる ～に **あげる** give / cho, tặng ~

くれる ～が (私に) **くれる** give (something to me) / ~ (ai đó) cho (tôi)

敬語 honorifics / kính ngữ

あげます → さしあげます
もらいます → いただきます
くれます → くださいます

46 先月、花見を しました。

- 1 せんげつ
- 2 せんがつ
- 3 さんがつ
- 4 さんげつ



もじ

16 □□□

47 この へやは、だんぼうが 入っ はい て いて _____
です。

- 1 さむい
- 2 つめたい
- 3 あたたかい
- 4 すずしい



さむい

16 □□□

48 私は、先月から 子どもに 英語を _____。

- 1 教 おし えます
- 2 教 おし えました
- 3 教 おし えたんです
- 4 教 おし えています



ばんぼう

16 □□□

こたえ

46 1 先月、花見をしました。

Last month, I went flower viewing. / Tháng trước tôi đi ngắm hoa.



- 月** ガツ：正月 the New Year / Tết năm mới · 九月
 ゲツ：月曜日 Monday / thứ hai · 先月 · 一か月 one month / một tháng
 つき：月 moon / mặt trăng · 一月 (=一か月)
- 花** カ：花びん flower vase / lọ hoa
 はな：花 flower / hoa · 花見 · 花火 fireworks / pháo hoa
- 見** ケン：意見 opinion / ý kiến
 み (-る / -える / -せる)：見る see, look / nhìn
 見える able to be seen, be visible / nhìn thấy · 見せる show, let ... see / cho xem

47 3 この部屋は、暖房が入っていて暖かいです。

The heater is on and the room is warm.
 Phòng này có điều hòa nóng nên ấm.



- あたたかい** 暖かい warm / ấm
つめたい 冷たい cold, cool / lạnh ⇔ 熱い
すずしい 涼しい cool / mát
 *食べ物に「涼しい」は使わない



48 4 私は、先月から子供に英語を教えています。

I have been teaching children English since last month.
 Tôi đang dạy tiếng Anh cho trẻ con từ tháng trước.



- Vている**
- ◆ 父は、今お風呂に入っています。
 - ◆ 私は毎日牛乳を飲んでいます。
 - ◆ 私の父は工場で働いています。

49 一か月に いっかい、友だちと 会います。

- 1 一度
- 2 一回
- 3 一会
- 4 一目



もじ

17 □□□

50 ここから 駅まで どのくらい 時間が _____ か。

- 1 かけます
- 2 かかります
- 3 あります
- 4 すぎます



じふ

17 □□□

51 田中さん、今日も _____ ね。まだ 病気かな。

- 1 こない
- 2 きない
- 3 くない
- 4 いかない



ばんぼう

17 □□□

こたえ

49 2 一か月に一回、友だちと会います。

I meet up with my friends once a month.
Tôi gặp bạn bè tháng một lần.



もじ

一 イチ：一度 いちど once / một lần

ひと：一月 ひとつき

ひと (-つ)：一つ *一日・一人 ひとつ ついたち ひとり

回 カイ：1回、2回、3回…何回 かい かい なんかい

まわ (-る)：回る まわ rotate / đi vòng quanh

友 とも：友だち とも

50 2 ここから駅までどのくらい時間が かかりますか。

How long does it take to get to the station from here?
Từ đây đến ga mất bao nhiêu thời gian?



ごら

かかる 〈時間が〉かかる じかん take (time) / mất, tốn (thời gian)

〈お金が〉かかる かね cost / mất, tốn (tiền)

すぎる pass (time), time passes / quá, đi qua

◆ 春が過ぎてもうすぐ夏が来ます。

Spring is over and summer will soon come.
Mùa xuân đi qua và mùa hạ sắp sửa đến.

51 1 田中さん、今日も来ないね。まだ病気かな。

Mr. Tanaka is not here again today. Maybe he is still sick.
Anh Tanaka hôm nay cũng không đến nhỉ. Chắc vẫn còn ốm chẳng?



ぶんぼう

《来る》

来る → 来ない

来ます → 来ません

来た → 来なかった

来ました → 来ませんでした

《する》

する → しない

します → しません

した → しなかった

しました → ませんでした

来ない

言わない!



52 電車で 新聞 を 読みます。

- 1 しんぶん
- 2 しんむん
- 3 しんもん
- 4 しんぼん



もじ

18 □□□

53 _____ が ないから、洗あらえないよ。

- 1 せんざい
- 2 せんたく
- 3 クリーニング
- 4 そうじ



そうじ

18 □□□

54 田中たなかさん、今度こんど いっしょに 映画えいがに _____ か。

- 1 行くいでしょう
- 2 行きいません
- 3 行きいでしょうか
- 4 行くいません



ばんぼう

18 □□□

こたえ

52 1 電車で新聞を読みます。

I read the newspaper on the train.
Tôi đọc báo trong tàu điện.



もじ

新 シン：新聞

あたら (-しい)：新しい new / mới

聞 ブン：新聞社 newspaper publishing company / Tòa soạn báo

き (-く / -こえる)：聞く listen / nghe · 聞こえる hear / nghe thấy

読 よ (-む)：読む

53 1 洗剤がないから、洗えないよ。

I can't wash it because there is no detergent.
Không có nước rửa bát nên không thể rửa được đâu đấy.



ごい

せんざい 洗剤 detergent / nước rửa, bột giặt, xà phòng

せんたく 洗濯をする do the laundry / giặt

クリーニング クリーニング屋 (さん) the cleaner's / tiệm giặt là

54 2 田中さん、今度一緒に映画に行きませんか。

Would you like to go to a movie with me sometime, Mr. Tanaka?
Anh Tanaka này, lần tới cùng tôi đi xem phim không?



ぶんぽう

Vませんか **Vない?** *誘いを表す expressing invitation / thể hiện ý rủ rê

◆ お茶を飲みませんか。

◆ 一緒に行かない?

55 五時に 学校から かえりました。

- 1 借りました
- 2 入りました
- 3 通りました
- 4 帰りました



もじ

19 □□□

56 あ、この 車、ガソリンが ほとんど _____
いないよ。

- 1 かって
- 2 はいって
- 3 入れて
- 4 なくなって



こと

19 □□□

57 A 「まどを _____。」
B 「はい、おねがいします。」

- 1 開けましょうか
- 2 開けても いいですか
- 3 開けなさい
- 4 開けて くれませんか



ばんぼう

19 □□□

こたえ

55 4 五時に 学校から 帰りました。

I went home from school at 5:00
5 giờ , tôi đi học về.



もじ

五 ゴ: 五月
ご がつ

いつ: 五日 いつ (-つ): 五つ
いつ か

校 コウ: 学校・校長 school principal / hiệu trưởng
がっこう ごうちょう

帰 かえ (-る): 帰る
かえ

56 2 あ、この 車、ガソリンが ほとんど 入っていないよ。

Oh, this car hardly has any gas in it.
A, xe ô tô này hầu như không còn xăng.



ごい

はいる go into, be in / có, có cho

◆ この コーヒーには 砂糖が 入っている。
さとう はい

This coffee has sugar in it.
Trong cà phê này có cho đường.

いれる ◆ 砂糖を 入れる add sugar / cho đường vào
さとう い

57 1 A 「窓を 開けましょうか。」

B 「はい、お願いします。」

A: "Shall I open the window?" B: "Yes, please."

A: Tôi có thể mở cửa sổ ra được không? B: Vâng, nhờ anh mở ra!



ぶんぼう

Vましょうか Shall I ~ ? / Tôi có thể ~ được không?

Vましょう Let's ~ / ~ nào!

◆ 窓を 開けましょう。
まど あ

58 あの 子は 私の 妹です。

- 1 いもと
- 2 いもうと
- 3 おとと
- 4 おとうと



もじ

20 □□□

59 明日は テストが あるから、学校へ 行くのが
あした がっこう い

_____ です。

- 1 いや
- 2 ひどい
- 3 むり
- 4 きらい



ぶい

20 □□□

60 のどが かわいたね。何か _____ よ。
なに

- 1 飲んだ
の
- 2 飲もう
の
- 3 飲みなさい
の
- 4 飲んでない
の



ばんぼう

20 □□□

こたえ

58 2 あの子は私の妹です。

That child is my little sister.
Đứa bé này là em gái tôi.



もし

子 シ：お菓子 sweets / bánh kẹo

こ：子供 child, children / trẻ con ・男の子 boy, male child / bé trai, cậu bé

私 わたくし：私 I (formal) / tôi (khiêm tốn ngữ của わたくし)

わたし：私

妹 いもうと：妹

59 1 明日はテストがあるから、学校へ行くのがいやです。

I don't want to go to school tomorrow because I have a test.
Ngày mai có bài kiểm tra nên tôi không muốn đến trường.



ごう

いやな displeasing, disgusting / ghét, không

むりな impossible / quá sức, gắng sức, khó

◆ このテストで 100 点を取るのは無理だ。

It's impossible to get 100 on this test.

Với bài thi này, khó mà đạt được 100 điểm.

60 2 のどがかわいたね。何か飲もうよ。

I'm getting thirsty. Let's get something to drink.
Khát nhỉ! Uống cái gì đi thôi.



ぶんぽう

Vよう *意向形 volitional form / thể ý chí

食べる → 食べよう 行く → 行こう 来る → 来よう する → しよう

Vなさい *命令形 imperative form / thể mệnh lệnh

食べる → 食べなさい 行く → 行きなさい 来る → 来なさい する → しなさい

(基本の命令形 食べる → 食べろ 行く → 行け 来る → 来い する → しろ)

61 英語の 歌を 歌いましょう。

- 1 えご
- 2 えが
- 3 えいご
- 4 えいが



もじ

21 □□□

62 この ベッドは _____、一人で 動かうごせない。

- 1 あつくて
- 2 おもくて
- 3 おおくて
- 4 かたくて



ごう

21 □□□

63 一年前いちねんまえは、ひらがなも _____ が、今は 漢字いま かんじも だいぶ 分わかります。

- 1 読よめませんでした
- 2 読よみませんでした
- 3 読よんで いまいませんでした
- 4 読よまななかったです



ばんぼう

21 □□□

こたえ

61 3 英語の歌を歌いましょう。

Let's sing a song in English.
Hãy hát một bài tiếng Anh nào!



もじ

- 英** エイ：英語
歌 カ：歌手 singer / ca sỹ
うた：歌
うた (-う)：歌う

62 2 このベッドは重くて、一人で動かせない。

This bed is too heavy to move on my own.
Cái giường này nặng, một người không thể xô dịch được.



ごん

- おもい** 重い heavy / nặng ⇔ 軽い
かたい 固い hard / cứng ⇔ やわらかい

63 1 一年前は、ひらがなも読めませんでしたが、今は漢字もだいぶ分かります。

I couldn't even read hiragana a year ago, but now I can read most kanji.
Một năm trước, đến cả chữ Hiragana tôi cũng không đọc được nhưng bây giờ thì chữ Hán cũng biết được khá nhiều.



ぶんぼう

Vられる can, be able to / có thể V (= V ことができる)

* 可能形 potential form / thể khả năng

読む → 読める (= 読む ことができる)

食べる → 食べられる (= 食べる ことができる)

会う → 会える (= 会う ことができる)

64 大きいから 半分に きって ください。

- 1 聞いて
- 2 来って
- 3 切って
- 4 着って



もじ

22 □□□

65 A 「新しい あたら仕事は しごと どうですか。」

B 「うーん、あんまり _____ …。」

- 1 いそがないんです
- 2 いそがしいんです
- 3 ゆっくりなんです
- 4 おもしろくないんです



いそ

22 □□□

66 もしもし、もしもし、よく _____ んですが…。

- 1 聞こえない
- 2 聞いてない
- 3 聞けない
- 4 聞かない



ばんぼう

22 □□□

こたえ

64 3 大きいから 半分に 切って ください。

It's big, so please cut it in half.
To nên hãy cắt đôi ra!



もじ

大 **ダイ**: 大学 だいがく college / đại học **タイ**: 大変な たいへん terrible, serious / vất vả

おお (-きい): 大きい おお

半 **ハン**: 五時半 ごじはん five-thirty / 5 giờ rưỡi · 半分 はんぶん

切 **セツ**: 親切な しんせつ kind, gentle / tử tế, thân thiện

大切な たいせつ precious, important / quan trọng

き (-る / -れる): 切る · 切れる き sharp, able to cut / bị đứt

切手 きって stamp / tem · **切符** きっぷ ticket / vé

65 4 A 「新しい 仕事は どうですか…。」

B 「うーん、あんまり おもしろくないんです…。」

A: "How is your new job?" B: "Well, it's not all that interesting."

A: Công việc mới thế nào? B: Ừ, chẳng thú vị lắm.



ごん

おもしろい **面白い** おもしろ interesting / thú vị, hay ⇔ つまらない

いそぐ **急ぐ** いそ hurry, rush / vội, gấp

いそがしい **忙しい** いそが busy / bận

ゆっくり ゆっくり slowly / từ từ, chậm rãi

66 1 もしもし、もしもし、よく 聞こえないんですが…。

Hello? Hello? I can't hear you very well ...

A lô... A lô... Không nghe rõ...



ぶんぼう

きこえる きこえる hear / nghe thấy

◆ この マンションは、隣の 家の 音が よく 聞こえる。

◆ 私の 祖父は、耳が 聞こえない。

My grandfather is deaf.

Ông tôi tai không nghe được.

きける きける can listen to / nghe được

◆ この 携帯電話は ラジオも 聞けます。

67 あの 女の人は 有名な 歌手です。

- 1 ようめい
- 2 ゆうめい
- 3 ゆうみん
- 4 ようみん



もじ

23 □□□

68 荷物を たくさん 持_もって かさを _____ のは
たいへんだ。

- 1 あける
- 2 さす
- 3 つける
- 4 はく



はく

23 □□□

69 A 「田中_{たなか}さんも 中村_{なかむら}さんも 来_きて いましたよ。」

B 「私_{わたし}も みんなに _____ です。」

- 1 会_あえなかった
- 2 会_あいたかった
- 3 会_あいたいでした
- 4 会_あいたくな_なった



ぶんぽう

23 □□□

こたえ

67 2 あの女の人は有名な歌手です。

That woman is a famous singer.
Người phụ nữ ấy là ca sỹ nổi tiếng.



もじ

女 ジョ：女性 じょせい woman, female / phụ nữ, đàn bà
彼女 かのじょ ① she ② girlfriend / ① cô ấy ② bạn gái

おんな：女 おんな woman / con gái, nữ · 女の子 おんなこ girl, female child / bé gái

有 ユウ：有名な ゆうめい

名 メイ：有名な ゆうめい

な：名前 なまえ name / tên

68 2 荷物をたくさん持って傘を差すのは大変だ。

It's difficult to carry a lot of luggage and hold an umbrella at the same time.
Vừa mang nhiều đồ vừa cầm ô khá vất vả.



ごう

さす ◆ 傘を かさ 差す さす hold an umbrella / cầm ô, giương ô

はく (靴／靴下／スカートなどを) はく はく
put on (shoes/socks/skirts etc.)
đi, xỏ (giày/tất...), mặc (váy...)

69 2 A 「田中さんも 中村さんも 来ていましたよ。」

B 「私も みんなに 会いたかったです。」

A: "Mr. Tanaka and Mr. Nakamura were there too." B: "I wanted to see them too."
A: Cả anh Tanaka và anh Nakamura đều đến đấy! B: Tôi cũng đã gặp mọi người rồi.



ぶんぼう

Vたい want to / muốn V * Vますたい

食べる → 食べたい → 食べたかった

飲む → 飲みたい → 飲みたかった

行く → 行きたい → 行きたかった

会いたかったです



70 兄は きょねん、大学に 入りました。

- 1 前年
- 2 今年
- 3 来年
- 4 去年



もじ

24 □□□

71 熱が _____ ましたか。

- 1 さがり
- 2 さげ
- 3 おり
- 4 おち



さげ

24 □□□

72 明日の 夕方ごろから、雨が 強く _____
あした ゆうがた あめ つよ
 でしょう。

- 1 ふる
- 2 ふり
- 3 ふった
- 4 ふって いる



ぶんぽう

24 □□□

こたえ

70 4 兄は 去年、大学に 入りました。

My older brother entered university last year.
Năm ngoái, anh trai tôi vào đại học.



もじ

兄 キョウ：兄弟 きょうだい brother, brother and/or sister / anh chị em

あに：兄 *お兄さん にい older brother / anh trai

去 キヨ：去年 きょねん

入 ニュウ：入学する にゅうがく enroll (in a school) / nhập học

入院する にゅういん be hospitalized / nhập viện

い (-る)：入り口 いりぐち entrance / lối vào

い (-れる)：入れる い put into / cho vào はい (-る)：入る はい

71 1 熱が 下がりましたか。

Has your fever gone down?
Đã hạ sốt chưa?



ごら

さがる 下がる さがる go down / hạ, xuống thấp ⇔ 上がる あがる

さげる 下げる さげる lower / hạ ⇔ 上げる あがる

おりる ◆階段を 下りる かいだん お go downstairs / đi xuống bậc thang ⇔ 上る のぼる

◆電車を 降りる でんしゃ お get off the train / xuống tàu điện ⇔ 乗る の

72 1 明日の夕方ごろから、雨が強く 降るでしょう。

It'll probably rain hard starting tomorrow evening.
Có lẽ từ chiều mai trời sẽ mưa to.



ぶんぽう

~でしょう/だろう *推量を表す すいりょう あらわ expressing predictions / thể hiện sự suy đoán

◆母は 元気だろう。
はは げんき

◆田中さんは 必ず 来るでしょう。
たなか かなら く

73 あの 林の 中を 歩いて 行きませんか。

- 1 あぬいて
- 2 あるいて
- 3 あのいて
- 4 あろいて



もじ

25 □□□

74 私は 3人 _____ の まん中なかです。
わたし

- 1 こども
- 2 ふうふ
- 3 きょうだい
- 4 かぞく



ぶら

25 □□□

75 私は 歌うたが _____ 、カラオケに 行いきたくない。
わたし

- 1 へたから
- 2 へたなから
- 3 へただから
- 4 へたでから



ばんぼう

25 □□□

こたえ

73 2 あの林の中を歩いて行きませんか。

Would you like to go for a walk in those woods?
Đi bộ vào trong rừng kia không?



もじ

林 はやし：林 はやし

歩 ホ：散歩する walk around, take a walk / dạo bộ さんぽ

ある (-く)：歩く ある

行 コウ：旅行 travel / du lịch りょこう

い (-く)：行く い

おこな (-う)：行う do, carry out / tiến hành, tổ chức おこな

74 3 私は3人兄弟の真ん中です。

I'm the second oldest among my siblings. / Tôi là con thứ hai trong gia đình có ba anh em.



ごい

きょうだい 兄弟 sibling, brother and/or sister / anh chị em きょうだい

かぞく 家族 family / gia đình かぞく

◆ うち は 4 人 家 族 だ す。
にん かぞく

* 日本では、「～人兄弟」「～人家族」というときに自分も入れて数える。

In Japan, you count yourself as well when you count how many siblings or family members you have.

Ở Nhật Bản, khi nói "(mấy) anh chị em", "gia đình (mấy) người" thì có nghĩa là bao gồm cả bản thân người nói.

75 3 私は歌が下手だから、カラオケに行きたくない。OK 下手なので

I'm not good at singing, so I don't want to go to karaoke.
Tôi hát dở nên không muốn đi karaoke.



ぶんぽう

から because / vì *理由 reason / lí do りゆう

◆ 高いから 買えない。
たか

◆ 雨が降ったから、試合はできなかった。
あめ ふ しあひ

~~下手から~~

言わない!



76 ここに 名前と 電話番号を 書いて ください。

- 1 なまえ
- 2 なめえ
- 3 なめい
- 4 なまい



もじ

26 □□□

77 この ビルは _____ ですね。何階まで あるの
 でしょうか。
なん かい

- 1 たかい
- 2 ほそい
- 3 ふとい
- 4 ながい



びる

26 □□□

78 かぜを _____、学校を 休みました。
がっ こう やす

- 1 引きて
ひ
- 2 引くから
ひ
- 3 引いて
ひ
- 4 引きたから
ひ



ばんぽう

26 □□□

こたえ

76 1 ここに 名前と 電話番号を 書いてください。

Please write your name and phone number here.
 Hãy viết tên và số điện thoại liên lạc vào đây!



もじ

- 番** バン：交番 こうばん police box / đồn cảnh sát
 番号 ばんごう ・ 1 番、2 番… number one, number two / thứ nhất, thứ hai…
- 号** ゴウ：番号 ばんごう ・ 102 号室 ごうしつ room 102 / phòng số 102
- 書** ショ：辞書 じしょ dictionary / từ điển
 か (-く)：書く か

77 1 このビルは 高いですね。何階まであるのでしょうか。

This building is tall. How many floors does it have?
 Tòa nhà này cao nhĩ! Nó cao nhiêu tầng vậy?



ごら

- たかい** たか 高い high / cao ⇔ ひく 低い
 ◆ 田中さんは背が 高いです。
たなか せ たか
- ほそい** ほそ 細い thin, narrow / gầy, nhỏ hẹp
- ふとい** ふと 太い thick / béo ⇔ ほそ 細い
- ながい** なが 長い long / dài ⇔ みじか 短い



言わない!

78 3 風邪を 引いて、学校を 休みました。 **OK** 風邪を 引いたから

I caught a cold and stayed home from school.
 Tôi bị cảm nên nghỉ học.



ぶんぽう

- ～て ～で (=～から) *理由 りゆう reason / lí do

- ◆ 高くて 買えない。
たか か
- ◆ 台風で 電車が 止まった。
たいふう でんしゃ と

79 ちょっと ちず を 見せて ください

- 1 池国
- 2 池図
- 3 地国
- 4 地図



もじ

27 □□□

80 会社まで 遠いので、毎日電車で _____ のは
たいへんです。

- 1 つとめる
- 2 はたらく
- 3 のる
- 4 かよう



のる

27 □□□

81 朝 _____ すぐに シャワーを あびます。

- 1 起きるから
- 2 起きた
- 3 起きて
- 4 起きたから



ぶんぽう

27 □□□

こたえ

79 4 ちょっと 地図を見せてください。

Please show me the map.
Cho tôi xem bản đồ một chút!



もじ

地 チ：地下鉄 ちかてつ subway / tàu điện ngầm・地図 ちず・地理 ちり geography / địa lý

ジ：地震 じしん earthquake / động đất

図 ズ：地図 ちず

ト：図書館 としよかん library / thư viện

80 4 会社 まで 遠いので、毎日 電車で 通うのは 大変です。

My office is so far, it is a hassle to get to work by train every day.
Đến công ty xa nên hàng ngày tôi đi đi về về bằng tàu điện khá vất vả.



ごい

かよう 通う かよ

commute, attend

đi đi về về, đi lại (chuyển động đi rồi về ở cùng một địa điểm theo định kỳ)

つとめる ～に 勤める つと work for ~ / làm việc ở ~ (= ~で働く) はたら

81 3 朝 起きて すぐに シャワーを 浴びます。 **OK** 起きてから

I have a shower as soon as I get up.
Buổi sáng thức dậy, tôi tắm vòi hoa sen luôn.



ぶんぽう

Vて(すぐに) as soon as I ~ / V (làm gì đó luôn)

◆ 家に 帰って テレビを 見たい。
いえ かの

Vてから after -ing / sau khi V

◆ 電車で 乗ってから 忘れ物に 気が付いた。
でんしゃ の わすれもの きが つ

82 来週、国へ 帰ります。

- 1 こに
- 2 にく
- 3 くに
- 4 こく



もじ

28 □□□

83 _____ 家ですが、一度 あそびに 来て ください。

- 1 ほそい
- 2 せまい
- 3 すくない
- 4 ちょっと



いす

28 □□□

84 宿題を _____ 学校へ 来ました。

- 1 しないから
- 2 しないで
- 3 しないが
- 4 しないで



ばんぼう

28 □□□

こたえ

82 3 来週、国へ 帰ります。

Next week, I'm going back to my home country.
Tuần sau, tôi về Mỹ.



もし

週 シュウ：一週間 いっしゅうかん one week / một tuần · 毎週 まいしゅう every week / hàng tuần
今週 こんしゅう this week / tuần này

国 コク：外国 がいこく foreign country / nước ngoài
外国人 がいこくじん foreigner, person from another country / người nước ngoài
国際 こくさい international / quốc tế

くに：国 ① country ② home country / ① đất nước ② quê hương

83 2 狭い家ですが、一度遊びに来てください。

My house is a little small, but please come and visit sometime.
Nhà tôi hơi chật nhưng hãy đến chơi một lần cho biết!



ごう

せまい 狭い せまい narrow, small / hẹp ⇔ 広い ひろい

すくない 少ない すく few / ít ⇔ 多い おお

ちよっと a little / một chút

◆ ちよっと 待ってください。

Please wait a moment. / Hãy đợi một chút!

84 2 宿題を しないで 学校へ 来ました。

I came to school without doing my homework.
Tôi đã không làm bài tập mà đến trường.



ぶんぽう

Vないで without -ing / không V mà

◆ お風呂に 入らないで 寝ました。

◆ 辞書を 見ないで 日本語の本を読みます。

85 図書館で 本を かります。

- 1 借ります
- 2 貸ります
- 3 質ります
- 4 便ります



もじ

29 □□□

86 この たなは とても _____ 使つかいやすいです。

- 1 だいじょうぶで
- 2 たいへんで
- 3 じょうぶで
- 4 よわくて



ぶら

29 □□□

87 レストランで _____ 話はなしましょう。

- 1 食べなくて
- 2 食べないで
- 3 食べるから
- 4 食べながら



ばんぼう

29 □□□

こたえ

85 1 図書館で本を借ります。

I borrow books at the library.
Tôi mượn sách ở thư viện.



もじ

館 **カン**：美術館 びじゅつかん museum / bảo tàng mỹ thuật

大使館 たいしつかん embassy / đại sứ quán

借 **か** (-りる)：借りる ⇔ 貸す

86 3 この棚はとても丈夫で使いやすいです。

This shelf is strong and easy to use.
Cái giá này vừa rất chắc chắn vừa dễ sử dụng.



ことば

じょうぶな **丈夫な** じょうぶ healthy, solid / chắc bền, chắc khỏe, chắc chắn

だいじょうぶな **大丈夫な** all right, problem-free / không sao, không vấn đề gì

よわい **弱い** weak / yếu ⇔ **強い** つよ

87 4 レストランで食べながら話しましょう。

Let's talk while we eat at the restaurant.
Vừa ăn uống vừa nói chuyện ở nhà hàng nào!



ぶんぽう

V1 ながら V2 do ~ while -ing / vừa V1 vừa V2 * **Vますながら**

- ◆ 私は音楽を聞きながら勉強します。
わたし おんがく き べんきょう
- ◆ 父は、いつもご飯を食べながら新聞を読みます。
ちち はん た しんぶん よ

88 弟は レストランで 働いて います。

- 1 はらたいて
- 2 はたらいて
- 3 はだらいて
- 4 はらだいて



もじ

30 □□□

89 ここまで 遠かったでしょう。 _____ いらっ
とお しゃいました。

- 1 こんなに
- 2 いつも
- 3 とても
- 4 よく



ぶん

30 □□□

90 病びょう気きは なおりました。 もう _____ 食たべられ
 ます。

- 1 なんでも
- 2 なんにも
- 3 ぜんぜん
- 4 あんまり



ぶんぼう

30 □□□

こたえ

88 2 弟はレストランで働いています。

My younger brother works at a restaurant.
Em trai tôi đang làm ở nhà hàng.



もじ

弟 **ダイ**：兄弟 sibling / anh chị em

おとうと：弟

働 **はたら** (-く)：働く

89 4 ここまで遠かったです。よくいらっしゃいました。

You must have had a long trip here. Thank you for coming.
Đến đây xa phải không? Anh đến được đây quý hóa lắm!



ごう

よく ◆よく できました。

Well done. / Làm rất tốt!

◆日曜日によくデパートに行きます。

I often go to the department store on Sundays.
Chủ nhật tôi hay đi bách hóa tổng hợp.

90 1 病気は治りました。もう何でも食べられます。

I'm over my illness. I can eat anything now.
Khỏi bệnh rồi. Giờ thì cái gì cũng có thể ăn.



ぶんぼう

なんでも **何でも** anything / cái gì cũng

なにも～ない nothing / chẳng V cái gì cả

◆歯が痛くて何も食べられない。

あ(ん)まり～ない not really ~, not so ~ / không ~ lắm

◆これは **あ(ん)まり** おいしいくないです。

91 デパートの 屋上 に 上がる。→ 34

- 1 やじょう 2 おくじょう

1 □□□



もじ

92 ラジオを ききます。→ 52

- 1 聞きます 2 開きます

2 □□□

93 ちょっと _____ です。エアコンの 温度 を 上げて
ください。→ 38

- 1 あたたかい 2 さむい

1 □□□



にふ

94 A 「それ、買ったの？」

B 「ううん、図書館で _____ 。」→ 8

- 1 かりたの 2 かしたの

2 □□□

95 今日は、あまり _____ です。→ 90

- 1 暑くなかった 2 暑いじゃなかった

1 □□□



ばんぼう

96 インターネット _____ 調べる。→ 3

- 1 が 2 で

2 □□□

もんだい

97 大人は 千円、子どもは 五百円です。→ 1

- 1 おとな 2 おたな



もじ

3 □□□

98 ちずを かきましょうか。→ 79

- 1 地理 2 地図

4 □□□

99 しょうゆが _____ なったから、買って きて。→ 83

- 1 すくなく 2 ちょっと



ごう

3 □□□

100 家に 帰ったら、すぐに パソコンを _____ 。→ 2

- 1 おします 2 つけます

4 □□□

101 今日の 授業は _____ でしたか。→ 21

- 1 どう 2 どうやって



ぶんぼう

3 □□□

102 弟は、今ごろ ゲームを _____ 。→ 72

- 1 やります 2 やって いるでしょう

4 □□□

103 この 時計は スイスのです。→ 7

- 1 とかい 2 とけい

5 □□□



もじ

104 おさきに しつれいします。→ 31

- 1 お先に 2 お前に

6 □□□

105 花を もらったけれど、 _____ 花びんが ない。→ 56

- 1 入れる 2 はいれる

5 □□□



びん

106 この へんは 人が すく 少なくて とても _____ です。

→ 41

- 1 にぎやか 2 しずか

6 □□□

107 よく _____ 。 もう一度 いちど ねが お願いします。→ 66

- 1 聞こえませんでした 2 聞きませんでした

5 □□□



ばんぼう

108 この カレー、あまり _____ ね。→ 90

- 1 からいです 2 からくありません

6 □□□

もんだい

109 すみません、上着をぬいても いいですか。→ 19

- 1 うわぎ 2 うえき



もじ

110 みんなで わけましょう。→ 22

- 1 分けましょう 2 半けましょう

7 □ □ □

8 □ □ □

111 この 問題がわかる人は、手を _____ ください。

→ 71

- 1 あげて 2 あがって



ごう

112 明日は 旅行に行くので、早く家を _____。→ 20

- 1 できます 2 いそぎます

7 □ □ □

8 □ □ □

113 この 問題は _____ できません。→ 78

- 1 むずかしくて 2 むずかしかったから



ばんぼう

114 私の 誕生日に父が 時計を _____。→ 45

- 1 あげました 2 くれました

7 □ □ □

8 □ □ □

115 午前中は ひまです。→ 37

- 1 ごぜんちゅう 2 ごぜんじゅう

9 □□□



もじ

116 友だちが にゅういん して います。→ 70

- 1 入院 2 入学

10 □□□

117 おすこは 大阪の 会社に _____ います。→ 80

- 1 はたらいて 2 つとめて

9 □□□



ごい

118 こんなに _____ 本を 持って いくのは たいへんです。

→ 38

- 1 あつい 2 ふとい

10 □□□

119 朝から _____ 食べて いないから、おなかが すきま
した。→ 90

- 1 なにか 2 なにも

9 □□□



ぶんぼう

120 明日 試験だから、今日は _____ 勉強します。→ 84

- 1 寝ないで 2 寝ながら

10 □□□

もんだい

121 私は 四人兄弟の 一番上です。→ 70

- 1 きょうだい 2 けいだい



もじ

11 □□□

122 これは たいせつな 本です。→ 64

- 1 大切な 2 大事な

12 □□□

123 私は 今年の 12月に _____ に なります。→ 17

- 1 はつか 2 はたち



ごい

11 □□□

124 この たなは やす 安かったけれど、とても _____ です。

→ 86

- 1 じょうぶ 2 だいじょうぶ

12 □□□

125 漢字は ぜんぜん _____ ことが できません。→ 63

- 1 読む 2 読める



ぶんぽう

11 □□□

第2週

だ い し ゅ う

Week 2
Tuần thứ 2

- 6日目まで終わったら、正解の数を数えて記入しましょう。
- 正解の少ない分野があったら、もう一度やってから7日目に進みましょう。
- 7日目は復習です。終わったら正解の数を記入して、学習の効果を確認しましょう。

- ◆ At the end of the first six days, count the number of questions that were correct.
- ◆ If there is a section where you got only a few questions correct, please do it over before moving on to the seventh day.
- ◆ The seventh day is for reviewing. When you are finished, fill in the number of the correct answers to see how you have improved.
- ◆ Khi hoàn thành xong 6 ngày đầu tiên, hãy đếm và ghi lại số lượng các câu trả lời mà bạn đã làm đúng.
- ◆ Nếu có phần nào mà bạn ít trả lời đúng thì hãy làm lại chúng một lần nữa rồi mới chuyển sang phần của ngày thứ 7.
- ◆ Ngày thứ 7 là bài ôn tập. Khi làm xong, bạn hãy ghi số lượng các câu trả lời đúng để đánh giá lại kết quả học tập.

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 12問
2回目	/ 30問	/ 12問
3回目	/ 30問	/ 12問



せじ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 12問
2回目	/ 30問	/ 12問
3回目	/ 30問	/ 12問



らぶ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 11問
2回目	/ 30問	/ 11問
3回目	/ 30問	/ 11問



ばんぱい



もじ

_____ のことばをひらがなは漢字に、漢
字はひらがなに直して、正しいものを選択肢
から選びなさい。
じ なお ただ せん たく し

Choose the correct word from the multiple options after converting the underlined *kanji* word into *hiragana* or the *hiragana* word into *kanji*.

Hãy chọn đáp án đúng sau khi chuyển các từ gạch chân từ chữ Hiragana sang chữ Hán hoặc ngược lại.



ごう

_____ のところに何を入れますか。いち
ばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。
なに い せん たく し ひと えら

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



ぶんぼう

_____ のところに何を入れますか。いち
ばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。
なに い せん たく し ひと えら

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



126 A 「あと 何分？」

B 「二分です。」

- 1 なんぶん
- 2 なんふん
- 3 なんぷん
- 4 なにふん



もじ

1 □ □ □

127 A 「田中さん、お昼ごはん、食べに 行かない？」

B 「今日は _____ を 持って きたの。」

- 1 おべんとう
- 2 ばんごはん
- 3 ランチ
- 4 おみやげ



ばい

1 □ □ □

128 私は 日本語が 少し _____ 話せません。

- 1 しか
- 2 ぐらい
- 3 ばかり
- 4 だけ



ばんぼう

1 □ □ □

こたえ

126 3 A 「あと何分？」

B 「二分です。」

A: "How much longer?" B: "Two minutes."

A: Còn mấy phút nữa? B: Hai phút.



もじ

何 なに：何 what / cái gì, gì · 何色 what color / màu gì

なん：何時何分

二 ニ：二時間

ふた (-つ)：二つ

* 二人 · 二日 · 二十日 · 二十歳

127 1 A 「田中さん、お昼ごはん、食べに行かない？」

B 「今日は **お弁当** を持ってきたの。」

A: "Ms. Tanaka, shall we go have lunch?" B: "I brought my own lunch today."

A: Tanaka ơi, đi ăn cơm trưa không? B: Hôm nay mình mang cơm hộp đi rồi.



ごん

(お)べんとう お弁当 lunch box, luncheon / cơm hộp

ごはん

①米 rice / gạo ②食事 meal / bữa ăn, (việc) ăn

(お)みやげ souvenir / quà

128 1 私は日本語が **少ししか** 話せません。

I can only speak a little bit of Japanese.

Tôi chỉ nói được một ít tiếng tiếng Nhật.



ぶんぼう

Nしか…ない only / chỉ N

◆ 男の人しか来なかった。

Nだけ only, just / chỉ N, chỉ có N

◆ 男の人だけ来た。Only men came. / Chỉ có đàn ông đến.

Nぐらい about... / khoảng N * N = 時間 · 数量など (amount / số lượng)

◆ 男の人が 10人ぐらい来ました。

129 それは じどう ドアです。

- 1 自動
- 2 自働
- 3 手動
- 4 手働



もじ

2 □ □ □

130 公園の ベンチに _____ が 一人 すわって
います。

- 1 としをとるひと
- 2 ふるいひと
- 3 おとしより
- 4 ふるいおじいさん



ふら

2 □ □ □

131 また、遊び _____ 来て ください。

- 1 は
- 2 に
- 3 を
- 4 か



ばんぼう

2 □ □ □

こたえ

129 1 それは自動ドアです。

That's an automatic door.
Đó là cửa đóng mở tự động.



もじ

- 自** ジ：自分 self / tự, tự mình, bản thân · 自由 freedom / tự do
- 動** ドウ：動物 animal / động vật · 運動 exercise / vận động, phong trào
- 手動 manual / điều khiển bằng tay, thao tác bằng tay
- うご (-く)：動く move / cử động, chuyển động

130 3 公園のベンチにお年寄りが一人座っています。

There is an old man sitting on the park bench.
Có một người già đang ngồi ở ghế công viên.



ごい

- (お)としより** (お)年寄り old person / người già, người có tuổi
- *年をとる
- ◆父は年をとっています。
My father is old. / Bố tôi đã già.

ちち 父は古いです。



言わない!

131 2 また、遊びに来てください。

Come spend some time with us again.
Lại đến chơi nữa nhé!



ぶんぼう

- Vにいく/くる/かえる** * 「に」は目的を表す
- “に” shows the purpose. / に chỉ mục đích.
- ◆卵を買いに行った。
- ◆忘れ物を取りに帰った。
- ◆日本語を勉強しに来た。(=日本語の勉強に来た。)

132 毎月、銀行へ 行きます。

- 1 まいつき
- 2 まいがつ
- 3 めいげつ
- 4 めいつき



もじ

3 □□□

133 ぼくの しゅみは 山に _____ ことです。

- 1 あるく
- 2 のぼる
- 3 おりる
- 4 わたる



ぼく

3 □□□

134 A 「どうした a_____ ?」

B 「おなかが いたい b_____ です。」

- 1 a. の b. なん
- 2 a. の b. ン
- 3 a. か b. ン
- 4 a. か b. の



ばんぼう

3 □□□

こたえ

132 1 毎月、銀行へ行きます。

I go to the bank every month.
Hàng tháng tôi đến ngân hàng.



もじ

毎 マイ：毎朝・毎日・毎週・毎月・毎年
まいあさ まいにち まいしゅう まいつき/けつ まいとし/ねん
銀 ギン：銀行
ぎんこう

133 2 ぼくの趣味は山に登ることです。

My hobby is mountain climbing.
Sở thích của tôi là leo núi.



ごら

のぼる ◆ 山に登る climb a mountain / leo núi
やま のぼ
 ◆ 階段を上る go upstairs / lên cầu thang
かいたん のぼ
おりる 下りる go down / xuống ⇔ 上る
お のぼ
わたる ◆ 橋を渡る go across a bridge, cross a bridge / qua cầu
はし わた

134 2 A 「どうした a の？」

B 「おなかが痛い b んです。」 **OK** 痛いの(です)

A: "What's wrong?" B: "I have a stomachache."
A: Có chuyện gì đấy? B: Tôi đau bụng.



ぶんぼう

～んです * 説明を表す showing an explanation / diễn tả phần giải thích
せつめい あらわ
 ◆ A 「どうして引越すの？」
 B 「ここは駅から遠くて不便なんです。」
えき とお ふべん

135 百万円あったら、何に つかいますか。

- 1 使います
- 2 作ります
- 3 用います
- 4 利います



もじ

4 □□□

136 _____ を 教えて ください。メールします。

- 1 名前
なまえ
- 2 アドレス
- 3 電話番号
でんわばんごう
- 4 住所
じゅうしょ



めい

4 □□□

137 弟は テレビ _____ 見て いて、ぜんぜん
おとうと 勉強べんきょう しません。

- 1 ぐらい
- 2 も
- 3 ばかり
- 4 しか



がんばろう

4 □□□

こたえ

135 1 百万円あったら、何に 使いますか。

If you had a million yen, what would you buy?
Giả sử có một triệu yên thì bạn sẽ dùng nó vào việc gì?



もじ

- 万** マン：十万・百万
じゅうまん ひゃくまん
- 円** エン：円 ① round ② yen / ① hình tròn ② yên
えん
- 使** シ：大使館 embassy / đại sứ quán
たいし かん
- つか (-う)：使う
つか

136 2 アドレスを教えてください。メールします。

Please tell me your e-mail address. I'll e-mail you.
Cho tôi địa chỉ của bạn! Tôi sẽ gửi mail cho.



ごら

- (メール)アドレス** e-mail address / địa chỉ (e-mail)
- メール** e-mail / mail, thư mail, e-mail

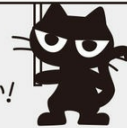
* 日本語では、「メール」は携帯電話や
インターネットのメールだけに使う。
にほんご けいたいでんわ

In Japanese, the word “メール” is only used to describe e-mails and cell phone texts.

Trong tiếng Nhật, từ “mail” sử dụng chỉ cho thư tin điện thoại hoặc internet.

ハガキ (手紙) ~~で~~ メールします。

言わない!



137 3 弟はテレビばかり見ていて、全然勉強しません。

My younger brother watches too much TV and never studies.
Em trai tôi toàn xem ti vi, chẳng học hành gì cả.



ぶんぼう

Nばかり

- ◆ 父は このごろ、お酒ばかり飲んで います。
ちち さけ
- ◆ この レストランの お客さんは、女の人ばかりですね。
きやく おんな ひと

138 お姉さんは お元気ですか。

- 1 おねいさん
- 2 おにいさん
- 3 おねえさん
- 4 おあねさん



もじ

5 □□□

139 鳥が とり たくさん そら 空を _____ います。

- 1 さんぽして
- 2 はしって
- 3 あそんで
- 4 とんで



とら

5 □□□

140 これは、日本人 にほんじん _____ よ 読めない かんじ 漢字です。

- 1 だけ
- 2 ばかり
- 3 でも
- 4 ぐらい



ばんぽう

5 □□□

こたえ

138 3 お姉さんはお元気ですか。

How is your big sister?
Chị khoẻ không ạ?.



もじ

- 姉** あね：姉 あね older sister / chị (tôi) *お姉さん ねえ
元 ゲン：元気な げんき
気 キ：天気 てんき weather / không khí · 病気 びょうき illness, disease / bệnh, ốm
電気 でんき electricity / điện

139 4 鳥がたくさん空を飛んでいます。

There are many birds flying in the sky.
Chim bay đầy trời.



ごい

- とぶ** 飛ぶ とぶ fly / bay
はしる 走る はしる run / chạy
あそぶ 遊ぶ あそぶ play / chơi

140 3 これは、日本人でも読めない漢字です。

This is a kanji that not even Japanese can read.
Đây là chữ Hán đến cả người Nhật cũng không đọc được.



ぶんぼう

Nでも

- ◆ **子供でも** こども できる もんだい 問題
a question even a child can solve / câu hỏi đến cả trẻ con cũng làm được
- ◆ **お茶でも** ちゃ 飲みましよう。 の
Let's drink some tea. / Uống trà hay gì đó chứ nhỉ!

- 141 A 「この ワインは いくらですか。」
 B 「千六百円です。」

- 1 せんろくひゃくえん
- 2 せんろっぴゃくえん
- 3 せんろくびゃくえん
- 4 せんろびゃくえん



もじ

6 □□□

- 142 まちがえたら、けしゴムで きれいに _____
 ください。

- 1 きえて
- 2 けして
- 3 きって
- 4 けて



じゆ

6 □□□

- 143 A 「あなたの カップは どっちですか。」
 B 「_____ です。」

- 1 大きいおおの ほう
- 2 もっと 大きいおお
- 3 大きいおお ほう
- 4 ずっと 大きいおお



ばんぽう

6 □□□

こたえ

141 2 A 「このワインはいくらですか。」

B 「千六百円です。」

A: "How much is this wine?" B: "It's 1,600 yen."
A: Rượu vang này bao nhiêu tiền? B: 1.600 yên.



もじ

千 セン: 千、二千、三千、四千…

六 ロク: 六

むっ (-つ): 六つ * 六日

百 ヒャク: 百…三百…六百、七百、八百 * 八百屋 grocery store / cửa hàng rau

142 2 間違えたら、消しゴムできれいに消してください。

If you make a mistake, please neatly erase it with an eraser.
Nếu sai thì hãy xoá sạch bằng tẩy.



ごら

けす ◆ 字を消す erase a letter / xoá chữ * 消える

◆ 電気を消す turn off the lights / tắt điện

きる ◆ はさみで切る cut with scissors / cắt bằng kéo

143 3 A 「あなたのカップはどっちですか。」

B 「大きいほうです。」

A: "Which is your cup?" B: "The bigger one."

A: Cốc của bạn là cái đấng nào? B: Cái đấng to.



ぶんぼう

~ほう

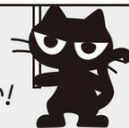
◆ 好きなほうを選んでください。

ずっと * 比較を強める compare more / nhấn mạnh sự so sánh

◆ 今日(きょう)は昨日(きのう)よりずっと暑い(あつ)。

大きいほう

言わない!



144 姉は 八時に 家を でます。

- 1 発ます
- 2 去ます
- 3 出ます
- 4 着ます



もじ

7 □ □ □

145 外は 暑いあつですよ。ぼうしを _____ ほうが
いいですよ。
そと

- 1 きた
- 2 かぶった
- 3 つけた
- 4 かけた



ぼうし

7 □ □ □

146 きのうより _____ 寒いさむですね。

- 1 今日きょうほど
- 2 今日きょうの ほうが
- 3 今日きょうと おなじくらい
- 4 今日きょうと ちがって



ばんぼう

7 □ □ □

こたえ

144 3 姉は八時に家を 出ます。

My older sister leaves home at 8:00.
Chị gái tôi đi ra khỏi nhà lúc 8 giờ.



もじ

八 ハチ：八時・八分
はちじ はっぷん

やっ (-つ)：八つ *八日・八百屋
やっ ようか やおや

家 カ：家族 family / gia đình・家庭 home / gia đình, nhà
かぞく かてい

いえ：家
いえ

出 シュツ：出発 departure / xuất phát・輸出 export / xuất khẩu
しゅつぱつ しゅつ

で (-る)：出る・出かける go out / đi ra ngoài
で

だ (-す)：出す put out, send out / đưa ra
だ

145 2 外は暑いですよ。帽子を かぶったほうがいいですよ。

It is hot outside. You'd better to wear a hat.
Bên ngoài nóng đấy nhé! Nên đội mũ vào.



ごい

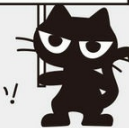
かぶる ◆ 帽子を かぶる wear a hat / đội mũ
かぶる

つける ◆ アクセサリーを つける / する wear jewellery / đeo đồ trang sức
つける

かける ◆ 眼鏡を かける / する wear glasses / đeo kính
かける

帽子を ~~着る~~
ほしき

言わない!



146 2 昨日より 今日のほうが 寒いですね。

It's colder today than it was yesterday.
Ngày hôm nay lạnh hơn hôm qua.

N1 より N2 のほうが～ N2 is -er than N1 / N2 ~ hơn N1. (= N2 は N1 より～)

◆ 日本では、12月より2月のほうが寒いです。
にほん がつ がつ さむ

N1 は N2 とおなじくらい～ N1 is as ~ as N2 / N1 ~ như N2

◆ この問題集はその問題集と同じくらい難しい。
もんだいしゅう もんだいしゅう おな むずか



ぶんぼう

147 あの 木の したで、少し 休みましょう。

- 1 すこし
- 2 すくし
- 3 しこし
- 4 そこし



もじ

8 □□□

148 A 「まどを 開けましょうか。」

B 「はい、_____。」

- 1 おねがいします
- 2 どうぞ
- 3 わかりました
- 4 もちろん



どう

8 □□□

149 コーヒーと 紅茶と、_____ ですか。

- 1 なんの ほう
- 2 どれが いい
- 3 どっちの ほう
- 4 どちらが いい



ばんぼう

8 □□□

こたえ

147 1 あの木の 下で、少し 休みましょう。

Let's take a break under that tree.
Chúng ta nghỉ một chút dưới tán cây kia nào!



もじ

- 木** モク：木曜日 き：木
下 カ：地下鉄 subway / tàu điện ngầm ゲ：下宿する board at / trọ, trú
 お (-りる)：下りる go down / xuống, đi xuống
 さ (-がる / -げる)：下がる come down, fall / hạ, đi xuống ・ 下げる lower / hạ xuống
 した：下 *下手 unskilled, not good at / kém ⇔ 上手
少 すこ (-し)：少し
 すく (-ない)：少ない few, a little / ít

148 1 A 「窓を 開けましょうか。」 B 「はい、お願いします。」

A: "Shall I open the window?" B: "Yes, please."
A: Đóng cửa sổ lại chứ nhỉ? B: Vâng, anh đóng hộ tôi với.



ごん

- おねがいします** お願いします please / tôi nhờ anh, anh hộ (giúp) tôi với
どうぞ go ahead / xin mời
 ◆ A 「窓を 開けても いいですか。」
 B 「はい、どうぞ。」
 A: "Can I open the window?" B: "Sure. Go ahead."
 A: Tôi mở cửa sổ có được không? B: Vâng, anh cứ mở!

149 4 コーヒーと 紅茶と、どちらがいいですか。

OK どちら / どちらの ほうが いいですか

Which would you like, coffee or tea?
Cà phê và trà lipton, anh thích đặng nào?



ぶんぼう

- N1 と N2 と どちら (のほう) が ~** **N1 と N2 と N3 で どれが ~**
 ◆ 牛肉と 豚肉と どちらの ほうが 高いですか。
 ◆ コーヒーと 紅茶と 日本茶で、どれが いちばん 好きですか。
 * 日本の 食べ物 の 中 で、何が いちばん 好きですか。

150 あの 男の人は あしが 長いです。

- 1 兄
- 2 足
- 3 歩
- 4 首



もじ

9 □□□

151 この スーパーは、_____ まで あいて いるので 便利べんりです。

- 1 やすく
- 2 とおく
- 3 おそく
- 4 ひろく



どう

9 □□□

152 富士山ふじさんは エベレスト _____ 。

- 1 より たかい
- 2 ほど たかくない
- 3 の ほうが たかい
- 4 の ようより たかくない



ぶんぼう

9 □□□

こたえ

150 2 あの男の人は足が長いです。

That man has long legs.
Người đàn ông ấy chân dài.



もし

- 男** ダン：男性 man, male / đàn ông ⇔ 女性 だんせい じょせい
 おとこ：男 man / con trai, nam · 男の子 boy, male child / bé trai おとこ こ
- 足** あし：足 あし
 た (-りる / -す)：足りる be enough, be sufficient / đủ · 足す add / thêm た
- 長** チョウ：校長 school principal / hiệu trưởng こうちょう
 なが (-い)：長い なが

151 3 このスーパーは、遅くまで開いているので便利です。

This supermarket is convenient because it's open so late.
Siêu thị này tiện vì nó đóng cửa muộn.



ごい

- おそい** 〈時間〉遅い late / muộn ⇔ 早い し かん おそ はや
 〈スピード〉遅い slow / chậm ⇔ 速い おそ はや
- とおい** 遠い far / xa ⇔ 近い とお ちか

152 2 富士山はエベレストほど高くない。

Mt. Fuji is not as high as Mt. Everest.
Núi Phú Sĩ không cao bằng núi Everest.



ぶんぼう

N1 は N2 ほど～ない N1 is not as ~ as N2 / N1 không ~ bằng N2
 (=N1 より N2 のほうが～)

- ◆ 急行 (電車) は 特急 (電車) ほど速くない。
きゅうこう でんしゃ とっきゅう でんしゃ はや
 (= 急行より 特急のほうが速い。)
きゅうこう とっきゅう はや
- * 急行電車 express / tàu nhanh · 特急電車 limited express / tàu nhanh đặc biệt
きゅうこうでんしゃ とっきゅうでんしゃ
- ◆ 今週は先週ほど忙しくない。
こんしゅう せんしゅう いそが
 (= 今週より先週のほうが忙しかった。)
こんしゅう せんしゅう いそが

153 海や 川で 魚を とります。

- 1 うめ
- 2 かわ
- 3 うみ
- 4 やま



もじ

10 □□□

154 先週は、一週間の うち _____ も 休んで
せんしゅう いっしゅうかん やす
 しまった。

- 1 よっか
- 2 ようか
- 3 ここのか
- 4 ついたち



ごう

10 □□□

155 宿題は _____ 終わりましたか。
しゅくだい お

- 1 まだ
- 2 もう
- 3 あとで
- 4 もうすぐ



ばんぼう

10 □□□

こたえ

153 3 海や川で魚を捕ります。

I catch fish in the oceans and rivers.
Tôi đánh bắt cá ở biển và ở sông.



もし

海 カイ：海岸 beach, shore / bờ biển
かい がん

うみ：海
うみ

川 かわ：川
かわ

魚 ギョ：金魚 goldfish / cá vàng
ぎんぎょ

さかな：魚
さかな

154 1 先週は、一週間のうち四日も休んでしまった。

Last week, I took off four days out of the week.
Tuần trước, tôi đã nghỉ mất 4 ngày trong một tuần.



ごい

よっか 四日
よつ か

ようか 八日
よう か

ここのか 九日
ここの か

ついたち 一日
ついたらち

◆今日は 三月一日です。
きょう さんがつ ついたらち

*今月は 一日も休まなかった。
こんげつ いちにち やす

155 2 宿題はもう終わりましたか。

Have you already finished your homework?
Bài tập làm xong rồi chứ?



ぶんぼう

もう～

◆もう 宿題を しました。
しゅくたい

◆もう お金が ありません。
かね

まだ～

◆まだ 時間が あります。
じかん

◆まだ 宿題を していません。
しゅくたい

156 夏休みには いつも 家族で 旅行します。

- 1 りょうこ
- 2 りょうこう
- 3 りよこ
- 4 りよこう



もじ

11 □□□

157 夜中に 何度も 目が _____。

- 1 あけました
- 2 さめました
- 3 とまりました
- 4 おきました



にふ

11 □□□

158 A 「これ、あなたが したの？」
B 「いや、_____ しないよ。」

- 1 それを
- 2 そう
- 3 そんなに
- 4 そんなこと



ばんぼう

11 □□□

こたえ

156 4 夏休みにはいつも家族で旅行します。

During summer vacation, my family always goes on a trip.
Nghỉ hè bao giờ cũng đi du lịch cả gia đình.



もじ

- 夏** なつ：夏 summer / mùa hè · 夏休み
族 ゾク：家族 · 水族館 aquarium / thủy cung
旅 リヨ：旅行 · 旅館 Japanese-style hotel / khách sạn truyền thống kiểu Nhật

157 2 夜中に何度も目が覚めました。

I woke up several times during the night.
Nửa đêm tỉnh dậy nhiều lần.



ごん

- 目がさめる** 目が覚める wake up / tỉnh dậy, thức giấc
とまる ◆車が止まる the car stops / xe dừng *車を止める
◆ホテルに泊まる stay at a hotel / trọ ở khách sạn
おきる ◆朝早く起きる wake up early in the morning / buổi sáng dậy sớm
◆事故が起きる
have an accident, an accident occurs / xảy ra tai nạn, xảy ra sự cố

158 4 A 「これ、あなたがしたの？」

B 「いや、そんなことしないよ。」

A: "Did you do this?" B: "No, I would never do such a thing."

A: Anh đã làm chuyện này à? B: Không, tôi không bao giờ làm chuyện đó!



ぶんぽう

- こんな** **そんな** **あんな** **どんな**
- ◆こんな家に住みたい。
 - ◆あんなバッグが欲しい。
 - ◆どんな人が好きですか。

159 うさぎは めが 赤い。

- 1 目
- 2 耳
- 3 首
- 4 足



もじ

12 □□□

160 ご _____ は お元げんき気ですか。

- 1 いもうと
- 2 かあさま
- 3 おくさん
- 4 りょうしん



もじ

12 □□□

161 A 「今日の 試験、ぜんぜん できませんでした。」

B 「 _____ おおずかしかったんですか。」

- 1 どんな ように
- 2 そんなに
- 3 こんなに
- 4 あんなに



もじ

12 □□□

こたえ

159 1 うさぎは 目が 赤い。

Rabbits have red eyes.
Thỏ mắt đỏ.



もじ

目 め：目・～番目 counter for ordinal numbers / số thứ ~

モク：目的 aim, purpose / mục đích

赤 あか：赤 red / đỏ・赤ちゃん baby / em bé

あか (-い)：赤い

160 4 ご両親は お元気ですか。

How are your parents?
Bố mẹ anh có khỏe không?



ごら

《敬語表現》 honorific expression / Kính ngữ

◆ ご両親 parents / bố mẹ (người khác)

◆ ご主人 husband / chồng (người khác)

◆ 奥様 (奥さん) wife / vợ (người khác)

◆ お母様 (お母さん)

◆ お父様 (お父さん)

お主人



161 2 A 「今日の試験、全然 できませんでした。」

B 「そんなに 難しかったですか。」

A: "I did poorly on the test today." B: "Was it that hard?"

A: Bài thi hôm nay hoàn toàn không làm được tí nào. B: Khó đến thế kia à?



ぶんぽう

そんなに that ~ / đến thế, như thế

◆ なぜ **そんなに** 急いで いるのですか。

こんなに this ~ / đến thế này, như thế này

◆ **こんなに** 難しい 問題は だれも できないでしょう。

162 走ったら、8時の バスに 間に合うかもしれない。

- 1 めにあう
- 2 みにあう
- 3 まにあう
- 4 もにあう



もじ

13 □□□

163 最近、タバコを _____ 人が 減りましたね。

- 1 くう
- 2 すう
- 3 ふく
- 4 はく



ふう

13 □□□

164 _____、ぜんぶ 食べました。

- 1 のこしないで
- 2 のこらないで
- 3 のこさないで
- 4 のこって ないで



ばんぼう

13 □□□

こたえ

162 3 走ったら、8時のバスに間に合うかもしれない。

If you run, you might make it in time for the 8:00 bus.
Nếu chạy thì có lẽ kịp chuyến xe buýt 8 giờ.



もし

走 はし (-る) : 走る

間 カン : 時間 time / thời gian, tiếng · ~時間 ~ hours / ~ tiếng

ま : 間に合う

あいだ : 間 while, during / giữa, giữa lúc, giữa khoảng, trong giờ, quan hệ

この間 the other day / dạo trước, dạo này, vừa rồi

163 2 最近、タバコを吸う人が減りましたね。

These days, there are fewer people who smoke.
Gần đây, người hút thuốc lá đã giảm đi nih!



ごろ

すう ◆ たばこを吸う smoke / hút thuốc lá

ふく ◆ 風が吹く the wind blows / gió thổi

◆ 手をふく wipe your hands / lau tay

はく ◆ 庭を掃く sweep the yard / quét sân

◆ 気持ち悪くて吐く feel sick and vomit / người khó chịu, nôn mửa

164 3 残さないで、全部食べました。

I ate everything without leaving any leftovers.
Tôi đã ăn hết sạch, không để thừa.



ぶんぼう

《他動詞》 transitive verb / Tha động từ

～を残す leave ~ / để lại ~, để thừa ~ ◆ 弟は、いつもご飯を残します。

《自動詞》 intransitive verb / Tự động từ

～が残る stay, remain / ~ ở lại, còn lại ~, ~ thừa

◆ 宿題がたくさん残っています。

◆ 学校に残って、宿題をします。

165 今、何と いいましたか。

- 1 話いました
- 2 白いました
- 3 言いました
- 4 語いました



もじ

14 □□□

166 _____ が 悪いんです。早く 帰っても いいですか。

- 1 からだ
- 2 げんき
- 3 くうき
- 4 きぶん



いじ

14 □□□

167 このゲームを したいけれど、_____ が 分からない。

- 1 やりこと
- 2 やりかた
- 3 あそぶこと
- 4 あそぶかた



ばんぼう

14 □□□

こたえ

165 3 今、何と 言いましたか。

What did you say just now?
Vừa nói gì đấy?



もじ

言 い (-う) : 言う

こと : 言葉 language, word / ngôn ngữ, tiếng, từ

白 しろ : 白 white (noun) / màu trắng

しろ (-い) : 白い white (adjective) / trắng

166 4 気分が悪いんです。早く帰ってもいいですか。

OK 体の具合が悪い

I don't feel well. Can I go home early?
Tôi cảm thấy khó chịu trong người. Tôi có thể về sớm được không?



ごん

きぶん 気分 feeling, mood / cảm giác, tâm trạng, thể trạng

きもち 気持ち feeling / tình cảm, cảm giác, tâm trạng, thể trạng

◆ 気持ち (が) 悪い

① disgusting / khó chịu

② feel sick / cảm giác khó chịu trong người

(= 気分が悪い)

ヘビは ~~気分~~が悪い

言わない!



167 2 このゲームをしたいけれど、やり方が分からない。 **OK** 遊び方

I want to play this game but I do not know how to.
Tôi thích chơi trò game này nhưng không biết cách chơi.



ぶんぽう

Vかた how to ~ / cách V * Vますかた

書き方

読み方

作り方

行き方

やる方が ~~分~~からない

言わない!



168 あの 木には 小鳥が たくさん います。

- 1 こちょう
- 2 おとり
- 3 ちどり
- 4 ことり



もじ

15 □□□

169 あのう、ここに _____ いいですか。

- 1 すわっても
- 2 さわっても
- 3 まわっても
- 4 わって



もじ

15 □□□

170 _____ が 違う お皿ですが、ねだんは 同じです。

- 1 大きく
おお
- 2 大きいさ
おお
- 3 大きさ
おお
- 4 大きいの
おお



ばんぼう

15 □□□

こたえ

168 4 あの木には小鳥がたくさんいます。

There are a lot of small birds in that tree.
Ở cái cây kia có nhiều chim con.



もじ

小 ショウ：小学校 elementary school, primary school / trường tiểu học
小説 novel / tiểu thuyết

ちい (-さい)：小さい small / nhỏ

こ：小鳥

鳥 とり：鳥 bird / chim · 小鳥

169 1 あのう、ここに座ってもいいですか。

Excuse me? Can I sit here?
Xin lỗi, tôi ngồi chỗ này được không?



ごら

すわる 座る sit down / ngồi

さわる 触る touch / sờ, chạm tay

まわる 回る turn, revolve / quay, đi vòng quanh

わる 割る split, divide / chia, đập vỡ

170 3 大きさが違うお皿ですが、値段は同じです。

These plates are different sizes but the price is the same.
Chỗ đĩa này kích cỡ khác nhau nhưng giá cả như nhau.



ぶんぽう

～さ * Aもさ (= N)

◆ このプールの深さはどのくらいですか。

◆ 子供に命の大切さを教えよう。

おお
大きいさ



171 あそこの 店員さんは 親切です。

- 1 てんにん
- 2 てんいん
- 3 でんいん
- 4 でんにん



もじ

16 □□□

172 くつを ぬいで、スリッパに _____ ください。

- 1 ぬぎかえて
- 2 いれあけて
- 3 きがえて
- 4 はきかえて



はら

16 □□□

173 田中たなかさん、このごろ とても _____ ね。

- 1 きれいに になりました
- 2 きれいに しました
- 3 きれいな ひと 人です
- 4 きれいだったです



ばんぼう

16 □□□

こたえ

171 2 あそこの 店員さんは親切です。

Their store attendant is really nice.
Người nhân viên bán hàng ở đó thân thiện.



もじ

店 テン：喫茶店 きっさてん tea (and coffee) shop / quán (tiệm) giải khát ・ 店員 てんいん

みせ：店 みせ

親 シン：親切な・両親 りょうしん bố mẹ (tôi)

172 4 くつをぬいで、スリッパに はきかえて ください。

Please take your off shoes and put on some slippers.
Hãy cởi giày ra, thay dép đi trong nhà!



ごい

はきかえる change (shoes, pants, skirts) / thay giày, thay dép

きがえる **着がえる** change clothes / thay quần áo

いれかえる ◆ 電池を **入れかえる** change batteries / thay pin

173 1 田中さん、このごろ とても きれいになりましたね。

Ms. Tanaka, you have recently become very beautiful.
Chị Tanaka dạo này trở nên rất xinh nhỉ!



ぶんぼう

～なる be ~, become ~, come to be ~ / trở nên

◆ **寒く** になりましたね。 It has become cold. / Trời trở nên lạnh nhỉ!

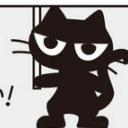
～する get ~, become ~ / làm ~

◆ **静かに** してください。

◆ **髪を** **短く** しました。

~~寒い~~ になりました。

言わない!



174 だれかが 門の 所に たって いる。

- 1 立って
- 2 建って
- 3 待って
- 4 出って



もじ

17 □□□

175 _____ を ひいて、が校を やすみました。

- 1 けが
- 2 りょこう
- 3 びょうき
- 4 かぜ



いす

17 □□□

176 この テストで 100 点を _____ む理だろりう。

- 1 とったのは
- 2 とるのは
- 3 とったら
- 4 とれば



がんぼう

17 □□□

こたえ

174 1 だれかが 門の所に立っている。

Someone is standing at the gate.
Ai đó đang đứng ở chỗ cổng.



もじ

- 門** モン：門・専門 special field / chuyên môn
所 ショ：住所 address / địa chỉ・場所 place / địa điểm, chỗ
 ところ：所・台所 kitchen / bếp
立 た (-っ/-てる)：立つ・立てる stand / dựng, cho đứng, cắm (đứng)

175 4 風邪を引いて、学校を休みました。

I caught a cold and took a day off from school.
Bị cảm, nghỉ học ở nhà.



こと

- かぜ** ◆ 風邪を引く catch a cold / bị cảm
りょこう ◆ 旅行に行く / 旅行する go on a trip / đi du lịch
びょうき ◆ 病気をする / 病気になる get sick / bị ốm
けが ◆ けがをする get injured / bị thương

176 2 このテストで 100 点を取るのは無理だろう。OK 取ることは

It's impossible to get 100 percent on this test.
Chắc khó mà đạt được 100 điểm với bài kiểm tra này.



ぶんぽう

- Vのは～**
 ◆ 敬語を使うのは難しいです。(= 使うことは)
 ◆ 田中さんが来たのは先週の火曜日です。(= 来た日は)

177 もう 一度 大きい 声で 言って ください。

- 1 おと
- 2 こと
- 3 こえ
- 4 おん



もじ

18 □□□

178 休みの 日は 家で 音楽を 聞いたり ギターを
やす ひ いえ おん がく き
 _____ して います。

- 1 つけたり
- 2 ひいたり
- 3 おしたり
- 4 ふいたり



もじ

18 □□□

179 私は 犬に おもちゃを _____ 。

- 1 買って やった
か
- 2 買って もらった
か
- 3 買って くれた
か
- 4 買って くださった
か



もじ

18 □□□

こたえ

177 3 もう一度 大きい 声で 言って ください。

Please say it in a louder voice.
 Hãy nói lại một lần nữa to lên xem nào!



もじ

度 ド：一度・今度 next time / đợt tới
いちど おお こんど

タク：支度する prepare, get ready / chuẩn bị
しだく

声 こえ：声
こえ

178 2 休みの日は家で音楽を聞いたりギターを弾いたりしています。

On my days off, I listen to music and play the guitar at home.
 Ngày nghỉ, tôi nghe nhạc, chơi ghi-ta...



ごん

ひく ◆ピアノを弾く play the piano / chơi, đánh đàn piano
ひく

ふく ◆フルートを吹く play the flute / thổi sáo
ふく

◆風が吹く the wind blows / gió thổi
かぜ ふく

179 1 私は犬におもちゃを買ってやった。

OK 買ってあげた
か

I bought a toy for the dog.
 Tôi mua cho con chó đồ chơi.



ぶんぼう

Vてあげる ◆私は兄にセーターを買ってあげた。
わたし あに

Vてやる ◆私は弟にセーターを買ってやった。
わたし おとうと

Vてもらう ◆私は兄にセーターを買ってもらった。
わたし あに

Vてくれる ◆兄が(私に)セーターを買ってくれた。
あに わたし

180 あの みせで 飲み物を 買ひましよう。

- 1 館
- 2 家
- 3 屋
- 4 店



もじ

19 □□□

181 お客さんが 来るから、まどガラスを _____。

- 1 みがきましよう
- 2 せんたくしましよう
- 3 かたづけましよう
- 4 けしましよう



にう

19 □□□

182 この ネクタイは 妻が _____。

- 1 作つくって あげました
- 2 作つくって くださいました
- 3 作つくって くれました
- 4 作つくって やりました



ばんぼう

19 □□□

こたえ

180 4 あの店で飲み物を買きましょう。

Let's buy some drinks at that store.
Mua đồ uống ở cửa hàng kia đi!



- 飲** の (-む) : 飲む drink / uống · 飲み物
物 **ブツ** : 動物 animal / động vật
モツ : 荷物 luggage / hành lý
もの : 物 thing, stuff / đồ vật · 食べ物 food / đồ ăn
買 か (-う) : 買う · 買い物する shop / mua sắm

181 1 お客さんが来るから、窓ガラスを磨きましょう。

Let's clean the windows because guests are coming.
Khách đến chơi, vì vậy lau chùi kính cửa sổ đi nào!



- みがく** ◆ 靴を磨く polish shoes / đánh giày
せんたくする 洗濯する do the laundry / giặt giũ
かたづける ◆ 部屋を片付ける tidy the room / dọn dẹp phòng
 * 掃除する clean up / dọn dẹp, quét dọn, làm sạch

182 3 このネクタイは妻が作ってくれました。

My wife made this necktie for me. / Cái cà vạt này là vợ tôi làm cho.



敬語 honorifics / Kính ngữ

Vてくれる → Vてくださる
 Vてもらう → Vていただく
 Vてあげる → Vてさしあげる

* 家族や身内にはふつうは敬語は使わない

We do not use polite speech with family members and relatives usually.

Thường không sử dụng kính ngữ đối với người thân trong gia đình hoặc với người thuộc về phía mình.

183 社長は 京都へ 行きました。

- 1 きょうと
- 2 きょうど
- 3 きゅうと
- 4 きゅうど



もじ

20 □□□

184 この プールは、まん中が いちばん _____
から、気をつけて ください。

- 1 とおい
- 2 あさい
- 3 ふかい
- 4 あんぜん



いし

20 □□□

185 きノウ、田中さんの お父さんに 食事に 連れて
いって _____。

- 1 あげました
- 2 くださいました
- 3 さしあげました
- 4 いただきました



ばんぼう

20 □□□

こたえ

183 1 社長は 京都へ 行きました。

The company president went to Kyoto.
 Tổng giám đốc đã đi Kyoto.



もじ

京 キョウ：京都 きょうと

都 ト：東京都 Tokyo Prefecture / thủ đô Tokyo・京都 きょうと

ツ：都合がいい \ convenient (time-wise) / thuận tiện

184 3 この プールは、真ん中が いちばん 深いから、気を 付けてください。

Please be careful because the center of this pool is the deepest part.
 Bể bơi này chỗ giữa bể là sâu nhất nên hãy cẩn thận!



ごら

ふかい **深い** deep / sâu ふか

あさい **浅い** shallow / nông ⇔ **深い** あさ ふか

あんぜんな **安全な** safe / an toàn ⇔ **危険な** あんぜん きけん

185 4 昨日、田中さんのお父さんに 食事に 連れて行って いただきました。

Mr. Tanaka's father took me out for a meal yesterday.
 Hôm qua, tôi được bố anh Tanaka dẫn đi ăn.



ぶんぽう

Vていただく ◆ 先生に 教えて いただきました。 せんせい おし

Vてくださる ◆ 先生が 教えて くださいました。 せんせい おし

Vてさしあげる ◆ 先生に 地図を 描いて 差し上げました。 せんせい ちず か さ あ

186 この へんは 古い 建物が 多い。

- 1 たでもの
- 2 だてもの
- 3 たてもの
- 4 けんぶつ



もじ

21 □□□

187 さあ、ピアノに あ合わせて おお大きな こえ声で _____。

- 1 つくりましょう
- 2 だしましょう
- 3 おどりましょう
- 4 うたいましょう



いふ

21 □□□

188 私は、来週 わたくし らいしゅうカナダへ _____ おもと 思っています。

- 1 帰ろう
かえ
- 2 帰りましょう
かえ
- 3 帰る
かえ
- 4 帰ります
かえ



かえ
ばんぽう

21 □□□

こたえ

186 3 このへんは 古い 建物が 多い。

There are many old buildings in this area.
Ở khu này có nhiều ngôi nhà cũ.



もじ

古 ふる (-い) : 古い

建 た (-てる) : 建てる build / xây, xây dựng ・ 建物

九階建て nine-storied / toà nhà chín tầng

多 おお (-い) : 多い

187 4 さあ、ピアノに合わせて 大きな 声で 歌いましょう。

OK 大きな 声を出しましょう

Let's sing along with the piano in a big voice.
Nào, chúng ta cùng hát to theo đàn piano nào!



ごら

うたう 歌う sing / hát

つくる 作る make, produce / làm, chế biến

おどる 踊る dance / nhảy

188 1 私は、来週 カナダへ 帰ろうと 思っています。

I'm planning to go back to Canada next week.
Tôi định về Canada vào tuần sau.



ぶんぼう

Vようとおもう I am planning to ~ / Tôi định V

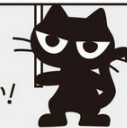
◆ 私は 医者になろうと 思います。

~とおもう I think that ~ / Tôi nghĩ rằng, ~

◆ 田中さんは もう 帰ったと 思います。

かえ 帰りましたと 思います

言わない!



189 いっしょに ひるご飯を 食べませんか。

- 1 晩
- 2 夕
- 3 昼
- 4 夜



もじ

22 □□□

190 A 「この トマト、どこで 買ったの？」

B 「駅前の _____ さん。」

- 1 さかや
- 2 やおや
- 3 さかなや
- 4 やさいや



ばい

22 □□□

191 田中さんは、仕事が 忙しいので パーティーには
行けない _____。

- 1 って 言^いってたよ
- 2 っと 言^いってたよ
- 3 のを 言^いってたよ
- 4 との 言^いってたよ



ばんぼう

22 □□□

こたえ

189 3 いっしょに 昼ご飯 を 食べませんか。

Shall we have lunch together?
Cùng đi ăn trưa không bạn?



もじ

昼 チュウ：昼食 lunch / ăn trưa, bữa trưa
ちゅうしょく

ひる：昼 midday / buổi trưa · 昼間 daytime / ban ngày
ひる ま

飯 ハン：ご飯 ① rice ② meal / ① cơm ② bữa cơm
はん

朝ご飯 · 昼ご飯 · 夕飯 · 晩ご飯
あさ はん ひる はん ゆうはん ばん はん

190 2 A 「このトマト、どこで買ったの？」

B 「駅前の八百屋さん。」
えきまえ や お や

A: "Where did you buy these tomatoes?"

B: "I bought them at the grocery store in front of the station."

A: Cà chua này mua ở đâu đấy?

B: Cửa hàng rau trước ga.



ごら

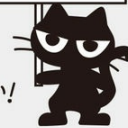
やおや 八百屋 grocery store / cửa hàng rau
や お や

さかなや 魚屋 fish store / cửa hàng cá
さかな や

さかや 酒屋 liquor store / cửa hàng rượu
さか や



言わない!



191 1 田中さんは、仕事が忙しいのでパーティーには行けない って言ってたよ。

OK と言って(いる)
い

Mr. Tanaka said he was busy with work so he cannot go to the party.

Anh Tanaka nói là bận việc nên không đi dự tiệc được đấy.



ぶんぼう

~という **~っていう** say ~ / bảo là, nói là (văn phong khẩu ngữ)

◆ 友だちは みんな 私の 兄は かっこいい と言います。
とも みんな わたし あに い

◆ 田中さんは お肉が 嫌い だって 言っ(て) ましたよ。
た なか にく きら い

192 学生のころ、東京に 住んで いました。

- 1 つんで
- 2 すんで
- 3 そんで
- 4 しんで



もじ

23 □□□

193 庭に 木を もう 一本 _____。

- 1 うえました
- 2 きりました
- 3 とりました
- 4 かざりました



いす

23 □□□

194 ときどき _____ が 食べたくなります。

- 1 母は 作った 料理
はは つく りょうり
- 2 母に 作ったの 料理
はは つく りょうり
- 3 母の 作った 料理
はは つく りょうり
- 4 母が 作ったの 料理
はは つく りょうり



ぶんぼう

23 □□□

こたえ

192 2 学生のころ、東京に住んでいました。

When I was a student, I lived in Tokyo.
 Thời sinh viên, tôi sống ở Tokyo.



もじ

- 東** トウ：東京 とうきょう
 ひがし：東 ひがし
住 ジュウ：住所 じゅうしょ address / địa chỉ
 す (-む)：住む す



193 1 庭に木をもう一本植えました。

I planted another tree in the yard.
 Tôi đã trồng thêm một cây nữa ở sân vườn.



ごん

- うえる** ◆ 木を **植える** うえる plant a tree / trồng cây
きる ◆ 木を **切る** きる cut down a tree / chặt cây
かざる ◆ 花を **飾る** かざる display flowers / trang trí hoa

194 3 ときどき 母の作った料理が食べたくなります。

OK 母が作った料理 はは つく りょうり

Every now and then, I want to have some of my mother's cooking.
 Thành thoảng tôi không thích ăn những món mẹ nấu.



ぶんぼう

《名詞の修飾》 Noun modifiers / Bổ nghĩa cho danh từ

- ◆ これは 昨日買った卵です。
きのう か たまご
 ◆ 私は 象が鼻で描いた絵を持っています。
わたし ぞう はな か え も

195 ふゆ休みに 山へ 行きます。

- 1 秋
- 2 春
- 3 夏
- 4 冬



もじ

24 □□□

196 家から 駅まで 約 300 _____ です。

- 1 メートル
- 2 センチ
- 3 グラム
- 4 キロ



ばい

24 □□□

197 私は _____ とき パジャマを 着ます。

- 1 ねた
- 2 ねている
- 3 ねる
- 4 ねられた



ばんぼう

24 □□□

こたえ

195 4 冬休みに山へ行きます。

For winter vacation, I'm going to the mountains.
Kỳ nghỉ đông, tôi đi lên núi.



もじ

冬 ふゆ：冬 winter / mùa đông ・冬休み

山 サン：富士山 Mt. Fuji / núi Phú Sĩ

やま：山

196 1 家から駅まで約300メートルです。

The distance from my house to the station is about 300 meters.
Từ nhà đến ga khoảng 300m.



ごい

メートル =m

センチ =cm

グラム =g

キロ =km/kg

◆3キロ歩いた。I walked three kilometers. / Tôi đã đi bộ 3 cây số.

◆3キロ太った。I put on three kilograms. / Tôi đã béo lên 3 cân.

197 3 私は寝るときパジャマを着ます。

I wear pajamas when I go to bed.
Tôi mặc bộ đồ pijama khi ngủ.



ぶんぼう

Vるとき

◆会社に行くとき、スーツを着ます。

Vたとき

◆東京に行ったとき、パソコンを買おうと思います。

198 あの道は今、水道の 工事 をしています。

- 1 こおじ
- 2 こうじ
- 3 くうじ
- 4 こんじ



もじ

25 □□□

199 A 「じゃ、また 明日。」

B 「_____。」

- 1 ただいま
- 2 おかげさまで
- 3 あとで
- 4 おやすみなさい



どう

25 □□□

200 朝、学校に _____、お弁当を 買って きました。

- 1 来た き 前に まえ
- 2 来る く 前に まえ
- 3 来る く 後で あと
- 4 来た き 後で あと



ばんぼう

25 □□□

こたえ

198 2 あの道は今、水道の工事をしています。

They are currently doing construction on the water pipes on that road.
Con đường ấy bây giờ đang thi công đường ống nước.



もじ

- 道** ドウ：柔道 judo / môn võ Judo · 水道 · 道具 tool / dụng cụ
 みち：道 road, street / đường, con đường
- 事** シ：食事 meal / bữa ăn · 用事 errand, things to do / việc
 こと：仕事 job, work / công việc

199 4 A 「じゃ、また明日。」

B 「おやすみなさい。」

A: "Well, see you tomorrow." B: "Good night."
A: Thế hẹn gặp lại ngày mai nhé! B: Chúc ngủ ngon!



ごん

- おやすみなさい** Good night. / Chúc ngủ ngon!
- おかげさまで** Thanks to ~ / nhờ trời, ơn trời
- ◆ A 「お元気ですか。」
 B 「おかげさまで とても元気で。」

200 2 朝、学校に来る前に、お弁当を買ってきました。

I bought lunch before I came to school in the morning.
Buổi sáng, trước khi đến trường, tôi mua cơm hộp.

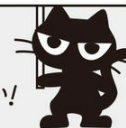


ぶんぼう

- Vるまえ(に)** before -ing / trước khi V
- ◆ **寝る前(に)必ず歯を磨きます。**
- Vたあと(で)** after -ing / sau khi V
- ◆ **ご飯を食べた後(で)必ず歯を磨きます。**



言わない!



201 およいだら、耳に 水が 入った。

- 1 いった
- 2 はいった
- 3 へいった
- 4 へえった



もじ

26 □□□

202 スーツケースから くつを _____。

- 1 はきました
- 2 だしました
- 3 いれました
- 4 みせました



rusu

26 □□□

203 家を _____、一生懸命 いっしょうけんめい 働いて はたら います。

- 1 買かおうから
- 2 買かう 前まえに
- 3 買かう ときときに
- 4 買かう たために



ぶんぼう

26 □□□

こたえ

201 2 泳いだら、耳に水が入った。

When I went swimming, I got water in my ear.
Lúc bơi bị nước vào tai.



もし

- 耳** **みみ**：耳 みみ
- 水** **スイ**：水曜日・水泳 すいようび すいえい swimming / (sự) bơi · 水道 すいどう water (pipes) / nước máy
- みず**：水 みず
- 入** **ニュウ**：入学する にゅうがく enroll (in a school) / nhập học
- 入** **ニュウ**：入院する にゅういん be hospitalized / nhập viện
- い** (-る)：入り口 いぐち entrance / lối vào
- い** (-れる)：入れる い put into / cho vào **はい** (-る)：入る はい

202 2 スーツケースから靴を出しました。

I took a pair of shoes out of my suitcase.
Tôi lấy giày ra từ tủ đựng giày.



ごい

- だす** Aから Bを **出す** だす take B out of A / lấy B từ A
- いれる** Aに Bを **入れる** い put B in A / cho B vào A
- みせる** Aに Bを **見せる** み show B to A / cho A xem B

203 4 家を買うために、一生懸命働いています。

I'm working very hard to buy a house.
Tôi đang chăm chỉ làm lụng để mua nhà.



ぶんぼう

- ～ために** *目的を表す もくてき あらわ expressing a purpose / chỉ mục đích
- ◆ 旅行に行くために、貯金します。
りょこう い ちよきん
 - ◆ 旅行のために新しいカメラを買う。
りょこう あたら か

204 白い 洋服を きて いる 人は だれですか。

- 1 着て いる
- 2 切て いる
- 3 来て いる
- 4 気て いる



もし

27 □□□

205 台風で 庭の 木が _____ しまった。

- 1 こわれて
- 2 ふんで
- 3 にげて
- 4 おれて



もし

27 □□□

206 事故で 電車が おくれた _____、会議に
間に合わなかった。

- 1 とき
- 2 ため
- 3 あとで
- 4 からで



ばんぼう

27 □□□

こたえ

204 1 白い洋服を着ている人はだれですか。

Who is that person wearing white clothes?
Người mặc quần áo trắng là ai đấy?



もじ

- 洋** ヨウ：西洋 せいよう the west / phương Tây · 洋服 ようふく
- 服** フク：服 ふく clothes / quần áo
- 着** き (-る)：着る · 着物 きもの kimono / kimono
- つ (-く)：着く つ arrive / tới nơi

205 4 台風で庭の木が折れてしまった。

The branch in the yard broke during the typhoon.
Vì bão mà cây ở sân vườn bị gãy.



ごら

- おれる** 折れる お be broken, fracture / gãy
- こわれる** 壊れる こわ break / bị hỏng
- ふむ** 踏む ふ step on / giẫm
- にげる** 逃げる に escape / trốn, trốn tránh

206 2 事故で電車が遅れたため、会議に間に合わなかった。

I was late for the meeting because the train was running late due to an accident.
Tôi đã không đến kịp giờ họp vì tàu điện trễ do tai nạn.



ぶんぽう

～**ため(に)** *原因を **表す** げんいん あらわ expressing a cause / chỉ nguyên nhân

- ◆ **病気になったため**、旅行に行けなかった。
びょうき
- ◆ **台風の**ため**に**、飛行機が遅れた。
たいふう ひこうき

207 金曜日の 夜 九時から、テレビを 見ます。

- 1 ひる
- 2 ゆる
- 3 よる
- 4 やる



もじ

28 □□□

208 分からない ところを 先生に _____ した。

- 1 もんだい
- 2 ふくしゅう
- 3 れんしゅう
- 4 しつもん



もじ

28 □□□

209 今日は、遊びに 行けません。たくさん 宿題が
ある _____ 。

- 1 からです
- 2 はずです
- 3 つもりです
- 4 ところです



ばんぼう

28 □□□

こたえ

207 3 金曜日の夜九時から、テレビを見ます。

I watch TV from nine o'clock on Friday nights.
Tôi xem tivi từ 9 giờ đêm ngày thứ sáu.



もじ

- 金** キン：金曜日
かね：お金 money / tiền · お金持ち rich (person) / người giàu
- 夜** ヤ：今夜 tonight / đêm nay
よる：夜
- 九** キュウ：九分 ク：九時
ここの：九日 ここの (-つ)：九つ

208 4 分からないところを先生に質問した。

I asked the teacher some unclear points.
Tôi hỏi thầy những những chỗ tôi không hiểu.



ごい

- しつもんする** 質問する ask / hỏi
- ふくしゅうする** 復習する review / ôn tập ⇔ 予習する
- れんしゅうする** 練習する practice / luyện tập

209 1 今日、遊びに行けません。たくさん宿題があるからです。

I can't go out today because I have a lot of homework.
Hôm nay, tôi không thể đi chơi. Bởi vì bài tập nhiều.



ぶんぼう

- ～からです** because ~ / bởi vì
- ◆ 今(いま)は 運転(うんてん)が できません。お酒(さけ)を 飲(の)んだからです。
 - ◆ A 「どうして行(い)かないの？」
 - ◆ B 「行(い)きたくないからです。」

210 右と 左を よく 見て、みちを わたろう。

- 1 道
- 2 町
- 3 進
- 4 歩



もじ

29 □□□

211 早く 帰って、明日の 旅行の _____ を しなきゃ。

- 1 あんない
- 2 かんけい
- 3 よてい
- 4 したく



しな

29 □□□

212 A 「リンさん、このごろ 来ないね。」

B 「え？ 彼女、 _____ 、知らないの？」

- 1 帰国したの こと
- 2 帰国した こと
- 3 帰国したと というの こと
- 4 帰国したと というのが



ばんぼう

29 □□□

こたえ

210 1 右と左をよく見て、道を渡ろう。

Let's look left and right before crossing the street
 Hãy nhìn bên phải, bên trái rồi mới qua đường!



もじ

右 みぎ：右

左 ひだり：左

道 ドウ：柔道 judo / môn võ Judo · 水道 water supply / nước máy · 道具 tool / dụng cụ

みち：道

211 4 早く帰って、明日の旅行の支度をしなげや。

I need to hurry home and get ready for my trip tomorrow.
 Phải về sớm chuẩn bị cho ngày mai đi du lịch.



ごん

したく

支度 preparation / chuẩn bị (=用意 / 準備)

よてい

予定 schedule / dự định

かんけい

関係 relation / quan hệ

あんないする

案内する guide / hướng dẫn

212 2 A 「リンさん、このごろ来ないね。」

B 「え？ 彼女、帰国したこと、知らないの？」 **OK** ということ

A: "Lin hasn't come around lately."

B: "What? She went back to her home country, didn't you hear?"

A: Chị Linh dạo này không thấy đến nhỉ!

B: Ô thế cậu không biết là chị ấy đã về nước rồi sao?

～こと

◆ 私の趣味は映画を見ることです。

◆ 彼が学校をやめたことをだれも知りませんでした。

213 楽しい 時間は 短い です。

- 1 みちかい
- 2 みじかい
- 3 まちかい
- 4 まじかい



もじ

30 □□□

214 さあ、おさらを 出して。おはしも ちゃんと
 _____ ね。

- 1 ならべて
- 2 ならんで
- 3 ならって
- 4 ならして



ずい

30 □□□

215 まだ テレビを 見て いるの? 早く _____ 。

- 1 寝ろう
- 2 寝てやろう
- 3 寝なさい
- 4 寝てなさい



ばんぼう

30 □□□

こたえ

213 2 楽しい時間は短いです。

Time flies when you're having fun.
Thời gian vui vẻ ngắn ngủi.



もじ

楽 ガク：音楽 music / âm nhạc

たの (-しい/-しむ)：楽しい・楽しむ enjoy / vui thú

短 みじか (-い)：短い

214 1 さあ、お皿を出して。おはしもちゃんと並べてね。

Please set out the plates, and arrange the chopsticks.
Nào, bày bát đĩa ra nào! Sắp cả đũa cho ngay ngắn vào nhé!



ごい

ならべる ~を並べる arrange, put side by side / xếp, sắp, sắp xếp

ならぶ ◆並んでチケットを買う line up and buy tickets / xếp hàng mua vé

ならう 習う learn / học

ならす ◆ベルを鳴らす ring a bell / rung chuông

215 3 まだテレビを見ているの？早く寝なさい。

Are you still watching TV? Hurry up and go to bed.
Vẫn còn xem ti vi à? Sớm đi ngủ đi!



ぶんぼう

Vなさい *子供や学生に対してよく使われる

used often by children and students

Thường dùng cho đối tượng là trẻ con hoặc học sinh, sinh viên

◆部屋を掃除しなさい。

◆テレビを消しなさい。

◆もっと早く来なさい。

216 毎日、八百屋で 買い物を します。→ 141

- 1 よおや 2 やおや

1 □□□



もじ

217 日本語は まだ へたです。→ 147

- 1 手下 2 下手

2 □□□

218 _____、いらっしゃいますか。→ 160

- 1 ご主人 2 お主人

1 □□□



にや

219 今日は、強い 風が _____ そうです。→ 163

- 1 はく 2 ふく

2 □□□

220 友だちに 田中さんの 電話番号を 教えて _____。

→ 179

- 1 もらいました 2 くれました

1 □□□



ばんぼう

221 洋服を _____ デパートへ 行きました。→ 188

- 1 買う とき 2 買おうと 思って

2 □□□

もんだい

222 荷物は ここに おいて ください。→ 180

- 1 にももの 2 にもつ



もじ

3 □□□

223 お金が たりない。→ 150

- 1 足りない 2 手りない

4 □□□

224 あの 橋を _____ と 海が 見えます。→ 133

- 1 つたえる 2 わたる



ごい

3 □□□

225 せんたく機が _____ から、せんたくできない。→ 205

- 1 こわれた 2 こわした

4 □□□

226 あの 人の 話は、うそ _____ だから、信じないで。

→ 137

- 1 だけ 2 ばかり

3 □□□



ぶんぽう

227 私は、お酒は ビールしか _____ です。→ 128

- 1 飲めないん 2 飲むん

4 □□□

228 パーティーは 楽しかった です。→ 213

- 1 たのしかった 2 うれしかった

5 □□□



もじ

229 あの 店員さんは しんせつ です。→ 171

- 1 親切 2 新切

6 □□□

230 ここに _____ すわりましょう。→ 214

- 1 ならんで 2 やすんで

5 □□□



らう

231 へやに 花を _____ 。→ 193

- 1 うえましょう 2 かざりましょう

6 □□□

232 今日も 寒さむかったけれど、昨日 _____ じゃ なかった
ね。→ 152

- 1 より 2 ほど

5 □□□



ぶんぼう

233 _____ 時間があるから、ゆっくりしよう。→ 155

- 1 まだ 2 もう

6 □□□

もんだい

234 今夜は 月が きれいです。→ 207

- 1 こんや 2 こんばん



もじ

7 □ □ □

235 来月の はつかに 国へ 帰ります。→ 126

- 1 二日 2 二十日

8 □ □ □

236 教科書を わすれたので、となりの 人に _____
もらった。→ 202

- 1 かえして 2 みせて



ごい

7 □ □ □

237 もうすぐ お客さんが 来るから、テーブルの 上を
_____ ください。→ 181

- 1 かたづけて 2 さわって

8 □ □ □

238 くだものの 中で、 _____ が いちばん 好きですか。

→ 149

- 1 なに 2 どっち

7 □ □ □



ぶんぼう

239 うるさいよ。静か _____ 。→ 173

- 1 になって 2 にして

8 □ □ □

240 去年の 九月 九日に 日本へ 来ました。→ 207

- 1 ここのか 2 くにち

9 □□□



もじ

241 りょこう会社で 働いて います。→ 156

- 1 族行 2 旅行

10 □□□

242 明日の 朝、早く _____ さんぽしましょう。→ 157

- 1 おきて 2 さめて

9 □□□



いす

243 この 川は _____ ですが、およぐのは 危険きけんです。

→ 184

- 1 ふかい 2 あさい

10 □□□

244 試験しけんに 受うかったよ。 _____ 勉強べんきょうしなかったのに。

→ 161

- 1 どんなに 2 そんなに

9 □□□



ばんぼう

245 おなかが すいたね。ラーメン _____ 食たべようか。

→ 140

- 1 のほう 2 でも

10 □□□

もんだい

246 ご都合がよければ明日お会いしたいのですが。→ 183

- 1 とごう 2 つごう



もじ

11 □□□

247 ひとりで きものが きれえますか。→ 204

- 1 着物 2 果物

12 □□□

248 食事の _____ ができましたよ。→ 211

- 1 したく 2 よてい



ごら

11 □□□

249 そこ ガラスが 落ちて いるから _____。→ 205

- 1 ふまないで 2 にげないで

12 □□□

250 おふろに _____ 後で いつも ビールを 飲みます。

→ 200



ばんぼう

- 1 入る 2 入った

11 □□□

第3週

だ い し ゅ う

Week 3
Tuần thứ 3

- 6日目まで終わったら、正解の数を数えて記入しましょう。
- 正解の少ない分野があったら、もう一度やってから7日目に進みましょう。
- 7日目は復習です。終わったら正解の数を記入して、学習の効果を確認しましょう。

- ◆ At the end of the first six days, count the number of questions that were correct.
- ◆ If there is a section where you got only a few questions correct, please do it over before moving on to the seventh day.
- ◆ The seventh day is for reviewing. When you are finished, fill in the number of the correct answers to see how you have improved.
- ◆ Khi hoàn thành xong 6 ngày đầu tiên, hãy đếm và ghi lại số lượng các câu trả lời mà bạn đã làm đúng.
- ◆ Nếu có phần nào mà bạn ít trả lời đúng thì hãy làm lại chúng một lần nữa rồi mới chuyển sang phần của ngày thứ 7.
- ◆ Ngày thứ 7 là bài ôn tập. Khi làm xong, bạn hãy ghi số lượng các câu trả lời đúng để đánh giá lại kết quả học tập.

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 12問
2回目	/ 30問	/ 12問
3回目	/ 30問	/ 12問



せじ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 12問
2回目	/ 30問	/ 12問
3回目	/ 30問	/ 12問



らぶ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 11問
2回目	/ 30問	/ 11問
3回目	/ 30問	/ 11問



ばんぱい



もじ

_____ のことばをひらがなは漢字に、漢
字はひらがなに直して、正しいものを選択肢
から選びなさい。
じ なお ただ せん たく し

Choose the correct word from the multiple options after converting the underlined *kanji* word into *hiragana* or the *hiragana* word into *kanji*.

Hãy chọn đáp án đúng sau khi chuyển các từ gạch chân từ chữ Hiragana sang chữ Hán hoặc ngược lại.



ごろう

_____ のところに何を入れますか。いち
ばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。
なに い せん たく し ひと えら

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



ぶんぼう

_____ のところに何を入れますか。いち
ばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。
なに い せん たく し ひと えら

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



251 日本の 映画が 好きです。

- 1 えが
- 2 かいが
- 3 えいが
- 4 ようが



もじ

1 □ □ □

252 A 「もう 1 ぱい いかがですか。」

B 「もう _____ です。」

- 1 おおい
- 2 けっこう
- 3 だいぶ
- 4 ずいぶん



ぶん

1 □ □ □

253 休みの 日は、音楽を a _____ 本を b _____
やす ひ おん がく ほん
 して います。

- | | |
|-----------------------------|---------------------------|
| 1 a. 聞 <small>き</small> くし | b. 読 <small>よ</small> むし |
| 2 a. 聞 <small>き</small> くや | b. 読 <small>よ</small> むや |
| 3 a. 聞 <small>き</small> いて | b. 読 <small>よ</small> んで |
| 4 a. 聞 <small>き</small> いたり | b. 読 <small>よ</small> んだり |



ぶんぽう

1 □ □ □

こたえ

251 3 日本の映画が好きです。

I like Japanese movies.
Tôi thích phim Nhật.



もじ

映 エイ：映画・映画館 movie theater / rạp chiếu phim
えい が えい が かん

画 ガ：漫画 cartoon, comic / truyện tranh Manga
まん が

カク：計画する plan / lên kế hoạch
けい かく

好 す (-き)：好きな・大好きな favorite, precious / rất thích
す だい す

252 2 A 「もう 1 杯いかがですか。」

B 「もう 結構です。」 **OK** もう いい です
けっ こう

A: "Would you like another serving?" B: "No, thank you."

A: Uống thêm một cốc nữa chứ? B: Thôi, tôi đủ rồi.



ごん

けっこうです ◆ 結構です。
けっ こう

① That's fine. ② No, thank you.

① Đủ rồi./Tốt rồi. ② Không, cảm ơn!

もう ~~ずいぶん~~ です

言わない!



253 4 休みの日は、音楽を 聞いたり 本を 読んだり しています。

I listen to music and read books on my days off.
Ngày nghỉ, tôi lúc thì nghe nhạc lúc thì đọc sách.



ばんぼう

V1 たり V2 たりする V1 and V2 ; -ing and -ing / lúc thì V1 lúc thì V2

◆ パーティーで 飲んだり 食べたり しました。
の た

◆ ここから、電車が 行ったり 来たり しているのが 見えます。
でんしゃ い き み

254 この店は日曜日以外は あいて います。

- 1 開いて
- 2 動いて
- 3 会いて
- 4 業いて



もじ

2□□□

255 A 「乾杯かんぱいしましょう。田中たなかさん、ビールでいいですか。」

B 「すみません。私、_____が飲のめないんです。」

- | | |
|---------|---------|
| 1 おさけ | 2 ワイン |
| 3 にほんしゅ | 4 ウイスキー |



びん

2□□□

256 赤ちゃんあかが急きゆうに _____。

- 1 泣なき出だした
- 2 泣なき出でた
- 3 泣なき始はじまった
- 4 泣なきすぎた



ぶんぼう

2□□□

こたえ

254 1 この店は日曜日以外は開いています。

This store is open every day except Sunday.
Cửa hàng này luôn mở cửa trừ ngày chủ nhật.



もじ

- 以** イ：以下 not exceeding ~ / dưới ~, từ ~ trở xuống
 以上 not less than ~, ~ or more/ trên ~, từ ~ trở lên・以外
- 外** ガイ：外国 foreign country / nước ngoài
 外国人 foreigner, person from another country / người nước ngoài
- そと：外 outside, outdoors / bên ngoài
- 開** あ (-く/-ける)：開く・開ける open / mở
 ひら (-く)：開く open / mở

255 1 A 「乾杯しましょう。田中さん、ビールでいいですか。」

B 「すみません。私、お酒が飲めないんです。」

A: "Let's make a toast. Ms. Tanaka, is beer okay?"

B: "I'm sorry. I don't drink alcohol."

A: Chạm cốc nào! Chị Tanaka, chị uống bia nhé!

B: Xin lỗi! Tôi không uống được rượu.



こと

- (お)さけ** (お)酒 ① rice wine ② alcoholic drink / ① rượu sake ② rượu
- にほんしゅ** 日本酒 rice wine / rượu sake Nhật

256 1 赤ちゃんが急に泣き出した。 **OK** 泣き始めた

The baby suddenly started crying.
Em bé bỗng nhiên bắt khóc.



ぶんぽう

Vだす begin to ... / (bắt đầu) V (= Vはじめる) * Vますだす

- ◆ 雨が降り出した。
- ◆ 赤ちゃんは、1歳ごろから歩き出します。

257 この 時計は 5分 進んで います。

- 1 とけえ
- 2 とけい
- 3 とかい
- 4 ときい



もじ

3 □□□

258 はい、試験を 始めます。よく _____ から 答
えを 書いて ください。

- 1 おもって
- 2 しらせて
- 3 ならって
- 4 かんがえて



どう

3 □□□

259 英語を 習い _____、もう 10年 になります。

- 1 始まってから
- 2 始まりから
- 3 始めてから
- 4 始めるから



ばんぼう

3 □□□

こたえ

257 2 この時計は5分進んでいます。

This clock is five mints fast.
Chiếc đồng hồ này chạy nhanh 5 phút.



もじ

計 ケイ：時計・計画する plan / lên kế hoạch
進 すず (-む/-める)：進む・進める advance, move forward / tiến

258 4 はい、試験を始めます。よく考えてから答えを書いてください。

The test will be starting soon. Please think carefully before answering.
Sau đây bài thi bắt đầu. Hãy suy nghĩ kỹ rồi viết câu trả lời!



ごら

かんがえる 考える think / nghĩ, suy nghĩ
おもう 思う think, feel / nghĩ
しらせる 知らせる tell, inform / thông báo, cho biết
ならう 習う learn / học

259 3 英語を習い始めてから、もう10年になります。

OK 習い出してから

It has been ten years since I started learning English..
Đã 10 năm trôi qua kể từ khi tôi bắt đầu học tiếng Anh.



ぶんぼう

Vはじめる start -ing / bắt đầu V * Vますはじめる
Vおわる finish -ing / V xong * Vますおわる

◆ ご飯を食べ終わるまで、そこで待っててください。

260 駅の にしぐちで 三時に 会おう。

- 1 東口
- 2 北口
- 3 南口
- 4 西口



もじ

4 □□□

261 お待ちして いました。どうぞ、_____。

- 1 あっちへ
- 2 こちらへ
- 3 どちらへ
- 4 どなたへ



もじ

4 □□□

262 この 問題は _____ すぎて、だれも 答える
ことが できない。

- 1 むずかし
- 2 むずかしい
- 3 むずかしく
- 4 むずかしくて



ぶんぼ

4 □□□

こたえ

260 4 駅の西口で三時に会おう。

Let's meet at 3:00 at the west exit of the station.
Gặp nhau lúc 2 giờ ở cửa Tây nhà ga nhé!



もじ

- 西** セイ：西洋 the Occident, the West / phương Tây, Tây Âu
 にし：西 west / phía Tây · 西口
三 サン：三月
 み：三日
 みっ (-っ)：三つ



261 2 お待ちしていました。どうぞ、こちらへ。

I've been expecting you. Please come in.
Xin lỗi đã làm chị phải đợi! Xin mời chị đi lối này!



ごん

- 《丁寧語》 polite language / từ lịch sự
こちら 「こっち」の丁寧語
どちら 「どっち」の丁寧語
どなた 「だれ」の丁寧語

262 1 この問題は難しすぎて、だれも答えることができない。

This question is too difficult for anyone to answer.
Câu này quá khó, không phải ai cũng trả lời được.



ぶんぼう

- ～すぎる over ... ; too (much) / quá ~
 ♦ 昨日 お酒を飲みすぎた。
 ♦ ここは、静かすぎて、ちょっと寂しい。



263 つめたい 水で 顔を 洗うと 気持ちが いい。

- 1 はらう
- 2 あらう
- 3 わらう
- 4 ふるう



もじ

5 □□□

264 A 「今度 _____ んですよ。」

B 「そうですか。どちらの ほうへ？」

- 1 けっこんする
- 2 そつぎょうする
- 3 ひっこす
- 4 うまれる



こと

5 □□□

265 A 「休みの 日は 何を して いるの？」

B 「DVD を _____。」

- 1 見たりして います
- 2 見すぎます
- 3 見ようと します
- 4 見ながら して います



ばんぼう

5 □□□

こたえ

263 2 冷たい水で顔を洗うと気持ちがいい。

It feels good to wash your face with cold water.
Cử rửa mặt bằng nước lạnh là thấy dễ chịu.



もじ

顔 かお：顔

洗 セン：洗濯する do the laundry / giặt

あら (-う)：洗う・お手洗い bathroom, toilet / nhà vệ sinh, rửa tay

持 も (-つ)：持つ have, hold / có, cầm

気持ち feeling / dễ chịu, cảm giác, tâm trạng

お金持ち the rich / người giàu

264 3 A 「今度引っ越すんですよ。」

B 「そうですか。どちらのほうへ？」

A: "I'm going to move." B: "Oh, where are you moving to?"

A: Đợt tới tôi chuyển nhà đấy! B: Thế à? Chuyển đi đâu thế?



ごら

ひっこす ひっこす move / chuyển, chuyển nhà

うまれる ◆赤ちゃんが生まれる a baby is born / đứa trẻ được sinh ra

*子供を産む give birth / đẻ con

265 1 A 「休みの日は何をしているの？」

B 「DVDを見たりしています。」

A: "What do you do on your days off?" B: "I do things like watch DVDs."

A: Ngày nghỉ anh thường làm gì? B: Tôi xem DVD hoặc làm gì đó.



ぶんぼう

Vたりする (= V などをする)

◆ろうかを走ったりしてはいけません。

◆私はあの人に電話したりするのもいやです。

266 今、食堂は こんで います。

- 1 しょくとう
- 2 しゅくとう
- 3 しょくどう
- 4 しゅくどう



もじ

6 □□□

267 昨日 勉強したのに、もう _____。

- 1 わすれちゃった
- 2 おもっちゃった
- 3 おぼえちゃった
- 4 わかっちゃった



ミス

6 □□□

268 この 薬を 一週間 _____ ください。

- 1 飲みはじめて
- 2 飲みすぎて
- 3 飲みつづけて
- 4 飲みおわって



がんばろう

6 □□□

こたえ

266 3 今、食堂は混んでいます。

The cafeteria is crowded now.
Bây giờ, nhà ăn đang đông.



もじ

食 ショク：食事 meal / bữa ăn・食料 food / thực phẩm

た (-べる)：食べる eat / ăn・食べ物 food / đồ ăn

堂 ドウ：食堂・講堂 auditorium / giảng đường

267 1 昨日勉強したのに、もう忘れちゃった。

I learned it yesterday but I've already forgotten it.
Hôm qua học rồi mà đã quên mất rồi.



ごら

*忘れちゃった (= 忘れてしまった)

わすれる 忘れる forget / quên

おもう 思う think / nghĩ

おぼえる 覚える memorize, remember / nhớ, ghi nhớ

わかる 分かる understand, know / hiểu, biết

268 3 この薬を一週間飲み続けてください。

Please take this medicine for a week.
Hãy uống thuốc này liên tục trong vòng 1 tuần!



ぶんぽう

Vつつける keep on -ing / V liên tục * ~~Vます~~つつける

◆ ゲームを し続けて、頭が痛くなりました。

◆ 娘は、5時間も ピアノを弾き続けて います。

269 青森けんは りんごが 有名です。

- 1 県
- 2 村
- 3 町
- 4 市



もじ

7 □ □ □

270 みんなの 前で 間違えて とても _____。

- 1 きらいだった
- 2 はずかしかった
- 3 きもちわるかった
- 4 さびしかった



こじ

7 □ □ □

271 おはしでは ちょっと _____ です。フォークを
くださいませんか。

- 1 食べながら
- 2 食べにくい
- 3 食べむずかしい
- 4 食べやすい



ばんぼう

7 □ □ □

こたえ

269 1 青森県はりんごが有名です。

Aomori Prefecture is famous for its apples.
Tỉnh Aomori nổi tiếng về táo.



青	あお	青	blue (noun) / màu xanh	あお (-い)	青い	blue (adjective) / xanh
森	もり	森	forest / rừng			
県	ケン	県				

270 2 みんなの前で間違えてとても恥ずかしかった。

I was so embarrassed after making a mistake in front of everyone.
Tôi cảm thấy rất xấu hổ vì trước mọi người bị mắc lỗi.



はずかしい	恥ずかしい	feel ashamed of / xấu hổ, ngượng
きもちわるい	気持ち悪い	feel disgusting, feel sick / khó chịu
さびしい	寂しい	feel lonely / buồn

271 2 おはしではちょっと食べにくいです。フォークをくださいませんか。

I am having difficulty eating with chopsticks. Could you get me a fork?
Dùng đũa tôi hơi bị khó ăn. Làm ơn cho tôi đĩa được không?



Vにくい	difficult to ~, hard to ~ / khó V * Vますにくい
	◆ このペンはとても <u>書きにくい</u> です。
Vやすい	easy to ~, simple to ~ / dễ V * Vますやすい
	◆ この電子辞書は <u>使いやすい</u> 。

272 昼間は 暑いですが、夕方は すずしいです。

- 1 ゆうがた
- 2 よがた
- 3 ようがた
- 4 ゆかた



もじ

8 □□□

273 知らない ことばは 自分で 辞書を _____。

- 1 おぼえましょう
- 2 みつけましょう
- 3 しらべましょう
- 4 ひきましょう



ひら

8 □□□

274 私 a _____ 歯 b _____ いたいです。

- | | | |
|---|------|------|
| 1 | a. は | b. が |
| 2 | a. が | b. が |
| 3 | a. の | b. は |
| 4 | a. は | b. の |



がんぼつ

8 □□□

こたえ

272 1 昼間は暑いですが、夕方は涼しいです。

It's warm in the daytime but it's cool in the evening.
Buổi trưa nóng bức nhưng buổi chiều thì mát mẻ.



もし

暑 あつ (-い) : 暑い・蒸し暑い humid / oi, oi bức

夕 ゆう : 夕飯 supper / cơm chiều, cơm tối・夕方

方 ホウ : 両方 both / cả hai, hai bên

かた : あの方 that person (polite) / anh/chị ấy, vị ấy (cách nói lịch sự)・夕方

273 4 知らない言葉は自分で辞書を引きましょう。

Try looking up words that you don't know in a dictionary on your own.
Từ nào không biết bạn hãy tự tra từ điển!



ごら

ひく ◆辞書を引く use a dictionary / tra từ điển

しらべる 調べる look up, research / điều tra, tìm hiểu

みつける 見つける find / tìm thấy

274 1 私 a は b が 痛いです。

My teeth hurt.
Tôi bị đau răng.

N1 は N2 が～

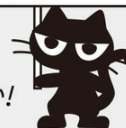
◆東京は道が混んでいます。

◆私は犬が好きです。

◆弟は背が高いです。

おとうと ~~せ~~ ひく
弟の背が低いです。

言わない!



ぶんぼう

275 あなたの 言う ことは ただしい と 思います。

- 1 新しい
- 2 楽しい
- 3 正しい
- 4 真しい



もじ

9 □□□

276 私は 父に よく _____ と 言われます。

- 1 まちがえる
- 2 くらべる
- 3 にている
- 4 そだてる



くら

9 □□□

277 一人も 来ないと 思っていました、5人 _____ 来ました。

- 1 で
- 2 や
- 3 も
- 4 と



がんぼう

9 □□□

こたえ

275 3 あなたの言うことは正しいと思います。

I think that what you're saying is correct.
Tôi nghĩ rằng điều anh nói là đúng.



もじ

正 ショウ：正月 しょうがつ the New Year / Tết Năm Mới

ただ (-い)：正しい ただ

思 おも (-う)：思う・思い出す おも おも だ remember, recall / nhớ, nhớ ra

276 3 私は父によく似ていると言われます。

People often say I look like my father.
Mọi người nói rằng tôi giống bố.



ごい

に ている **似** ている look like / giống

まち がえる **間** 違える make a mistake, be wrong / nhầm, nhầm lẫn, mắc lỗi

くら べる **比** べる compare / so sánh

そ だてる **育** てる raise, grow / nuôi, nuôi dạy, chăm sóc

277 3 一人も来ないと思っていましたが、5人も来ました。

I didn't think even one person would come, but five people came.
Cứ nghĩ rằng chẳng có một ai tới vậy mà có những 5 người đến.



ぶんぼう

N も * N = 時間・数量など じ かん すうりょう time · amount / thời gian, số lượng

* 多い おお という い み 意味

◆ 学校まで 2時間も かかります。

◆ 昨日、5時間も 勉強しました。

278 私は いつも 土日に 洗濯 を します。

- 1 せんよう
- 2 せったく
- 3 せんだく
- 4 せんたく



もじ

10 □□□

279 ぼくは、人の _____ 仕事しごとが したいです。

- 1 たいせつな
- 2 まじめな
- 3 やくに たつ
- 4 うれしい



ぶい

10 □□□

280 私は、字じ a _____ 絵え b _____ 下手へたです。

- | | | |
|---|------|------|
| 1 | a. や | b. や |
| 2 | a. も | b. も |
| 3 | a. と | b. や |
| 4 | a. か | b. も |



ばんぼう

10 □□□

こたえ

278 4 私はいつも 土日に洗濯をします。

I always do my laundry on weekends.

Tôi bao giờ cũng giặt giũ vào thứ bảy, chủ nhật.



もじ

土 ド：土曜日 *お土産 souvenir / quà
濯 タク：洗濯する

279 3 ぼくは、人の役に立つ仕事がしたいです。

I would like to have a job that helps people.

Tôi muốn làm công việc có ích cho con người.



ごい

やくにたつ 役に立つ useful / có ích
たいせつな 大切な important, valuable, precious / quan trọng
まじめな serious, diligent, honest / tử tế, nghiêm chỉnh

280 2 私は、字も絵も下手です。

I'm bad at writing characters and drawing pictures.

Tôi viết chữ cũng kém mà vẽ tranh cũng kém.



ぶんぽう

N1 も N2 も N1 and N2 (as well) / cả N1 lẫn N2

◆ 父は土曜日も日曜日も働いている。

N2 か N2 (か) N1 or N2 / N1 hoặc N2

◆ 明日かあさって、伺います。

281 あなたの 町は どんな 産業が さかんですか。

- 1 せんぎゅう
- 2 せんぎょう
- 3 さんぎょう
- 4 ざんぎょう



もじ

11 □□□

282 A 「すみません。熱ねつがあるので 今日きょうは 休みやすます。」

B 「分かりわりました。ゆっくり _____ ください。」

- 1 やすんで
- 2 あそんで
- 3 とまって
- 4 たのしんで



どう

11 □□□

283 私わたしは、チョコレート _____ クッキー _____

甘いあまものが 好きすいです。

- 1 と／と
- 2 とか／とか
- 3 か／か
- 4 ぐらい／ぐらい



ばんぼう

11 □□□

こたえ

281 3 あなたの町はどんな産業がさかんですか。

What industries are popular in your town?
Thành phố của anh có ngành gì phát triển?



もじ

産 サン：生産 production / sản xuất・産業 *お土産 souvenir / quà
業 ギョウ：授業 lesson / giờ học・卒業 graduation / tốt nghiệp
 工業 industry / công nghiệp

282 1 A 「すみません。熱があるので今日は休みます。」

B 「分かりました。ゆっくり休んでください。」

A: "I'm sorry but I'm going to stay home today because I have a fever."

B: "All right. Please get some rest."

A: Xin lỗi, hôm nay tôi xin nghỉ vì bị sốt.

B: Được rồi. Chị nghỉ ngơi đi cho khỏe!



ごん

やすむ ◆ 学校を休む stay home from school / nghỉ học

◆ 家で休む rest at home / nghỉ ở nhà

たのしむ ◆ 音楽を楽しむ enjoy music / thưởng thức âm nhạc

283 2 私は、チョコレートとかクッキーとか甘いものが好きです。

I like sweet things like chocolate and cookies.

Tôi thích đồ ngọt, chẳng hạn như sô-cô-la hay bánh quy.



ぶんぽう

N1 とか N2 (とか) (things like) N1 or N2 / N1 hay là N2 N1 cũng như N2

◆ 私は、テレビとかDVDとかはほとんど見ません。

N1 や N2 (など) N1 or N2 (and other things) / (như là) N1, N2...

◆ この箱には、時計や指輪やネックレスなどが入っています。

284 あの スーパーは 近いし、安いし、しなものが いい。

- 1 品物
- 2 商品
- 3 売物
- 4 買物



もの

12 □□□

285 このごろ、いそがしくて メールを _____ して いません。

- 1 レポート
- 2 ノート
- 3 チェック
- 4 メモ



もの

12 □□□

286 夏休みは 明日 _____ 終わります。

- 1 より
- 2 も
- 3 から
- 4 で



もの

12 □□□

こたえ

284 1 あのスーパーは 近いし、安いし、品物がいい。

That supermarket is close, reasonable and selling good items.
Siêu thị ấy vừa gần vừa rẻ mà đồ thì tốt.



もし

近 キン：近所 neighborhood / hàng xóm ・最近 recently / gần đây

ちか (-い)：近い・近く closely / gần

安 アン：安全な safe / an toàn ・安心する feel relieved / an tâm

やす (-い)：安い

品 ヒン：食料品 food and drinks / đồ uống

しな：品物

285 3 このごろ、忙しくてメールを チェックしていません。

Lately, I have been busy and have not checked my e-mail.
Đạo này tôi bận nên không kiểm tra e-mail.



ごろ

チェック ◆チェックする check / check, kiểm tra

レポート レポート report / báo cáo

ノート notebook / quyển sổ

メモ ◆メモする take a memo / ghi chép

286 4 夏休みは明日で終わります。

Summer vacation ends tomorrow.
Kỳ nghỉ hè đến ngày mai là kết thúc.



ぶんぼう

Nで * N = 時間・数量など time・amount / thời gian, số lượng

◆このりんごは 3個で 500円です。

◆この問題集は 全部で 500問あります。

◆100円でこのペンを 買いました。

287 手紙の 書き方を 教えて ください。

- 1 かんがえて
- 2 おしえて
- 3 こたえて
- 4 きこえて



もじ

13 □□□

288 私は いつも パンに ジャムを _____ 食べます。

- 1 ぬって
- 2 うつして
- 3 はこんで
- 4 つつんで



らゐ

13 □□□

289 明日は 都合が 悪いんです。あさって _____
いいですか。

- 1 など
- 2 から
- 3 まで
- 4 でも



ばんぼう

13 □□□

こたえ

287 2 手紙の書き方を教えてください。

Please teach me how to write a letter.
Hãy dạy tôi cách viết thư.



もじ

紙 **かみ**：紙 paper / giấy ・手紙

教 **キョウ**：教室 classroom / lớp học, phòng học ・教育 education / giáo dục

教会 church / nhà

おし (-える)：教える

288 1 私はいつもパンにジャムを塗って食べます。

OK ジャムをつけて

I always put jam on my bread.
Tôi bao giờ cũng phết mứt lên bánh mì rồi ăn.



ごん

ぬる ◆バターを塗る spread butter (on something) / phết bơ

◆色を塗る color / phết, bôi, quét

うつす ◆席を移す change seats / chuyển chỗ

◆写真を写す take a picture / chụp ảnh

289 4 明日は都合が悪いんです。あさってでもいいですか。

I'm busy tomorrow, so is it OK if we do it the day after tomorrow?
Ngày mai thì không được tiện. Để ngày kia có được không?



ぶんぼう

Nでもいい／かまわない N is okay, N is fine with me / N cũng được / cũng không sao

◆カードでもかまいませんか。

Nじゃなくてもいい／かまわない

◆今日じゃなくてもいいですか。

290 くびの 長い 動物は 何ですか。

- 1 頭
- 2 耳
- 3 目
- 4 首



もじ

14 □□□

291 A 「だれかの 携帯が _____ いるよ。」

B 「あ、私のだ。」

- 1 おとして
- 2 さわいで
- 3 かけて
- 4 なって



るい

14 □□□

292 授業料、今日 _____ いいですが、明日、必ず
じゅぎょうりょう きょう あした かなら
 お願いします。
ねが

- 1 はらっても
- 2 はらわなかった ほうが
- 3 はらわなくても
- 4 はらわなければ



ばんぼう

14 □□□

こたえ

290 4 首の長い動物は何ですか。

What animal has a long neck?
Con gì mà có cái cổ dài?



もじ

首 くび：首

頭 あたま：頭 head / đầu

291 4 A 「だれかの携帯が鳴っているよ。」

B 「あ、私のだ。」

A: "Someone's cell phone is ringing." B: "Oh, it's mine."
A: Điện thoại di động của ai kêu đấy? B: Ô, của tôi!



ごら

*携帯 (= 携帯電話)

なる 鳴る ring / kêu, reo, hát

おとす ～を落とす drop ~ / đánh rơi *～が落ちる

さわぐ 騒ぐ make a fuss / làm ồn, làm náo động

292 3 授業料、今日払わなくてもいいですが、明日、必ずお願いします。

You do not have to pay tuition today, but please be sure to do so tomorrow.
Tiền học không nộp hôm nay cũng được nhưng ngày mai nhất định phải nộp.



ぶんぼう

Vでもいい／かまわない

it is okay to V / V cũng được

◆早く帰ってもいいですか。

Vなくてもいい／かまわない

it is okay not to V / không V cũng được

◆今すぐにしなくてもかまいませんよ。

~~来ないでもいい~~

言わない!



293 お昼ごろから 天気が 悪くなった。

- 1 くらく
- 2 さむく
- 3 わるく
- 4 おもく



もじ

15 □□□

294 すみません、土曜日は _____ が 悪いんですよ。

- 1 しごと
- 2 つごう
- 3 ばあい
- 4 やくそく



る

15 □□□

295 あんまり 時間が ないから、_____ いいでしょう。

- 1 走りほうが
- 2 走った ほうが
- 3 走って ほうが
- 4 走らないのが



がんばん

15 □□□

こたえ

293 3 お昼ごろから 天気が悪くなった。

The weather is going to get bad around noon.
Từ trưa không khí đã trở nên xấu rồi.



もし

天 テン：天気・天気予報 てんき てんきよほう weather forecast / dự báo thời tiết
悪 わる (-い)：悪い わる

294 2 すみません、土曜日は都合が悪いですよ。

Sorry, I'm busy on Saturday.
Xin lỗi! Thứ bảy tôi không được tiện đâu đấy.



ごら

つごう ◆都合がいい be convenient / tiện, thuận tiện
ばあい ◆～の場合は… in the event of ~, if ~ / Trường hợp ~, ...
やくそく ◆約束をする promise / hứa, hẹn, cam kết やくそく

295 2 あんまり時間がないから、走ったほうがいいでしょう。

We don't have much time, so it might be better to run.
Không còn mấy thời gian vì thế nên chạy thì hơn.



ぶんぼう

Vたほうがいい one should + V, it would be best if + V / nên V
◆分からないところは、先生に聞いたほうがいいです。
Vないほうがいい one should not + V, it would be best not to + V / không nên V
◆そんな危ないところには、行かないほうがいいよ。

296 急に 大きい 音が して、びっくりした。

- 1 くうに
- 2 きゅうに
- 3 きょうに
- 4 いそぎに



もじ

16 □□□

297 かがが なかったので、雨あめに _____ 帰かえりました。

- 1 なれて
- 2 ふって
- 3 ぬれて
- 4 やんで



いす

16 □□□

298 車くるまに 乗のる ときは、シートベルトを _____ 。

- 1 した ほうが いい
- 2 しなければ ならない
- 3 しなくて よくない
- 4 しなくては よくない



ぶんぽう

16 □□□

こたえ

296 2 急に大きい音がして、びっくりした。

Suddenly, there was a loud noise, and I was startled.
Bỗng dưng có tiếng động to, giật cả mình.



もじ

急 キュウ：特急 とつぎゅう special express / tàu nhanh đặc biệt・急行 きゅうこう express / tàu nhanh
急に きゅう

いそ (-く)：急ぐ いそ hurry / gấp, vội

音 オン：音楽 おんがく music / âm nhạc・発音 はつおん pronunciation / phát âm

おと：音 おと

297 3 傘がなかったので、雨にぬれて帰りました。

I got wet on the way home because I didn't have an umbrella.
Không có ô nên về nhà bị ướt mưa.



ごい

ぬれる get wet / bị ướt ⇔ 乾く かわ

なれる ～に慣れる な get used to ~ / quen với ~

◆ 新しい仕事に慣れました。
あたらし しごと な

298 2 車に乗るときは、シートベルトをしなければならぬ。

You have to wear a seat belt when you ride in a car.
Phải thắt dây an toàn khi ngồi xe ô tô.



ぶんぼう

Vなければならぬ **Vなくては いけない** **Vないと いけない**

one must + V / phải V

◆ 日曜日にも会社に 行かなくては いけない。

◆ お客様が来るから、掃除しなくちゃ (いけない)。

◆ 勉強しないと いけない。

299 いい 病院を しりませんか。

- 1 知りませんか
- 2 和りませんか
- 3 分りませんか
- 4 有りませんか



もじ

17 □□□

300 A 「この コーヒー、 _____ よ。」

B 「そう? じゃ、もっと おさとうを 入れたら
どう?」

- | | |
|-------|-------|
| 1 にかい | 2 あまい |
| 3 からい | 4 くらい |



ごう

17 □□□

301 テスト中は 話を _____ 。

- 1 しては いけません
- 2 しなくても いいです
- 3 しなくちゃ いけません
- 4 した ほうが いけません



ばんぼう

17 □□□

こたえ

299 1 いい病院を 知りませんか。

Do you know any good hospitals?
Anh có biết bệnh viện tốt nào không?



もじ

- 病** ビヨウ：病院・病気 illness, disease / bệnh, ốm
びょういん ひょうき
- 院** イン：入院する be hospitalized / nhập viện, nằm viện
にゅういん
- 退院する leave the hospital / ra viện
たいいん
- 大学院 graduate school / viện đào tạo sau đại học
だいがくいん
- 知** し (-る)：知る・知らせる inform / thông báo, cho biết
し し

300 1 A 「このコーヒー、苦いよ。」

B 「そう？ じゃ、もっとお砂糖を 入れたら どう？」

A: "This coffee is bitter." B: "Really? Then maybe you should add some more sugar."
A: Cà phê này đắng quá! B: Thế á? Vậy thì cho thêm đường vào xem sao?



ごら

- にがい** 苦い bitter / đắng
にが
- あまい** 甘い sweet / ngọt
あま
- からい** 辛い spicy, hot / cay, mặn
から

301 1 テスト中は 話を してはいけません。

You must not talk during a test.
Không được nói chuyện trong giờ kiểm tra.



ぶんぼう

Vてはいけない **Vちゃいけない** one must not + V / không được V

- ◆ ここでタバコを 吸ってはいけません。
- ◆ そんなことを 言っちゃいけないよ。

302 住所は えーっと、京都府 京都市 南区…。

- 1 ふ
- 2 こ
- 3 く
- 4 し



もし

18 □□□

303 この はがきは 切手を _____ 必要が ありま
せん。

- 1 つける
- 2 おく
- 3 やく
- 4 はる



はる

18 □□□

304 A 「ぼくの ケーキは？」
B 「ごめんなさい、全部 _____ 。」

- 1 食べちゃってしまった
- 2 食べじゃった
- 3 食べてちゃった
- 4 食べちゃった



ばんぼう

18 □□□

こたえ

302 3 住所は えーつと、京都府 京都市 南区…。

My address is...uh...Minami Ward, Kyoto City, Kyoto Prefecture.

Địa chỉ của tôi là...gi nhỉ? Tỉnh Kyoto, thành phố Kyoto, quận Minami...



もじ

府 フ：大阪府・京都府
おおさか 府 きょうと 府

都道府県 the 47 prefectures of Japan / 47 tỉnh thành của Nhật Bản
とどう けん

南 みなみ：南 south / phía Nam · 南口 south exit / cửa Nam
みなみ みなみぐち

区 ク：区
く

303 4 この はがきは 切手を 貼る 必要がありません。

There is no need to put a stamp on this postcard.

Bưu thiếp này không cần phải dán tem.



ごらい

はる ◆ シールを 貼る put a sticker on / dán miếng dán
は

つける ◆ ジャムを つける put jam on / phết mứt

おく ◆ コップを 置く put a cup down / đặt cốc
お

304 4 A 「ぼくの ケーキは？」

B 「ごめんなさい、全部 食べちゃった。」
ぜんぶ た

A: "Where is my cake?" B: "Sorry, I ate it all."

A: Bánh ga-tô của tôi đâu? B: Xin lỗi anh! Tôi ăn hết mất rồi.

Vてしまった **Vちゃった** one has (unwittingly/completely) + V / V xong hết

◆ 一日で この本を 読んでしまった。
いちにち ほん よ

◆ 一人で ワインを 1 本 飲んじゃった。
ひとり いっほん の

飲んちゃった



ぶんぼう

305 駅の 北口の きつ茶店で まって います。

- 1 持って
- 2 待って
- 3 侍って
- 4 特って



もじ

19 □□□

306 おゆが _____ よ。

- 1 わいた
- 2 あびた
- 3 いれた
- 4 もどった



ぶら

19 □□□

307 今日 きょう 習ならった ことを、家いえで よく 復習ふくしゅうして _____ ください。

- 1 もらって
- 2 ちゃって
- 3 おいて
- 4 あげて



ばんぼう

19 □□□

こたえ

305 2 駅の北口の喫茶店で待っています。

I'm waiting for you at the coffee shop at the north entrance of the station.
Tôi đang ngồi đợi trong quán giải khát ở cửa Bắc của nhà ga.



もじ

- 北** きた：北 north / phía Bắc · 北口 きたぐち
- 茶** チャ：お茶 (green) tea / trà · 紅茶 tea / trà lipton ちや こうちや
- サ：喫茶店 きっさてん
- 待** タイ：招待する invite / mời しょうたい
- ま (-つ)：待つ ま

306 1 お湯がわいたよ。

The water is boiling
Nước sôi rồi đấy!



ごら

- わく** ♦ お湯が わく water comes to a boil / nước sôi
* お湯を わかす
- あびる** ♦ シャワーを 浴びる take a shower / tắm vòi あ

307 3 今日習ったことを、家でよく復習しておいてください。

Please thoroughly review what you have learned today at home.
Ở nhà hãy ôn tập lại những gì đã học ngày hôm nay!



ぶんぽう

- Vておく** do + V (in advance/in preparation for something else) / cứ V sẵn
- ♦ お昼ご飯、作っておいたから、食べてね。
ひるはん つく た
- ♦ 忘れないように、手帳に 書いておきます。
わす てちょう か

308 秋に、音楽ホールで 市民 の ための コンサートがある。

- 1 いちみん
- 2 ちみん
- 3 しみん
- 4 じみん



もじ

20 □□□

309 A 「おすこが 今度 結婚 するんです。」

B 「それは _____ ね。」

- 1 いいでしょう
- 2 よろしいでしょう
- 3 いいと おも 思いました
- 4 よかったです



ぶら

20 □□□

310 この 本 には、使い方が 書いて _____ 。

- 1 ってます
- 2 おきます
- 3 あります
- 4 きます



ばんぼう

20 □□□

こたえ

308 3 秋に、音楽ホールで **市民** のためのコンサートがある。

In the fall, a concert is held for the townspeople at the concert hall.

Buổi hòa nhạc dành cho người dân địa phương sẽ được tổ chức vào mùa thu tại Hội trường âm nhạc.



もじ

秋 あき：秋

市 シ：市 city / thành phố · 市民

民 ミン：市民

309 4 A 「息子が 今度 結婚するんです。」

B 「それは **よかったですね。**」

A: "My son is getting married." B: "I'm so happy for you."

A: Sắp tới con trai tôi sẽ lấy vợ. B: Thế thì tốt rồi!



ごん

よかったですね *人の話を聞いて、安心したときなどに使う

◆ A 「父の病気がよくなりました。」

B 「よかったですね。」

310 3 この本には、使い方が書いて **あります。**

Directions on how to use it are written in this book.

Trong quyển sách này có ghi cách sử dụng.



ぶんぽう

Vてある have been ~ (on purpose) / có V

◆ 玄関の鍵は **かけてあります**か。

◆ ケーキ、**買ってある**けど、食べる？

311 コンビニの 近くに 住んで いるので 便利です。

- 1 びんり
- 2 ぶんり
- 3 ばんり
- 4 べんり



もじ

21 □□□

312 A 「この間の あいだ だろぼうが _____ ですよ。」

B 「よかったですね。」

- 1 にげた
- 2 ぬすんだ
- 3 とった
- 4 つかまった



ぬす

21 □□□

313 かぜを ひ 引いた ようです。のども いたいし、

ねっ 熱も _____。

- 1 出だしました
- 2 出でて きました
- 3 出でて しまいます
- 4 出でて いきます



がんぼう

21 □□□

こたえ

311 4 コンビニの近くに住んでいるので便利です。

Living near a convenience store is convenient.
Tôi sống gần cửa hàng tiện lợi 24/24 giờ nên rất tiện.



もじ

便 ベン：便利な

ピン：郵便局 post office / bưu điện

利 リ：便利な・利用する use / sử dụng, dùng

312 4 A 「この間の泥棒が捕まったそうですよ。」

B 「よかったですね。」

A: "The robber from the other day apparently got caught." B: "What a relief."
A: Nghe đầu tên trộm vừa rồi đã bị tóm cổ rồi đấy. B: Tốt rồi!



ごら

つかまる ～が捕まる ～ get caught, be arrested / ～ bị tóm cổ, ～ bị bắt

* ～を捕まえる

にげる ～が逃げる escape / ～ trốn thoát

ぬすむ ～を盗む steal ～ / lấy trộm ～

313 2 風邪を引いたようです。のども痛いし、熱も出てきました。

It seems like I have a cold. My throat hurts and I have a fever, too.
Hình như tôi bị cảm rồi. Cổ họng thì đau và cũng có sốt.



ぶんぼう

Vてくる continue -ing, go on -ing / V (đến)

◆ だんだん寒くなってきましたね。

Vていく come to ..., get to... / (trở nên) V

◆ これから もっと寒くなっていくでしょう。

314 かないは 学者です。

- 1 店内
- 2 家内
- 3 屋内
- 4 室内



もじ

22 □□□

315 昨日、先生の お宅に _____。

- 1 うかがいました
- 2 おっしゃいました
- 3 もうしあげました
- 4 はいけんしました



もじ

22 □□□

316 あなたに Tシャツを 買って きたのよ。ちょっと _____。

- 1 着て みて
- 2 着て おいて
- 3 着て 行って
- 4 着て ちゃって



ばんぼう

22 □□□

314 2 家内は 学者です。

My wife is a scholar.
 Vợ tôi là học giả.



- 内** ナイ：家内・室内 the inside of a room / trong phòng ・以内 within / trong vòng
 うち：内側 inside / phía bên trong ⇔ 外側
者 シャ：学者・歯医者 dentist / bác sỹ răng

315 1 昨日、先生のお宅に 伺いました。

I went to my teacher's house yesterday.
 Hôm qua, tôi đã đến thăm nhà thầy giáo.



《尊敬語》 honorific language / Tôn kính ngữ 《謙讓語》 humble language / Khiêm nhường ngữ

- | | |
|--------|--------------------------|
| うかがう | 伺う ①「訪問する」の謙讓語 ②「聞く」の謙讓語 |
| おっしゃる | 「言う」の尊敬語 |
| 申す | 申す「言う」の謙讓語 |
| はいけんする | 拝見する「見る」の謙讓語 |



316 1 あなたに Tシャツを買ってきたのよ。ちょっと 着てみて。

I bought a T-shirt for you. Try it on.
 Tôi mua mang đến cho anh một chiếc áo sơ mi đấy. Anh mặc thử xem nào!



Vてみる try -ing / V thử

- ◆ できるか どうか 分かりませんが、やってみましょう。
- ◆ 私の 作った カレーです。食べてみてください。

317 茶色の 太った ねこが います。

- 1 ふとった
- 2 ふどった
- 3 ふたった
- 4 ふだった



もじ

23 □□□

318 郵便局ですか。あの 交差点を 右に _____
ゆうびんきょく こうさてん みぎ
 左側に あります。
ひだりがわ

- 1 まわると
- 2 まがると
- 3 まわすと
- 4 まげると



どう

23 □□□

319 車を持たない 人が _____ って テレビで
くるま も ひと
 言っていたよ。
い

- 1 へってある
- 2 へっておく
- 3 ふえて いったる
- 4 ふえにくい



ばんぼう

23 □□□

こたえ

317 1 茶色の太った猫がいます。

There is a fat brown cat.

Có một con mèo béo mập, màu nâu.



もじ

色 いろ : 色 color / màu · 黄色 yellow / màu vàng · 茶色 ちやいろ
太 ふと (-い/-る) : 太い fat, chubby / béo · 太る ふと

318 2 郵便局ですか。あの交差点を右に曲がると左側にあります。

The post office? Turn right at that intersection and you'll see it on the left.

Bưu điện hả? Đến ngã tư kia rẽ phải thì nó nằm ở bên tay trái.



ごい

まがる 曲がる turn, curve, bend / cong, rẽ
* 曲げる

まわる ~が回る turn / đi vòng quanh, quay * ~を回す

319 3 車を持たない人が増えていってってテレビで言ってたよ。

OK 増えてきた

I heard on the TV that the amount of people who don't have cars is increasing.

Ti vi nói rằng số người có ô tô đang tăng lên đấy.



ぶんぼう

Vていく go on -ing, go to ~ / V lên

◆ 貯金が減っていくのは不安だ。

◆ がんばって生きていこう。

320 医者に 病気について しつもん を した。

- 1 質聞
- 2 質門
- 3 質問
- 4 質間



もじ

24 □□□

321 いい マンションが _____ から、今度 こんど ひ 引っこ
しするんです。

- 1 みつかった
- 2 さがした
- 3 たてた
- 4 あけた



る

24 □□□

322 先生に _____、とても うれしかった。
せんせい

- 1 ほめる ことが できて
- 2 ほめて くれて
- 3 ほめられて
- 4 ほめたので



がんばろう

24 □□□

こたえ

320 3 医者に 病気について 質問をした。

I asked the doctor about my illness.
Hỏi bác sỹ về bệnh.



もじ

- 医** イ：医者・医学 medical science / y học
質 シツ：質問
問 モン：問題 question, problem / câu hỏi, bài, vấn đề

321 1 いい マンションが 見つかったから、今度 引っ越しするんです。

OK マンションが 建った

I'm going to move because I found an apartment I like.
Tôi đã tìm thấy một chung cư tốt nên đợt tới sẽ chuyển đến đó.



ごら

- みつかる** ～が 見つかる be found / được tìm thấy
*～を見つめる
さがす ～を 探す search for ~, look for ~ / tìm, tìm kiếm

322 3 先生に ほめられて、とてもうれしかった。

My teacher complimented me. I was very happy.
Tôi được thầy giáo khen nên rất vui.



ぶんぽう

- Vられる** *受身形 passive / Thể bị động
◆子供のとき、よく 母に しかられた。
◆外国人に 道を 聞かれた。

323 この村は 町から 遠くて 不便です。

- 1 とうくて
- 2 とおくて
- 3 ちかくて
- 4 しかくて



もじ

25 □□□

324 A 「この牛乳、へんな _____ がしているよ。」
ぎゅうにゅう

B 「ほんとだ。くさい。」

- | | |
|-------|-------|
| 1 ねだん | 2 かたち |
| 3 におい | 4 いろ |



いさ

25 □□□

325 子どもに 毎日 ピアノを 練習 _____ のは大変です。
こ まい にち れん しゅう たい

- 1 される
- 2 させる
- 3 しつづける
- 4 してやる



ばんぽう

25 □□□

こたえ

323 2 この村は町から遠くて不便です。

This village is inconvenient because it is far from the city.
Làng này xa thành phố nên bất tiện.



もじ

- 村** むら：村
遠 エン：遠慮する hesitate / làm khách, giữ ý
とお (-い)：遠い
不 フ：不便な ⇔ 便利な

324 3 A 「この牛乳、へんなにおいがしているよ。」

B 「ほんとだ。臭い。」

A: "This milk smells a bit strange." B: "You're right. It smells awful."
A: Sữa bò này có mùi rồi đấy! B: Quả vậy. Thối quá!



ごじ

- におい** smell / mùi
ねだん 値段 price / giá
かたち 形 shape / hình dáng, dạng
いろ 色 color / màu, màu sắc

325 2 子供に毎日ピアノを練習させるのは大変です。

It's hard to make a child practice the piano every day.
Ngày nào cũng bắt trẻ tập đàn piano thì vất vả.



ぶんぽう

- Vさせる** *使役形 causative / Thể sai khiến
◆ その先生は、学生に毎日漢字を書かせます。
◆ 赤ちゃんにご飯を食べさせてください。

326 寒いから、牛乳を あたためて 飲みましょう。

- 1 つめたい
- 2 みじかい
- 3 あつい
- 4 さむい



もじ

26 □□□

327 どうしたんだろう？ 鏡が _____。

- 1 われて いる
- 2 うつして いる
- 3 おれて いる
- 4 こわして いる



もじ

26 □□□

328 子どものころ、母に 毎日 ほうれん草を _____。

- 1 食べさせました
- 2 食べられました
- 3 食べさせられました
- 4 食べてしまいました



もじ

26 □□□

こたえ

326 4 寒いから、牛乳を あたためて 飲みましょう。

Since it's so cold, let's drink some hot milk.
Trời lạnh nên hãy hâm sữa lên uống nào!



もじ

- 寒** さむ (-い) : 寒い ⇔ 暑い
牛 ギュウ : 牛肉 beef / thịt bò
うし : 牛 cow / con bò

327 1 どうしたんだろう？ 鏡が 割れている。

I wonder what happened. The mirror is broken.
Có chuyện gì xảy ra vậy? Gương thì vỡ.



ごん

- われる** ～が 割れる crack, break / ～ vỡ
* ～を 割る
うつす 写す copy, take a picture / photocopy, sao chép
移す move / chuyển

328 3 子供のころ、母に 毎日 ほうれん草を 食べさせられました。

When I was a child, my mother made me eat spinach every day.
Hồi bé, ngày nào tôi cũng bị mẹ cho ăn rau chân vịt.



ぶんぽう

Vさせられる *使役受身形 causative-passive / Thể bị động sai khiến

- ◆ 毎日 母の手伝いを させられます。
- ◆ 大きい失敗をして、会社を 辞めさせられた。

329 出発しますから、早く のって ください。

- 1 急って
- 2 乗って
- 3 走って
- 4 歩って



もじ

27 □□□

330 最近、3キロも 太っちゃった。_____。

- 1 おどろかなくちゃ
- 2 こまらなくちゃ
- 3 よろこばなくちゃ
- 4 やせなくちゃ



ぶら

27 □□□

331 すみません、頭が いたいので、今日は 早く

_____。

- 1 帰らせて ください
- 2 帰られて ください
- 3 帰させて ください
- 4 帰りさせて ください



ばんぼう

27 □□□

こたえ

329 2 出発しますから、早く乗ってください。

We're leaving, so please get in quickly.

Xe chuẩn bị xuất phát, vì vậy mọi người hãy nhanh chóng lên xe!



もじ

発 ハツ：発音 pronunciation / phát âm ・ 出発する

早 はや (-い)：早い

乗 の (-る)：乗る・乗り物 vehicle / xe, phương tiện đi lại

乗り換える transfer, change (trains, planes, etc.) / chuyển tàu xe

330 4 最近、3キロも太っちゃった。やせなくちゃ。

I've put on three kilograms recently. I need to lose some weight.

Gần đây, tôi béo lên mất 3 kg. Phải giảm cân mới được!



ごら

* Vなくちゃ (=V なければならない)

やせる get thin / gầy, gầy đi ⇔ 太る

おどろく 驚く be surprised / ngạc nhiên

こまる 困る be puzzled / khổ, khó xử

331 1 すみません、頭が痛いので、今日は早く帰らせてください。

Excuse me? Can I go home early since I have a headache?

Xin lỗi, tôi bị đau đầu nên hôm nay cho tôi về sớm được không?



ばんぼう

Vさせてください *使役形 causative / 使役形

(expression used when asking for permission)

(cách nói xin phép)

◆ 手を洗わせてください。

◆ お手洗いを使わせてください。

332 私の 国は コーヒーの 生産が 世界で いちばん
です。

- 1 せいさん
- 2 せいぞう
- 3 せんさん
- 4 しょうさん



もじ

28 □□□

333 友だちと 駅で _____ から 一人で デパートに
行きました。

- 1 なくなつて
- 2 わかれて
- 3 むかえて
- 4 まちあわせて



こと

28 □□□

334 京都へは まだ 一度も _____ 。

- 1 行った ことが ありません
- 2 行く ことが ありませんでした
- 3 行って しまつてません
- 4 行きませんでした



ばんぼう

28 □□□

こたえ

332 1 私の国はコーヒーの生産が世界でいちばんです。

My country is the largest producer of coffee.

Nước tôi đứng đầu thế giới về sản xuất cà phê.



もし

世 セ：世話を する take care / chăm sóc

界 カイ：世界・世界中 around the world / khắp thế giới

333 2 友だちと 駅で 別れてから 一人で デパートに 行きました。

I went to the department store on my own after I parted with my friend at the station.

Tôi chia tay bạn ở ga rồi đi đến siêu thị một mình.



ごら

わかる ～と 別れる part with ~ / chia tay (với) ~

なくなる ～が 無くなる ~ disappear / ~ bị mất đi

～が 亡くなる ~ die / bị mất, bị chết

まちあわせる ～と 待ち合わせる meet ~ / hẹn gặp với ~

334 1 京都へは まだ 一度も 行った ことが ありません。

I've never been to Kyoto. / Tôi chưa từng một lần đến Kyoto.



ぶんぼう

Vた ことがある / ない

* 経験を 表す indicating something that has been experienced / chỉ kinh nghiệm

◆ 納豆を 食べた ことが ありますか。

Vる / Vない ことがある

* ときどき ある expressing something that is done or happens from time to time
thỉnh thoảng làm

◆ 私は 朝ご飯を 食べない ことが あります。

335 池の 魚が 全部 しんで しまいました。

- 1 病んで
- 2 去んで
- 3 弱んで
- 4 死んで



もじ

29 □□□

336 田中君は まだ _____ から、その 経験が ない
た なか くん けい けん
 んだよ。

- 1 ふるい
- 2 わかい
- 3 めずらしい
- 4 きびしい



こと

29 □□□

337 田中さんが 元気 _____ を 聞いて、安心しまし
た なか げん き き あん しん
 た。

- 1 だという こと
- 2 なという こと
- 3 だ こと
- 4 こと



ばんぼう

29 □□□

こたえ

335 4 池の魚が全部死んでしまいました。

All of the fish in the lake died.
Toàn bộ cá trong ao bị chết hết.



もじ

池 いけ：池

チ：電池 battery / pin

全 ゼン：全部・安全な safe / an toàn

全然～ない it is not ~ at all / hoàn toàn không ~

死 し (-ぬ)：死ぬ

336 2 田中君はまだ若いから、その経験がないんだよ。

Tanaka-kun is still young, so he does not have that experience.
Câu Tanaka vẫn còn trẻ nên không có kinh nghiệm đó đầy thôi.



ごい

わかい 若い young / trẻ ⇔ 年をとった

めずらしい 珍しい rare / hiếm

きびしい 厳しい harsh, strict / nghiêm khắc, khó tính

337 1 田中さんが元気だということを聞いて、安心しました。

OK 元気なこと

I was relieved to hear that Mr. Tanaka is doing well.
Tôi nghe nói anh Tanaka khỏe mạnh, cảm thấy yên tâm.

～ということ (=～こと)

◆ 田中さんが来週 会社を辞める ということを知っていますか。(=辞める こと)

元気な ~~ということ~~



ぶんぼう

338 みんなが 集まったら、仕事を 始めます。

- 1 まとまったら
- 2 あつまったら
- 3 かたまったら
- 4 はじまったら



もじ

30 □□□

339 お母さん、今度 海に _____。

- 1 もって 行って
- 2 むかえに 行って
- 3 おくりに 行って
- 4 つれて 行って



いす

30 □□□

340 _____ 分かりませんが、やっ て みます。

- 1 できるか どうか
- 2 できたり できなかつたり
- 3 できる ようだか
- 4 できる ほうが いいか



ばんぼう

30 □□□

こたえ

338 2 みんなが 集まったら、仕事を始めます。

We will start working as soon as everyone gets together.
Chúng nào mọi người tập trung lại thì ta bắt đầu công việc.



もじ

- 集** あつ (-まる /-める) : 集まる・集める collect, gather / tập trung, tụ tập
仕 シ : 仕事・仕方 how to do, way of doing / cách, cách làm
始 はじ (-まる /-める) : 始まる begin / bắt đầu・始める

339 4 お母さん、今度海に 連れていって。

Mom, take me to the ocean sometime.
Mẹ ơi, lần tới mẹ dẫn con đi biển đi!



ごら

- つれていく** 〈人〉を連れていく take (a person) / dẫn (ai đó) đi
もっていく 〈物〉を持っていく take (a thing) / mang (vật gì đó) đi
むかえにいく ～を迎えに行く pick up (a person) / đi đón (ai đó)
おくりに行く ～を送りに行く see ~ off / đi tiễn (ai đó)

340 1 できるかどうか 分かりませんが、やってみます。

I don't know if I can do it but I will try.
Tôi không biết là có làm được hay không nhưng tôi sẽ thử.



ぶんぽう

- ～かどうか** whether ~ (or not) / ~ được hay không
- ◆ この機械が正しく動くかどうか調べましょう。
 - ◆ 上手かどうか 分かりませんが、私は歌が大好きです。

341 日本の お土産 を買う。→ 278

- 1 おみやげ 2 おみやげ

1 □□□



もじ

342 この 店は しなもの が 多い。→ 284

- 1 荷物 2 品物

2 □□□

343 日本の 生活 に もう _____ 。→ 297

- 1 なれましたか 2 たのしかったですか

1 □□□



ごい

344 その バッグは、色も _____ も いいですね。→ 324

- 1 かたち 2 におい

2 □□□

345 この 本、 _____ 貸して あげるよ。→ 259

- 1 読み出したから 2 読み終わったから

1 □□□



ばんぼう

346 外国人に 道を _____ 、こまりました。→ 322

- 1 聞かれて 2 聞かされて

2 □□□

もんだい

347 時計に 新しい 電池 を 入れる。→ 335

- 1 でんち 2 でんき



もじ

348 ちょっと まって ください。→ 305

- 1 持って 2 待って

3 □□□

4 □□□

349 何時に どこで _____ か。→ 333

- 1 まちあわせましょう 2 つれていきましょう



ごう

350 雨の _____ は、試合は 中止 です。→ 294

- 1 つごう 2 ばあい

3 □□□

4 □□□

351 お母さん、この シャツ、洗って _____ ね。明日、着るから。→ 307

- 1 あって 2 おいて



ばんぼう

352 私にも その ゲームを _____ 。→ 331

- 1 やらせて 2 やらせて

3 □□□

4 □□□

353 休みの日に 洗濯 をする。→ 263

- 1 そうじ 2 せんたく

5 □□□



もじ

354 みなさん、おせわに なりました。→ 332

- 1 世話 2 世和

6 □□□

355 うるさいですね。だれが _____ いるんですか。→ 291

- 1 おどろいて 2 さわいで

5 □□□



ごう

356 駅に 着いたら 電話を ください。 _____ 行きますから。→ 339

- 1 むかえに 2 おくりに

6 □□□

357 帰ってこなく _____ けれど、連絡れんらくぐらいは しなさい。

→ 292

- 1 でも いい 2 ても かまわない

5 □□□



ばんぼう

358 この ペン、書きやすいよ。ちょっと _____ 。→ 316

- 1 書いてみて 2 書いちゃって

6 □□□

もんだい

359 外国語の 発音は むずかしい。→ 329

- 1 ぱつおん 2 はつおん



もじ

7 □ □ □

360 切手を あつめて います。→ 338

- 1 集めて 2 始めて

8 □ □ □

361 田中さんが ちこくするなんて _____ ね。→ 336

- 1 さびしいです 2 めずらしいです



ごう

7 □ □ □

362 今、なんと _____ か。→ 315

- 1 うかがいました 2 おっしゃいました

8 □ □ □

363 その レストランの 名前は、前に _____ あります。

→ 334

- 1 聞いた ことが 2 聞く ことが

7 □ □ □



ぶんぼう

364 その パソコン、いくら _____ 買いましたか。→ 286

- 1 で 2 に

8 □ □ □

365 急いで ください。→ 296

- 1 きそいで 2 いそいで

9 □□□



もじ

366 旅行の けいかく を 立てる。→ 251

- 1 計画 2 映画

10 □□□

367 妻は 10 年前に 病気で _____ 。 → 333

- 1 わかれました 2 なくなりました

9 □□□



にら

368 _____ 。 かぎを なくしちゃった ようだ。 → 330

- 1 こまった 2 おどろいた

10 □□□

369 車を 運転する ときは、お酒を _____ いけない。 → 301

- 1 飲んでは 2 飲まないと

9 □□□



ぶんぽう

370 私は、お酒 _____ 飲まないし、たばこ _____
すいません。 → 280

- 1 も／も 2 とか／とか

10 □□□

もんだい

371 正月には 帰ります。→ 275

- 1 しょうげつ 2 しょうがつ



もじ

11 □□□

372 この 町は 自動車 こうぎょう が さかんです。→ 281

- 1 工場 2 工業

12 □□□

373 私は、 _____ ものが 苦手で、特に チョコレートは
だめなんです。→ 300

- 1 あまい 2 にがい

11 □□□



ごい

374 _____ ように やわらかい 紙で クッキーを つつん
だ。→ 327

- 1 うつさない 2 われない

12 □□□

375 すみませんが、手を _____ ください。→ 331

- 1 洗わせて 2 洗われて

11 □□□



ぶんぽう

第4週

だ い し ゅ う

Week 4
Tuần thứ 4

- 6日目まで終わったら、正解の数を数えて記入しましょう。
- 正解の少ない分野があったら、もう一度やってから7日目に進みましょう。
- 7日目は復習です。終わったら正解の数を記入して、学習の効果を確認しましょう。

- ◆ At the end of the first six days, count the number of questions that were correct.
- ◆ If there is a section where you got only a few questions correct, please do it over before moving on to the seventh day.
- ◆ The seventh day is for reviewing. When you are finished, fill in the number of the correct answers to see how you have improved.
- ◆ Khi hoàn thành xong 6 ngày đầu tiên, hãy đếm và ghi lại số lượng các câu trả lời mà bạn đã làm đúng.
- ◆ Nếu có phần nào mà bạn ít trả lời đúng thì hãy làm lại chúng một lần nữa rồi mới chuyển sang phần của ngày thứ 7.
- ◆ Ngày thứ 7 là bài ôn tập. Khi làm xong, bạn hãy ghi số lượng các câu trả lời đúng để đánh giá lại kết quả học tập.

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 12問
2回目	/ 30問	/ 12問
3回目	/ 30問	/ 12問



せじ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 12問
2回目	/ 30問	/ 12問
3回目	/ 30問	/ 12問



らぶ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 11問
2回目	/ 30問	/ 11問
3回目	/ 30問	/ 11問



ばんぱい



もじ

_____ のことばをひらがなは漢字に、漢
字はひらがなに直して、正しいものを選択肢
から選びなさい。
じ なお ただ せん たく し

Choose the correct word from the multiple options after converting the underlined *kanji* word into *hiragana* or the *hiragana* word into *kanji*.

Hãy chọn đáp án đúng sau khi chuyển các từ gạch chân từ chữ Hiragana sang chữ Hán hoặc ngược lại.



ごろう

_____ のところに何を入れますか。いち
ばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。
なに い せん たく し ひと えら

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



ぶんぼう

_____ のところに何を入れますか。いち
ばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。
なに い せん たく し ひと えら

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



376 あの 方は 研究者 です。

- 1 かんきゅうしゃ
- 2 かんきょうしゃ
- 3 けんきゅうしゃ
- 4 けんきょうしゃ



もじ

1□□□

377 あなたは この 計画 について _____ 思いま
すか。

- 1 どうやって
- 2 どう
- 3 なにで
- 4 なにか



どう

1□□□

378 みんなが _____、私も 行きません。

- 1 行かないなら
- 2 行かないければ
- 3 行かないたら
- 4 行かないば



ばんぼう

1□□□

こたえ

376 3 あの人は研究者です。

That person is a researcher.
Anh ấy là nhà nghiên cứu.



もじ

研 ケン：研究する research / nghiên cứu

究 キュウ：研究室 laboratory, research room / phòng nghiên cứu

研究生 research student / nghiên cứu sinh ・ 研究者

377 2 あなたはこの計画についてどう思いますか。

What do you think of this project?
Anh nghĩ thế nào về kế hoạch này?



ごい

どう how / thế nào

どうやって how, in what way / làm thế nào, bằng cách nào

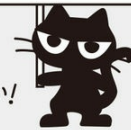
◆ どうやってここまで来ましたか。

How did you get here?

Làm thế nào mà anh đến được đây?

~~なに~~ 何を 思いますか

言わない!



378 1 みんなが行かないなら、私も行きません。

If no one else is going, then I won't go, either. / Nếu mọi người không đi thì tôi cũng không đi.



ぶんぼう

～なら

◆ 1000 円なら 買います。

～ば

◆ 暑ければ エアコンをつけてください。

～たら

◆ もし雨が降ったら 行きません。

379 特に いけんは ありません。

- 1 意味
- 2 意思
- 3 意県
- 4 意見



もじ

2 □ □ □

380 難しい 試験むずか しけんだったのに、 _____ がんばりまし
たね。

- 1 よく
- 2 もっと
- 3 もう
- 4 まだ



どう

2 □ □ □

381 この 道みちを まっすぐ _____、右みぎに 銀行ぎんこうが
見えます。み

- 1 行ったあとで
- 2 行くなら
- 3 行くとき
- 4 行くと



ばんぼう

2 □ □ □

こたえ

379 4 特に意見はありません。

I don't particularly have any opinion.
Tôi không có ý kiến gì khác.



もし

- 特** トク：特急 とくきゅう limited express / tàu nhanh đặc biệt・特に・特別な とく special / đặc biệt
意 イ：意味 いみ meaning / ý nghĩa・意見 いけん・注意 ちゅうい attention, caution / chú ý

380 1 難しい試験だったのに、よく頑張りましたね。

Even though it was a difficult test, you did well.
Kỳ thi khó vậy mà bạn cố gắng nhỉ!



ごう

- よく**
- ◆ よく やった！ Well done! / Làm rất tốt!
 - ◆ 私はよく映画を見に行きます。
わたし えいが み い
I often go to the movies. / Tôi hay đi xem phim.
 - ◆ 昨日はよく寝ました。 I slept well yesterday. / Hôm qua tôi ngủ ngon.
きのう ね

381 4 この道をまっすぐ行くと、右に銀行が見えます。

If you go straight along this road, you'll see the bank on your right side.
Nếu đi thẳng đường này sẽ nhìn thấy ngân hàng ở bên tay phải.



ぶんぼう

- Vると** if (you) ~ , when ~ / Nếu V
- ◆ 春になるといろいろな花が咲きます。(=なったら)
はる はな さ
 - ◆ このボタンを押すと電気がつきます。(=押したら)
お でんき お
- Vないと** if (you) don't ~ / Nếu không V thì
- ◆ 勉強しないと、大学に入れません。(=勉強しなかったら)
べんきょう だいがく はい べんきょう

382 この 研究室は 広い。

- 1 ふとい
- 2 せまい
- 3 ひろい
- 4 くらい



もじ

3 □□□

383 あのう、____、中村さんでは ありませんか。
なかむら

- 1 ごめんなさいが
- 2 しつれいですが
- 3 すみませんですが
- 4 わるいですが



ごう

3 □□□

384 A 「すみません、しょうゆを _____。」

B 「はい、どうぞ。」

- 1 取りなさい
- 2 取りませんか
- 3 取りましょうか
- 4 取って くださいませんか



ばんぼう

3 □□□

こたえ

382 3 この研究室は 広い。

This laboratory is spacious.
Phòng nghiên cứu này rộng.



もじ

室 シツ：教室 きょうしつ classroom / lớp học ・会議室 かいぎしつ meeting room / phòng họp
広 ひろ (-い)：広い・背広 せひろ suit / bộ com-lê, bộ áo vest

383 2 あのう、失礼ですが、中村さんでは ありませんか。

Excuse me, would you happen to be Mr. Nakamura?
Xin lỗi, có phải là anh Nakamura không ạ?



ことば

しつれいですが、… **失礼ですが** I'm sorry, but... / xin lỗi

すみませんが、… Excuse me, ... / xin lỗi

◆ **すみませんが、**ペンを 取って ください。

わるいけ(れ)ど、… Sorry, but... / xin lỗi

◆ **悪い**けど、テレビ 消して。

384 4 A 「すみません、しょうゆを 取って くださいませ

B 「はい、どうぞ。」 **OK** 取って ください / 取って くれませ

A: "Excuse me, could you pass me the soy sauce?" B: "Here you are."
A: Xin lỗi, làm ơn lấy hộ tôi lọ xì dầu được không? B: Vâng, đây ạ!



ぶんぽう

Vて くださいませ

Vて いただけませ

Would you ~ (for me)? · Could you ~ (for me)? / làm ơn V được không ạ?

◆ **中国語**を 教えて くださいませ

◆ **もう一度** 言って いただけませ

もう一度 言って いただけませ

言わない!



385 漢字の いみを しらべなさい。

- 1 意味
- 2 以味
- 3 意見
- 4 以見



もじ

4 □□□

386 コンピューターは ソフトが ないと _____。

- 1 かわらない
- 2 とどかない
- 3 ふえない
- 4 うごかない



ぶら

4 □□□

387 いつ 旅行に _____ か。
リョコウ

- 1 おいでします
- 2 お行きします
- 3 行かれます
- 4 なさいます



ばんぼう

4 □□□

こたえ

385 1 漢字の 意味 を調べなさい。

Look up the meaning of the kanji.
Hãy tra nghĩa của chữ Hán!



- 漢** カン：漢字
字 ジ：字 letter, character / chữ · 漢字 · 文字 letter, character / chữ
味 ミ：意味 · 趣味 hobby / sở thích · 興味 interest / quan tâm, hứng thú
あじ：味 taste / vị

386 4 コンピューターはソフトがないと 動かない。

The computer won't work if there is no software.
Máy vi tính nếu không có phần mềm thì không chạy được.



- うごく** ◆ 機械が 動く a machine works/moves / máy chạy
かわる 変わる change / thay đổi
とどく ◆ 荷物が 届く a package arrives / hành lý được gửi đến
ふえる 増える increase / tăng ⇔ 減る

387 3 いつ 旅行に 行かれますか。

When will you go on your trip?
Bao giờ thì anh đi du lịch ạ?



- Vられる** *受身形と同じ形の敬語
polite language that is in the same form as the passive form
kính ngữ có dạng giống với thể bị động

- ◆ これは、田中先生が 書かれた 本です。
- ◆ この本、もう 読まれましたか。

388 引っ越しのにもつは この 住所 に 送って ください。

- 1 じゅしよ
- 2 ちゅうしよ
- 3 じゅうしよ
- 4 しゅうしよ



もじ

5 □□□

389 田中さんは _____ 帰りましたよ。

- 1 じゃあ
- 2 もうすぐ
- 3 これから
- 4 さっき



いさ

5 □□□

390 先生は 何時ごろ _____ 。

- 1 お帰りに なりますか
- 2 お帰り しますか
- 3 お帰り いたしますか
- 4 お帰られますか



ばんぼう

5 □□□

こたえ

388 3 引っこしの荷物はこの住所に送ってください。

Please send my things to this address.
Đồ đạc chuyển nhà hãy gửi theo địa chỉ này.



もじ

引 ひ (-く) : 引く pull / kéo · 引き出し drawer / ngăn kéo
引っこす move / chuyển, chuyển nhà

送 ソウ : 放送 broadcast / phát sóng
おく (-る) : 送る

389 4 田中さんはさっき帰りましたよ。

Mr. Tanaka just went home.
Anh Tanaka vừa nãy về rồi đấy.



ごい

さっき a moment ago / vừa nãy ♦ さっき 昼ご飯を食べました。

もうすぐ soon / sắp sửa ♦ もうすぐ 12 時になります。

これから from now / sau đây ♦ これから 会議を始めます。

390 1 先生は何時ごろお帰りになりますか。

When will the teacher be home?
Thầy giáo khoảng mấy giờ sẽ về nhà ạ?



ぶんぼう

おVになる *おVますになる

♦ これは、田中先生が **お書きになった** 本です。

おVする/いたす *おVますする/いたす

♦ 写真を **お送りいたします**。

391 つぎの 駅で 降りて、地下鉄に 乗りかえましょう。

- 1 ちがてつ
- 2 ちかてつ
- 3 じかてつ
- 4 じがてつ



もじ

6 □□□

392 病びよう気きの おじさんの _____ に 行いきました。

- 1 おみまい
- 2 おはなし
- 3 おれい
- 4 おいわい



こと

6 □□□

393 田中たなかさんの 奥おくさんを _____ 。

- 1 ごぞんじで おりますか
- 2 ごぞんじですか
- 3 ごぞんじに なりますか
- 4 ごぞんじしますか



ばんぼう

6 □□□

こたえ

391 2 つぎの 駅で 降りて、地下鉄に 乗りかえましょう。

Let's get off at the next station and transfer to the subway.

Chúng ta hãy xuống ở ga tiếp theo và chuyển sang tàu điện ngầm đi!



もじ

降 ふ (-る) : 降る お fall, come down / rơi

お (-りる) : 降りる ⇔ 乗る お

鉄 テツ : 地下鉄 ちかてつ

392 1 病気のおじさんの お見舞いに行きました。

I went to see my sick uncle.

Tôi đã đi thăm người bác bị ốm.



ごい

(お)みまい **(お)見舞い** visiting someone who is sick / thăm (người ốm)

(お)れい **(お)礼** gratitude, thanks / cảm ơn

(お)いわい **(お)祝い** celebration / chúc mừng, mừng

393 2 田中さんの奥さんを ご存じですか。

Do you know Mr. Tanaka's wife?

Anh có biết vợ anh Tanaka không ạ?



ぶんぼう

《尊敬語》 honorific form / Tôn kính ngữ 《謙讓語》 humble form / Khiêm nhường ngữ

私は <small>わたし</small>	先生は <small>せんせい</small>	私は <small>わたし</small> (先生に話す場合) <small>せんせい はな ばい</small>
知っています <small>し</small>	ご存じです <small>ごんじ</small>	存じております <small>ぞんじております</small>
知りません <small>し</small>	ご存じではありません <small>ごんじではありません</small>	存じません <small>ぞんじません</small>

394 けがが かるくて、安心しました。

- 1 暗くて
- 2 重くて
- 3 低くて
- 4 軽くて



もじ

7 □ □ □

395 太りすぎなので、甘い ふと ものを あま になりません。

- 1 やめなければ
- 2 やすまなければ
- 3 とまらなければ
- 4 やせなければ



いふ

7 □ □ □

396 A 「どう _____。」

B 「いや、ちょっと あたま 頭が いたくて。」

- 1 いただきますか
- 2 いたしましょうか
- 3 なさいましょうか
- 4 なさいましたか



ぶんぼう

7 □ □ □

こたえ

394 4 けがが **軽**くて、安心しました。

I'm relieved that you're not badly injured.
Tôi an tâm vì vết thương cũng nhẹ.



もじ

軽 かる (-い) : 軽い ① not serious ② light / ① nhẹ, không trầm trọng ② nhẹ ⇔ **重い** おも

心 シン : 安心する ⇔ 心配する・心配な worry · worrisome / lo lắng

ところ : 心 こころ heart, mind / tâm hồn, trái tim

低 ひく (-い) : 低い low / thấp ⇔ **高い** たか

395 1 太りすぎなので、甘いものを **やめなければ**なりません。

I've gotten too fat, so I have to quit eating sweets.
Tôi béo quá cho nên tôi phải thôi đồ ngọt.



ごい

やめる ♦ たばこを **やめる** quit smoking / bỏ thuốc lá

やすむ ♦ 仕事を **休む** quit one's job / nghỉ việc

とまる ♦ タクシーが **止まる** a taxi stops / xe taxi dừng lại, xe taxi đỗ

♦ ホテルに **泊まる** stay at a hotel / trọ ở khách sạn

やせる lose weight, become thinner / gầy ⇔ **太る** ふと

396 4 A 「どう **な**さいましたか。」

B 「いや、ちょっと **頭**がいたくて。」

A: "What's the matter?" B: "It's just that my head hurts a little."

A: Anh làm sao đấy ạ? B: Không, tôi hơi bị đau đầu một chút.



ぶんぼう

なさる * 「する」の尊敬語 honorific form / Tôn kính ngữ

♦ 〈レストランで〉何に **な**さいますか。

♦ お父様は 何を **な**さっていますか。

いたす * 「する」の謙讓語 humble form / Khiêm nhường ngữ

♦ 掃除は **私**が **い**たします。

397 用事が終わるまで 待って ください。

- 1 ぎょうじ
- 2 そうじ
- 3 ゆうじ
- 4 ようじ



もじ

8 □□□

398 家のすぐそばにコンビニが _____、とても便利いへになった。
便利べんり

- 1 みつけて
- 2 やって
- 3 できて
- 4 たてて



もじ

8 □□□

399 すみません、書くものを貸かして _____。

- 1 もらえませんか
- 2 くださりませんか
- 3 もらいませんか
- 4 いただきませんか



がんぼう

8 □□□

こたえ

397 4 用事が終わるまで待ってください。

Please wait until we finish our business.
 Hãy đợi tôi xong việc!



もし

用 ヨウ：用事・用意 preparation / sẵn sàng · 利用する use / sử dụng, lợi dụng
終 お (-わる)：終わる

398 3 家のすぐそばにコンビニができて、とても便利になった。

A convenience store just opened near my house, and it's very convenient.
 Ngay bên cạnh nhà tôi mới mở một cửa hàng tiện lợi nên rất tiện.



ごら

できる ◆ 建物が **できる** a building is erected / tòa nhà được xây xong
みつける ◆ 仕事を **みつける** find a job / tìm được việc làm
やる ◆ 宿題を **やる** do homework / làm bài tập về nhà
たてる ◆ 家を **たてる** build a house / xây nhà

399 1 すみません、書くものを貸して もらえませんか。

Excuse me, could you lend me something to write with?
 Xin lỗi, có thể nhờ anh cho tôi mượn cái gì để viết không?



ぶんぼう

ていねい ↓

Vてもらえませんか
 ◆ 窓を **閉めて** もらえませんか。

Vてくださいませんか
 ◆ 道を **教えて** くださいませんか。

Vていただけませんか
 ◆ お金を **貸して** いただけませんか。

400 問題の 答えは べつの 紙に 書きなさい。

- 1 外
- 2 別
- 3 特
- 4 同



もじ

9 □ □ □

401 これは もう いらないから _____。

- 1 すてます
- 2 なげます
- 3 はらいます
- 4 ひろいます



ぶら

9 □ □ □

402 明日は 8 時 _____ 会社に行かなくては
いけません。

- 1 より
- 2 まで
- 3 でも
- 4 までに



ぶんぽう

9 □ □ □

こたえ

400 2 問題の答えは別の紙に書きなさい。

Write the answers on a separate sheet of paper.
Hãy viết câu trả lời vào tờ giấy khác!



もじ

- 題** **ダイ**：問題 もんだい problem, question / câu hỏi, bài tập · 宿題 しゅくたい homework / bài tập về nhà
- 答** **こた** (-える/-え)：答える こた answer / trả lời · 答え
- 別** **ベツ**：別 · 特別な べつ とくべつ special / đặc biệt
- わか** (-れる)：別れる わか separate / chia tay

401 1 これはもう いら ないから 捨てます。

I'm going to throw this out because I don't need it anymore.
Cái này không cần nữa nên vứt đi.



ごら

- すてる** ◆ ごみを 捨てる す throw trash away / vứt rác
- はらう** ◆ 家賃を 払う やちん はら pay rent / trả tiền nhà
- ひろう** ◆ お金を 拾う かね ひろ pick up money / nhặt tiền

402 4 明日は 8 時まで に 会社 に 行か なくて は いけません。

I have to be at work by 8:00 tomorrow.
Ngày mai cho đến lúc 8 giờ phải đến công ty.



ぶんぼう

- N までに** by ~ / cho đến lúc N
- * N = 時間 · 出来事 じかん で き ごと time · happening · event / thời gian, sự kiện, sự việc
- ◆ 夕食 まで に 帰ります。
ゆうじよく かえ
- N まで** until ~ / đến N * N = 時間 · 出来事 じかん で き ごと
- ◆ 夕食 まで 勉強 します。
ゆうじよく べんきょう

403 薬を もらう ために、2 週間に 1 回、病院に
通って います。

- 1 とおって
- 2 うたって
- 3 かよって
- 4 おこなって



もじ

10 □□□

404 日本語は、前より _____ 分かる ように なり
ました。

- 1 きっと
- 2 かならず
- 3 もう
- 4 ずっと



どう

10 □□□

405 書ける ところ _____ 書きました。

- 1 ほど
- 2 だけ
- 3 ぐらい
- 4 ばかり



ぶんぽう

10 □□□

こたえ

403 3 薬をもらうために、2週間に1回、病院に通っています。

I go to the hospital every other week to get medicine.
Hai tuần một lần tôi đến bệnh viện để lấy thuốc.



もじ

薬 くすり：薬

通 ツウ：交通 transportation, traffic / giao thông

普通 ordinary, normal / thông thường, bình thường

とお (-る)：通る pass / đi qua · 通り street / phố

かよ (-う)：通う

404 4 日本語は、前よりずっと分かるようになりました。

I understand Japanese a lot better than I used to.
Tôi đã hiểu được tiếng Nhật hơn trước đây nhiều.



ごい

ずっと ♦ 今日(きょう)は昨日(きのう)よりずっと寒い(さむい)。

It's a lot colder today than it was yesterday.
Hôm nay trời lạnh hơn hôm qua nhiều.

♦ 朝(あさ)からずっと雨が降(ふ)っている。

It has been raining all day. / Mưa rơi suốt từ sáng.

かならず 必ず(かならず) absolutely, certainly / nhất định

405 2 書けるところだけ書きました。

I wrote only what I could. / Tôi đã viết chỉ những chỗ có thể viết được.



ぶんぽう

Nだけ only ~ / chỉ N

Nほど **Nぐらい** to the degree of N, as many as N, for around N (hours, minutes)
khoảng N

* N = 時間(じかん)・数量(すうりょう)など time · amount / thời gian, số lượng

♦ 5日(いつ)ほど旅行(りょこう)します。

♦ 2時間(じかん)ぐらい勉強(へんきょう)した。

Nばかり nothing but ~ / toàn N, chỉ toàn N

♦ 弟(おとうと)はテレビ(テレビ)ばかり(ばかり)見(み)ている。

406 工場を 建てる 計画が 中止に なった。

- 1 けかく
- 2 けいが
- 3 けいかく
- 4 けいがく



もじ

11 □□□

407 A 「味、どう？」

B 「ちょっと 塩が _____ と 思うよ。」

- 1 のこらない
- 2 たりない
- 3 入れたい
- 4 あまる



ぶん

11 □□□

408 日本語の 勉強は _____ 、楽しい。

- 1 大変なけれど
- 2 大変けれど
- 3 大変だが
- 4 大変なため



ばんぼう

11 □□□

こたえ

406 3 工場を建てる計画が中止になった。

The plan to build a factory has been abandoned.
Kế hoạch xây dựng nhà máy đã bị dừng lại.



もじ

工 コウ：工業 industry / công nghiệp ・工事 construction / nhà máy

場 ジョウ：工場 ・駐車場 parking lot / bãi đỗ xe

ば：売り場 point of sales / quầy bán ・場所 place / chỗ, địa điểm

止 シ：中止する

と (-まる / -める)：～が 止まる stop / dừng, đỗ

～を 止める stop / cho dừng, cho đỗ

407 2 A 「味、どう？」

B 「ちょっと塩が 足りない と思うよ。」

A: "How does it taste?" B: "I think you should add more salt."

A: Vị thế nào? B: Tớ cho là hơi bị thiếu muối đấy!



ごん

たりる 足りる be sufficient, be enough / đủ ⇔ 足りない

のこる 残る remain / còn lại, còn thừa *残す

あまる ◆ ごはんが 余る rice is left over / thừa cơm

408 3 日本語の勉強は大変だが、楽しい。 OK 大変だけ(れ)ど

Studying Japanese is difficult but fun.

Học tiếng Nhật vất vả nhưng vui.



ぶんぼう

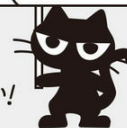
～が ～ but, ～ however / ～ nhưng (=～けれど(も))

◆ 駅の近くは にぎやかだが、この辺は とても 静かだ。

◆ 電車は 混んでいたが、座ることができた。

それが、… ~~笑~~ 笑変けれど、…

言わない!



409 春と 秋に しあいが あります。

- 1 仕会
- 2 試会
- 3 仕合
- 4 試合



もし

12 □□□

410 夕飯は、いつも 何時ごろ _____。

- 1 めしあがりますか
- 2 おっしゃいますか
- 3 ごちそうしますか
- 4 まいりますか



もし

12 □□□

411 私の 家は、せまい _____、古いです。

- 1 し
- 2 と
- 3 で
- 4 か



ばんぼう

12 □□□

こたえ

409 4 春と秋に 試合 があります。

There are matches in the spring and fall.
Có cuộc thi vào mùa xuân và mùa thu.



もじ

- 秋** あき：秋
試 シ：試合
合 ゴウ：合格する pass / だō・都合がいい convenient (time-wise) / thuận tiện
あ (-う)：合う meet, combine / hợp

410 1 夕飯は、いつも 何時ごろ 召し上がりますか。

About what time do you usually have dinner?
Anh thường ăn tối lúc mấy giờ ạ?



ごい

- めしあがる** 召し上がる 「食べる」の 尊敬語 honorific form / Tôn kính ngữ
まいる 参る 「行く」の 謙譲語 humble form / Khiêm nhường ngữ
おっしゃる 「言う」の 尊敬語

411 1 私の家は、狭いし、古いです。

My house is small and old.
Nhà tôi vừa hẹp lại vừa cũ.



ぶんぼう

N1も～し、N2も～ **～し、(～し)** ~ and ~ / vừa ~ lại vừa ~ ; nào là ~ , nào là ~

- ◆ 家もないし、車もない。
- ◆ あの人は、きれいだし、優しいし、
頭もいいですよ。

~~げんき~~
元気し、きれいし…



412 この 黄色い 薬は 寝る前に 飲んで ください。

- 1 きろい
- 2 くろい
- 3 くいろい
- 4 きいろい



もじ

13 □□□

413 A 「母の 具合が 悪いんです。」

B 「それは _____ 。お大事に。」

- 1 ざんねんです
- 2 すごいです
- 3 いけませんね
- 4 すみません



こと

13 □□□

414 私は 歌が 下手 _____ 歌いたく ありません。

- 1 なので
- 2 ので
- 3 なから
- 4 から



ばんぼう

13 □□□

こたえ

412 4 この黄色い薬は寝る前に飲んでください。

Please take this yellow medicine before you go to bed.
 Hãy uống thuốc màu vàng này trước khi đi ngủ!



もじ

黄 き：黄色・黄色い

寝 ね (-る)：寝る・寝坊 oversleep / ngủ dậy muộn

413 3 A 「母の具合が悪いんです。」

B 「それはいけませんね。お大事に。」

A: "My mother is sick." B: "That's terrible. I hope she gets better soon."
 A: Mẹ tôi bị ốm. B: Khổ thân mẹ cậu. Mong mẹ cậu chóng khỏe!



ごい

いけない no good / không được (= よくない)

さんねんな 残念な too bad, regrettable / tiếc, đáng tiếc

◆ 試合に負けて残念だ。

It's too bad that we lost the game.

Thật đáng tiếc là tôi đã bị thua trong cuộc thi.

414 1 私は歌が下手なので歌いたくありません。

I'm not good at singing, so I don't want to sing.
 Tôi hát dở nên không muốn hát.



ぶんぼう

～ので since ~, because ~ / nên, cho nên

◆ 隣の部屋がうるさいので、よく眠れなかった。

◆ 雨が降っているので、出かけるのをやめた。

~~下手~~ので

言わない!



415 そんな 自転車は どこで うって いますか。

- 1 売って
- 2 買って
- 3 作って
- 4 乗って



もじ

14 □□□

416 あの ホテルは _____ しないと 泊とれませんよ。

- 1 けいかく
- 2 よてい
- 3 じゅんび
- 4 よやく



いす

14 □□□

417 さっき 聞いた _____、もう 忘わすれて しまいました。

- 1 だけ
- 2 ので
- 3 から
- 4 のに



ぶんぽう

14 □□□

こたえ

415 1 そんな自転車はどこで売っていますか。

Where do they sell bikes like that?
Xe đạp như thế bán ở đâu đấy?



もじ

転 テン：自転車

売 う (-る)：売る・売り場 point of sales / quầy bán

416 4 あのホテルは予約しないと泊れませんよ。

You can't stay at that hotel unless you make a reservation.
Khách sạn này không đặt trước không trọ được đâu.



ごら

よやく ◆ コンサートの予約をする reserve concert tickets / đặt vé xem hòa nhạc

けいかく ◆ 旅行の計画を立てる plan a trip / lên kế hoạch cho chuyến du lịch

よてい 予定 plans / dự định

じゅんび 準備 preparations / chuẩn bị

417 4 さっき聞いたのに、もう忘れてしまいました。

I heard it just a while ago but I have already forgotten.
Vừa mới nghe xong vậy mà đã quên mất rồi.



ぶんぽう

～のに even though ~ / vậy mà

◆ 熱があるのに 学校へ行った。

◆ 祖母は、元気なのに、全然 出かけません。

418 風が 強い ので、運転に 注意して ください。

- 1 よわい
- 2 つよい
- 3 こわい
- 4 きつい



もじ

15 □□□

419 A 「すみません。部長の カップ を 割 っ て しま い
ました。」

B 「ああ、そう…。 _____ 。」

- | | |
|------------|------------|
| 1 ごめんなさい | 2 しかたが ないね |
| 3 だめ になったよ | 4 あぶないよ |



ごい

15 □□□

420 地震は _____ 来るか 分 からないから こわい。

- 1 いつ
- 2 いつか
- 3 いつでも
- 4 いつも



ぐんぼ

15 □□□

こたえ

418 2 風が強いので、運転に注意してください。

Please drive carefully because the wind is strong.
Gió mạnh nên hãy chú ý lái xe cẩn thận!



もじ

風 フウ：台風 typhoon / bão
たいふう

かぜ：風 *風邪 cold / cảm
かぜ

運 ウン：運転・運転手 driver / người lái xe・運動 exercise / vận động, tập thể dục
うんてん うんてんしゅ うんどう

注 チュウ：注意する・注射 injection / tiêm
ちゅうい ちゅうしや

419 2 A 「すみません。部長のカップを割ってしまいました。」

B 「ああ、そう…。仕方がないね。」
しかた

A: "I'm sorry. I broke your cup." B: "Well, what's done is done."

A: Xin lỗi! Tôi đã làm vỡ chiếc cốc của trưởng phòng. B: Ôi, thế à... Thôi mọi sự đã rồi nhì!



ことば

しかたがない there is nothing that can be done / không còn cách nào khác

◆ 泣いても仕方がない。
な しかた

だめになる get ruined / không được, bị hỏng

◆ その計画はだめになった。
けいかく

That project fell through.
Kế hoạch đó đã bị đổ bể

420 1 地震はいつ来るか分からないから怖い。

It's scary because you never know when an earthquake might come.
Sợ vì chẳng biết lúc nào động đất sẽ xảy ra.



ぶんぽう

いつ／どこが／だれが／なぜ～か *〈疑問詞〉～か
ぎもんし

◆ ゆうべ、父が何時に帰ったか知りません。
ちち なんじ かえ し

◆ この機械のどこが悪いか今調べています。
きかい どこが わる いま しら

421 父は 毎晩、少し お酒を 飲んで 寝ます。

- 1 おこめ
- 2 おなべ
- 3 おつり
- 4 おさけ



もじ

16 □□□

422 A 「いっしょに 行って くださいますか。」

B 「ええ、_____。」

- 1 よろこんで
- 2 たのしんで
- 3 わすれないで
- 4 おかげさまで



ごう

16 □□□

423 祖父が 急に 死んだ _____ 知らせが あった。

- 1 そうな
- 2 という
- 3 ようの
- 4 の



ばんぼう

16 □□□

こたえ

421 4 父は 毎晩、少し お酒を 飲んで 寝ます。

My father has a little bit of alcohol before he goes to bed every night.
Bố tôi mỗi tối uống một ít rượu rồi đi ngủ.



もじ

- 晩** **バン**：晩 ばん evening / buổi tối · 今晚 こんばん this evening / tối nay · 毎晩 まいばん
- 酒** **さけ**：お酒 ① rice wine ② alcoholic drink / ① rượu sake ② rượu
- 米** **こめ**：米 こめ rice / gạo

422 1 A 「いっしょに行ってくださいますか。」

B 「ええ、喜んで。」

A: "Will you please come with me?" B: "Sure, with pleasure."
A: Anh có đi cùng với tôi không? B: Vâng, tôi rất vui!



ごん

よろこんで

◆ **喜んで** お手伝いします。

I'll be happy to help you. / Tôi sẽ rất vui được giúp đỡ chị.

おかげさまで

◆ A 「お母様の 具合は いかがですか。」

B 「おかげさまで、よくなりました。」

A: "How is your mother doing?" B: "Thank you, she's doing a lot better."
A: Tình trạng của mẹ anh thế nào? B: Nhờ trời là mẹ tôi đỡ rồi.

423 2 祖父が 急に 死んだ という 知らせがあった。

I got a bad news that my grandfather died suddenly.
Thông báo nói rằng ông tôi đã bị chết đột ngột.



ぶんぽう

~という N

called ~, ~ that says ~ / N gọi là ~

- ◆ 昨日、**ふじ屋** という **デパート** に行きました。
- ◆ **授業料** が **高くなる** という **話** は、**本当**ですか。

424 ならった 後で 試験を 受けてました。

- 1 習った
- 2 教った
- 3 学った
- 4 考った



もし

17 □□□

425 これは、ずいぶん _____ の はなし話です。

- 1 ひさしぶり
- 2 このあいだ
- 3 むかし
- 4 このごろ



むかし

17 □□□

426 ゆうべ、電気を _____ ね寝て しまった。

- 1 つければ
- 2 つけて みて
- 3 つけて おき
- 4 つけた まま



ばんぼう

17 □□□

こたえ

424 1 習った後で試験を受けました。

I took a test after learning it.

Sau khi học xong, tôi đã làm bài kiểm tra.



もし



シュウ：練習する practice / luyện tập

予習する prepare for a lesson, study / học trước

復習する review / ôn tập · 習慣 habit / thói quen

なら (-う)：習う



ケン：試験・経験する experience / trải nghiệm

425 3 これは、ずいぶん昔の話です。

This is something that happened a pretty long time ago.

Đây là câu chuyện xưa lắm rồi.



ごい

むかし

昔 long ago / xưa, ngày xưa

ひさしぶり

◆ 久しぶりに田中さんに会いました。

I met Mr. Tanaka for the first time in a while.

Sau bao lâu tôi mới gặp lại anh Tanaka.

426 4 ゆうべ、電気をつけたまま寝てしまった。

I went to sleep with the lights on last night.

Tối qua, tôi để nguyên đèn mà ngủ mất.



ぶんぼう

～まま

as is / để nguyên

◆ そのままです。

◆ その人は、帽子をかぶったまま部屋に入ってきた。

427 この 時代の 小説の 文章は 読みにくい。
ぶんしょう

- 1 じだい
- 2 じたい
- 3 しだい
- 4 じでい



もし

18 □□□

428 _____ しないで めしあがって ください。

- 1 けっこう
- 2 えんりょ
- 3 そんけい
- 4 ていねい



どう

18 □□□

429 辞書を _____ 日本語の 本を 読みたい。
じしよ にほんご ほん よ

- 1 使わずで
つか
- 2 使わずに
つか
- 3 使って ないで
つか
- 4 使わない ようで
つか



ばんぼう

18 □□□

こたえ

427 1 この時代の小説の文章は読みにくい。

The language of the novels from this period is hard to read.
Văn tiểu thuyết thời này khó đọc.



もじ

代 **ダイ**：時代・バス代 bus fare / tiền xe buýt

か (-わる)：代わりに instead of / thay

説 **セツ**：説明する explain / giải thích, thuyết minh ・小説

文 **ブン**：文 sentence, text / câu văn ・作文 writing, composition / bài văn

文章 written composition, sentence / câu văn, bài văn *文字

428 2 遠慮しないで召し上がってください。

Please help yourself.
Hãy ăn đi đừng làm khách!



ごい

えんりよする **遠慮する** hesitate, decline from doing something / làm khách, ngại

そんけいする **尊敬する** admire, respect, look up to / kính trọng, tôn trọng

ていねいな **丁寧な** polite / lịch sự

429 2 辞書を**使わずに**日本語の本を読みたい。

I'd like to read a Japanese book without using a dictionary.
Tôi muốn đọc tiếng Nhật mà không phải dùng từ điển.



ぶんぽう

Vず(に) *Vないず *する → せず (=Vないで)

◆ コンピニに **寄らず(に)** まっすぐ 帰った。

◆ 今日は、朝ご飯を **食べずに** 学校へ 行った。

430 くらい 空に 星が ひかって いる。

- 1 黒い
- 2 天い
- 3 夜い
- 4 暗い



もじ

19 □□□

431 _____ 日本語が 話せませんでした。

- 1 はじめは
- 2 はじめて
- 3 はじめに
- 4 はじまって



こと

19 □□□

432 今日きょうは 一日中いちにちじゅう 寒さむくて、_____。

- 1 冬ふゆだようです
- 2 冬ふゆだそうです
- 3 冬ふゆの ようでした
- 4 冬ふゆの みたいでした



ばんぽう

19 □□□

こたえ

430 4 暗い空に星が光っている。

The stars are shining in the dark sky.
Trên bầu trời tối đen, các vì sao sáng lấp lánh.



もじ

暗 くら (-い) : 暗い

空 クウ : 空気 air, atmosphere / không khí ・ 空港 airport / sân bay

そら : 空

光 ひかり : 光 light / ánh sáng

ひか (-る) : 光る

431 1 初めは日本語が話せませんでした。

I couldn't speak Japanese at first.
Lúc đầu tôi đã không nói được tiếng Nhật.



ごい

はじめ ◆ 初めは at first, in the beginning / lúc đầu (= 最初は)

はじめて for the first time / lần đầu tiên

◆ 日本に来て初めて刺身を食べた。

I had sashimi for the first time when I came to Japan.
Đến Nhật, lần đầu tiên tôi ăn Sashimi.

はじめに ◆ 始めに…、次に… at first..., next / đầu tiên..., tiếp theo...

432 3 今日是一日中寒くて、冬のようでした。

It was cold all day today, like it was winter.
Hôm nay cả ngày trời lạnh, cứ như mùa đông vậy.



ぶんぼう

Nのようだ **Nみたいだ** (seems) like N / như N

◆ あの人は日本人のように上手に(日本語を)話します。

◆ あの人の話し方は、女みたいです。

◆ ゆめのような話 (= ゆめみたいな話)

433 部長の となりに 座って いる 人は 奥さんです。

- 1 さわって
- 2 そわって
- 3 しわって
- 4 すわって



もじ

20 □□□

434 _____ だめでしたか。残念ざんねんです。

- 1 やっぱり
- 2 やっと
- 3 きっと
- 4 かならず



ぶい

20 □□□

435 A 「一郎いちろう、まだ 起きて いるかな。」

B 「部屋へやの 電気でんきが 消えて いるから、もう _____ だよ。」

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| 1 寝 <small>ね</small> るそう | 2 寝 <small>ね</small> たよう |
| 3 寝 <small>ね</small> そう | 4 寝 <small>ね</small> よう |



ぶんぼう

20 □□□

こたえ

433 4 部長のとなりに座っている人は奥さんです。

The person sitting next to the manager is his wife.
Người đang ngồi cạnh trưởng phòng là vợ.



もじ

部 ブ：部長・全部 all, everything / tất cả, toàn bộ ・学部 school department / khoa

* 部屋 room / phòng

座 すわ (-る)：座る

奥 おく：奥さん

434 1 やっぱり だめでしたか。残念です。

So it was no good after all. That's too bad.
Đúng là không được hả? Thật đáng tiếc.



ごい

やっぱり **やはり** just as I thought/expected / quả là

* 「やはり」は少し硬い表現

“やはり” is a bit of a stiff expression. / やはり là cách nói hơi trang trọng

やっと finally / cuối cùng, mãi rồi

◆ バスが **やっと** 来た。

The bus has finally arrived. / Xe buýt mãi rồi cũng đến.

435 2 A 「一郎、まだ 起きているかな。」

B 「部屋の電気が消えているから、もう 寝た ようだよ。」

A: “Do you think Ichiro is still up?”

B: “He has probably already gone to bed since the lights are out.”

A: Thành Ichiro vẫn còn thức thì phải?

B: Điện trong phòng tắt nên có vẻ đã ngủ rồi đấy.

~ようだ (= ~みたいだ) * 推量 guess / Suy đoán

◆ この先で事故が あった ようだ。

◆ 田中さんは、最近 疲れている ようだね。



ぶんぼう

436 主人は 野菜しか 食べません。

- 1 やそい
- 2 やさい
- 3 やせい
- 4 やすい



もじ

21 □□□

437 _____ ください。この 病気は すぐになお
りますよ。

- 1 びっくりして
- 2 おどろいて
- 3 しんじないで
- 4 あんしんして



こゝろ

21 □□□

438 空が 明るく なって きた。もうすぐ 雨が
_____。

- 1 やみそうだ
- 2 やむそうだ
- 3 やんでそうだ
- 4 やめそうだ



ぶんぽう

21 □□□

こたえ

436 2 主人は野菜しか食べません。

My husband eats only vegetables.
Chồng tôi chỉ ăn mỗi rau.



もじ

- 主** シュ：主人 しゅじん
野 ヤ：野菜・野球 やさい やきゅう baseball / bóng chày
菜 サイ：野菜 やさい

437 4 安心してください。この病気はすぐに治りますよ。

Please don't worry. This sickness will soon go away.
Cứ an tâm! Bệnh này sẽ khỏi ngay thôi mà!



ごい

- あんしんする** **安心する** be relieved / an tâm ⇔ **心配する** しんぱい
びっくりする be surprised / giật mình, ngạc nhiên (= 驚く) おどろ
しんじる **信じる** believe / tin しん

438 1 空が明るくなってきた。もうすぐ雨がやみそうだ。

The sky is getting lighter. The rain will probably stop soon.
Bầu trời sáng lên. Mưa có vẻ sắp sửa tạnh.



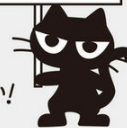
ぶんぼう

- ～そう** looks like ~, appears to ~ / có vẻ ~
 * 予想・様態 よそう ようたい prediction·condition / dự đoán/ trạng thái
 * よい → よさそう、ない → なさそう

- ◆ 雨が降りそうだ。
- ◆ おいしそう。
- ◆ そのアイデアはよさそうですね。

~~げんきなそう~~

言わない!



439 どんな 作文を 書くか かんがえて います。

- 1 思えて
- 2 研えて
- 3 究えて
- 4 考えて



もじ

22 □□□

440 この 答えは 本当に _____ でしょうか。

- 1 ただしい
- 2 やさしい
- 3 あう
- 4 ちょうどいい



ふう

22 □□□

441 A 「田中さん、明日は _____ ですよ。」

B 「ああ、そう 言って いましたね。」

- 1 休みよう
- 2 休むそう
- 3 休みたい
- 4 休みそう



ばんぼう

22 □□□

こたえ

439 4 どんな 作文を書くか 考えています。

I'm thinking about what kind of essay to write.
Tôi đang nghĩ xem sẽ viết bài văn như thế nào.



もし

- 作** サク：作文
つく（-る）：作る make / làm
- 考** かんが（-える）：考える

440 1 この 答えは 本当に 正しいでしょうか。

Is this answer really correct?
Câu trả lời này liệu có thật sự đúng không?



ごら

- ただしい** 正しい correct / đúng
- やさしい** ♦ 易しい 問題
easy question, simple question / bài dễ, câu hỏi dễ, vấn đề dễ ⇔ 難しい
- ♦ 優しい 人 kind person / người tốt bụng, người hiền lành
- あう** ♦ 答えが 合う answer matches / câu trả lời khớp

441 2 A 「田中さん、明日は 休むそうですよ。」

B 「ああ、そう 言っていましたね。」 **OK** 休むらしい

A: "Mr. Tanaka is apparently going to take a day off tomorrow." B: "Oh, he did say that."
A: Anh Tanaka, nghe nói ngày mai được nghỉ đấy. B: Ô, thấy mọi người nói thế nhỉ.



ぶんぼう

- ~そうです seem like, appear to ~ / nghe nói rằng ~ * 伝聞 heard from others / Truyền tin
- ♦ 今年の冬はいつもの年より 寒くなるそうです。
- ♦ 田中さんは、元気だそうです。

442 台所で 料理を します。

- 1 たいところ
- 2 たいしょ
- 3 だいじょ
- 4 だいどころ



もじ

23 □□□

443 急いそがないと 会議かいぎに _____ よ。

- 1 おそくなります
- 2 おくれます
- 3 まてません
- 4 まにあいます



いそ

23 □□□

444 来年らいねん、父ちちと 母ははが 日本にほんに _____ 。

- 1 来る ようだろう
- 2 来る かもしれない
- 3 来る みたいだろう
- 4 来る そうかもしれない



ばんぼう

23 □□□

こたえ

442 4 台所で料理をします。

I cook in the kitchen.
Nấu ăn ở bếp.



もじ

台 タイ：台所・1台、2台、3台…

タイ：台風 typhoon / bão

料 リョウ：料理・食料品 food, groceries / đồ thực phẩm, đồ ăn

理 リ：理由 reason / lí do ・地理 geography / địa lí

443 2 急がないと会議に遅れますよ。OK 間に合いません

You'll be late for the meeting if you don't hurry.
Nếu không nhanh lên sẽ bị trễ họp đấy.



ごら

おくれる ◆ 授業に遅れる be late for class / đến lớp học muộn, trễ giờ học

◆ 電車が遅れる the train is late / tàu đến trễ

まにあう ◆ 電車に間に合う catch a train / kịp tàu

444 2 来年、父と母が日本に来るかもしれない。

My mother and father might come to Japan next year.
Có lẽ sang năm bố mẹ tôi sẽ đến Nhật.



ぶんぽう

～かもしれない might ~ , may ~ / có lẽ, chẳng biết chừng

◆ だれか来たようだ。田中さんかもしれない。

◆ 来年、日本の経済はもっと悪くなるかもしれない。

445 フライパンを ひに かけて、肉を やきます。

- 1 水
- 2 木
- 3 土
- 4 火



もじ

24 □□□

446 田中さん、_____ よく 遅刻 しますね。

- 1 さいきん
- 2 さっき
- 3 しばらく
- 4 こんど



ぶん

24 □□□

447 A 「あなた、今日も 遅くなるの？」

B 「いや、早く 帰る _____。」

- 1 みたいだ
- 2 ようだ
- 3 つもりだ
- 4 らしい



ぶんぽう

24 □□□

こたえ

445 4 フライパンを 火 に かけて、肉を やきます。

Heat a frying pan and cook the meat.
Đặt chảo trên lửa để nướng thịt.



もじ

火 カ：火曜日 Tuesday / thứ ba · 火事 (house) fire / cháy, hỏa hoạn

ヒ：火

肉 ニク：肉 · 牛肉 beef / thịt bò · 鳥肉 chicken / thịt gà
豚肉 pork / thịt lợn

446 1 田中さん、最近 よく 遅刻 しますね。

Mr. Tanaka comes late these days, doesn't he?
Anh Tanaka, gần đây hay đến muộn thế nhỉ.



ごい

さいきん 最近 recently / gần đây

さっき just a moment ago / vừa nãy

◆ 父は さっき 出かけました。

My father just stepped out. / Bố tôi đi ra ngoài vừa nãy xong.

447 3 A 「あなた、今日も 遅くなるの？」

B 「いや、早く 帰るつもりだ。」

A: "Will you be home late again today?" B: "No, I will be home early."
A: Hôm nay anh cũng về muộn chứ? B: Không, anh định sẽ về sớm.



ぶんぼう

Vつもり intend to ~ / định V

◆ 今日(きょう)は 3時間(じかん) 勉強(べんきょう) するつもりです。

◆ 買(か)わないつもりでしたが、買(か)ってしまいました。

つもりません

言(い)わない!



448 子どものときは 体が弱かったです。

- 1 からだ
- 2 かだら
- 3 かなだ
- 4 かだな



もじ

25 □□□

449 では、明日の 4 時ごろ 事務所で _____。

- 1 ごらんになります
- 2 おいでになります
- 3 おまちしています
- 4 いらっしゃいます



ごう

25 □□□

450 田中さんは、もう 大学を出て 働いている _____ だ。

- 1 つもり
- 2 らしい
- 3 かもしれない
- 4 はず



ばんぼう

25 □□□

こたえ

448 1 子供のときは体が弱かったです。

When I was a kid, I was physically very weak.
Tôi hồi bé cơ thể yếu ớt.



もし

体 からだ：体 たい body / cơ thể

弱 よわ (-い)：弱い ⇔ 強い つよ

449 3 では、明日の4時ごろ事務所でお待ちしています。

So, I'll be expecting you at the office at around 4:00 tomorrow.
Vậy tôi sẽ xin phép đợi anh tại văn phòng lúc khoảng 4 giờ ngày mai ạ



ごろ

おまちしています 「待っています」の謙譲語 けんじょうご humble form / Khiêm tốn ngữ

ごらんになります 「見ます」の尊敬語 そんけいご honorific form / Tôn kính ngữ

おいでになります 「います」「来ます」「行きます」の尊敬語 そんけいご

いらっしゃいます 「います」「来ます」「行きます」の尊敬語 そんけいご

450 4 田中さんは、もう大学を出て働いているはずだ。

I believe Mr. Tanaka has graduated from university and should be working by now.
Anh Tanaka chắc chắn là đã ra trường và đang làm việc.



ぶんぼう

～はず expect that ~, should be ~ / chắc chắn

◆ 友だちは1時に来るはず はずです。

◆ 田中さんは元気なはず はずです。

げんき ~~はず~~ だ
元気はずだ



451 それと これは 同じ 場所の 写真ですね。

- 1 シャじん
- 2 シャしん
- 3 ちゃしん
- 4 じゃしん



もじ

26 □□□

452 動物を _____ いけません。

- 1 こわしては
- 2 しんでは
- 3 なくしては
- 4 いじめては



いす

26 □□□

453 田中さんが そんな ことを _____ 。

- 1 言うはずがない
- 2 言うつもりはない
- 3 言うらしくない
- 4 言うようではない



ばんぼう

26 □□□

こたえ

451 2 それとこれは同じ場所の写真ですね。

That photo and this one were taken at the same place.
Cái ấy và cái này là những bức ảnh chụp cùng một chỗ nhĩ.



もじ

- 同** おな (-じ) : 同じ same / cùng, giống
写 シャ : 写真
うつ (-す) : 写す copy / chụp, sao
真 シン : 写真
ま : 真ん中 middle, center / chính giữa

452 4 動物を いじめてはいけません。

You shouldn't abuse animals.
Không được trêu chọc động vật.



ごん

- いじめる** ♦ 弟をいじめる bully a younger brother / trêu em trai
こわす ♦ おもちゃを壊す break a toy / làm hỏng đồ chơi
しぬ 死ぬ die / chết
なくす lose (something or someone), get rid of / đánh mất *なくなる

453 1 田中さんがそんなことを 言うはずがない。

There is no way Mr. Tanaka would say such a thing.
Không có chuyện anh Tanaka nói những điều như thế.



ぶんぼう

~はず(が/は)ない

don't expect that ~, no way that ~ / không có chuyện, chắc chắn không

- ♦ あの人がこんなに上手な絵を描くはずがない。
♦ 子供がこの漢字を読めるはずはない。

454 この 和室の 雨戸は 古くて 重いので しめるの
力が いきます。

- 1 開める
- 2 引める
- 3 押める
- 4 閉める



もじ

27 □□□

455 _____ 寒さむくなって きましたね。

- 1 だいたい
- 2 ずいぶん
- 3 たいてい
- 4 きっと



ぶん

27 □□□

456 毎日 まいにち 子どもに、車くるまに _____ 言いって います。

- 1 気きを つけるかと
- 2 気きを つける ように
- 3 気きを つけようと して
- 4 気きを つける ようだと



ばんぼう

27 □□□

こたえ

454 4 この和室の雨戸は古くて重いので閉めるのに力がいらいます。

The shutters in this Japanese-style room are old and heavy, so they take some strength to close.

Cánh cửa kéo cửa căn phòng kiểu Nhật này vừa cũ vừa nặng nên phải cần sức để đóng nó.



もじ

和 ワ：和室・和菓子 Japanese sweets / bánh kẹo Nhật truyền thống
平和 peace, harmony / hòa bình

閉 し (-まる / -める)：～が閉まる close (intransitive), be closed / ～ đóng
～を閉める

力 ちから：力・力持ち strong (person) / có sức khỏe, người có sức khỏe

455 2 ずいぶん寒くなってきましたね。

It has become quite cold.

Trời trở nên khá lạnh nhỉ.



ごら

ずいぶん pretty, quite / khá

だいたい about, generally / đại khái

たいてい mostly, usually / đại thể

きっと surely / nhất định

◆ リンさんは **きっと合格する** でしょう。

Lynn will surely pass.

Linh nhất định sẽ thi đỗ thôi.

456 2 毎日子供に、車に気を付けるように言っています。

I tell my kid to watch out for cars every day.

Hàng ngày, tôi nói với bọn trẻ để chúng cẩn thận xe cộ.



ぶんぼう

Vようにいう tell someone to ~ / nói để V

◆ タバコは外で吸うように言われました。

◆ 夫にあまりお酒を飲まないように言っています。

457 うちの 犬は 毎朝 新聞を 取って 来てくれます。

- 1 もって
- 2 とって
- 3 つって
- 4 そって



もじ

28 □□□

458 今日は、一日 _____、雨が ふって いました。

- 1 かん
- 2 ちゅう
- 3 くらい
- 4 じゅう



もじ

28 □□□

459 毎朝、コップ 1 杯の 水を _____。

- 1 飲む ように して います
- 2 飲むだろうと 思います
- 3 飲むように して います
- 4 飲む ことを 思います



もじ

28 □□□

こたえ

457 2 うちの犬は毎朝新聞を取って来てくれます。

Our dog fetches the newspaper for us every morning.
Con chó nhà tôi hàng ngày đi lấy báo cho tôi.



もじ

犬 いぬ：犬

取 と (-る)：取る・取り替える exchange, replace / đổi

458 4 今日は、一日中、雨が降っていました。

It rained all day today.
Hôm nay, mưa rơi cả ngày.



ごら

～中(じゅう)

◆ 世界中 around the world / khắp thế giới

◆ 部屋中 throughout the room / khắp phòng

～中(ちゅう)

◆ 午前中 in the morning / trong buổi sáng

◆ 仕事中心 during work, while at work / đang làm việc



言わない!

459 1 毎朝、コップ1杯の水を飲むようにしています。

I try to drink a glass of water every morning.
Hàng sáng, tôi cố gắng uống một cốc nước.



ぶんぼう

Vようにする try to ~, be sure to ~ / cố gắng V

◆ 電車に傘を忘れないようにしてください。

◆ 毎日本を読むようにしています。

460 その 真ん中の 黒い ボタンを おして ください。

- 1 押して
- 2 貸して
- 3 足して
- 4 出して



もじ

29 □□□

461 A 「先日は、ありがとう ございました。」
せんじつ

B 「 _____ 。」

- 1 おかげさまで
- 2 こちらこそ
- 3 おきのどくに
- 4 ごめんください



ごん

29 □□□

462 毎日 練習して、だんだん _____ 。

まいにち

れんしゅう

- 1 話せるかもしれない
はな
- 2 話せない はずが ない
はな
- 3 話せる ように して きた
はな
- 4 話せる ように なって きた
はな



ばんぼう

29 □□□

こたえ

460 1 その真ん中の黒いボタンを押してください。

Please push that black button in the middle.
 Hãy ấn cái nút màu đen ở chính giữa đây!



もじ

黒 くろ : 黒 black (noun) / màu đen

くろ (-い) : 黒い

押 お (-す) : 押す ⇔ 引く・押し入れ closet / tủ đựng chén đũa, v.v...

461 2 A 「先日は、ありがとう ございました。」 B 「こちらこそ。」

A: "Thank you for the other day." B: "It is I who should say so."
 A: Hôm gì rất cảm ơn anh ạ! B: Tôi cũng thế!



ごら

《あいさつ表現など》 Greetings and other expressions / các câu chào hỏi, v.v..

よろしくお願ひします。
 —こちらこそ。

I look forward to working with you. - Same here.
 Rất mong được anh giúp đỡ! - Tôi cũng vậy!

みなさん、お元気ですか。
 —おかげさまで。

Is every one doing alright? - Yes, thank you.
 Mọi người có khỏe không? - Ờn trời, chúng tôi khỏe ạ!

おきのどくに

お気の毒に I am sorry to hear that / tội nghiệp

ごめんください

May I come in? / xin lỗi

462 4 毎日練習して、だんだん話せるようになってきた。

I have been practicing every day and is able to speak more and more.
 Hàng ngày luyện tập và dần dần trở nên biết nói.



ぶんぽう

V るようになる come to ~ / trở nên V, trở nên biết V

◆ 赤ちゃんは 1 歳くらいで 歩くようになる。

◆ このごろ 野菜をよく 食べるようになりました。

463 一人じゃ 重いので、ちょっと 手を 貸して ください。

- 1 かして
- 2 だして
- 3 たして
- 4 さして



もじ

30 □□□

464 A 「ごはん、まだ？」
B 「あと ちょっとで _____ よ。」

- 1 うまい
- 2 やれる
- 3 できる
- 4 あがる



ぶら

30 □□□

465 映画は 今 _____ 。

- 1 始まる ように なった
はじ
- 2 始まって いる ときだ
はじ
- 3 始まった ところだ
はじ
- 4 始まった ままだ
はじ



ばんぼう

30 □□□

こたえ

463 1 一人じゃ 重いので、ちょっと手を 貸してください。

It's too heavy to carry alone, so lend me a hand, please.
Một mình thì nặng nên hãy giúp tôi một cái!



もし

重 おも (-い) : 重い

貸 か (-す) : 貸す ⇔ 借りる

464 3 A 「ごはん、まだ？」

B 「あと ちょっとで できるよ。」

A: "Is dinner still not ready?" B: "It'll be done in just a minute."
A: Cơm vẫn chưa được à? B: Chút nữa là xong đấy.



ごう

- できる**
- ◆ ごはんが できた。Dinner has been prepared. / Cơm đã chín.
 - ◆ テストが できた。
I did well on my test. / Tôi đã làm xong bài kiểm tra.
 - ◆ 新しい お店が できた。
A new store has been erected. / Cửa hàng mới đã mở.

465 3 映画は 今 始まったところだ。

The movie just started.
Phim vừa mới bắt đầu.



ばんぼう

Vところ

- ◆ 今 帰った ところです。I just came back home. / Tôi vừa mới về.
- ◆ 今 食事を している ところです。
I am eating right now. / Bây giờ tôi đang ăn.
- ◆ これから お風呂に 入る ところです。
I was just about to take a bath. / Đang định đi tắm bây giờ.

466 風邪で 学校を 休む。→ 418

- 1 ふぜ 2 かぜ

1 □□□



もじ

467 たいふうで 天気が 悪いです。→ 442

- 1 大風 2 台風

2 □□□

468 田中さんが 亡なくなったと 聞いて、すごく _____。

→ 437

- 1 びっくりした 2 しんじない

1 □□□



どう

469 _____ お湯を わかして ください。→ 431

- 1 はじめに 2 はじめて

2 □□□

470 _____ 赤ちゃんですね。→ 438

- 1 元気そうな 2 元気だ そうな

1 □□□



ばんぼう

471 ここは、くつを _____ 上がって ください。→ 426

- 1 はいて まま 2 はいた まま

2 □□□

もんだい

472 この道は 今、通れません。→ 403

- 1 かよれません 2 とおれません



もじ

3 □□□

473 ガスの ひを 止めて ください。→ 445

- 1 水 2 火

4 □□□

474 _____ どの家にも テレビが あります。→ 455

- 1 まだ 2 たいてい



ごい

3 □□□

475 テレビの ニュースを 見て _____、そのことを 知った。→ 431

- 1 はじめて 2 はじまって

4 □□□

476 漢字は 書かない _____ おぼえられません。→ 381

- 1 と 2 ば



ぶんぼう

3 □□□

477 書ける ところ _____ 書いて ください。→ 405

- 1 だけ 2 ぐらい

4 □□□

478 試合は どうでしたか。→ 409

- 1 しあい 2 しごう

5 □□□



もじ

479 こころから そう 思います。→ 394

- 1 心 2 頭

6 □□□

480 先生は まだ それを _____ いません。→ 449

- 1 ごらんになっ て 2 はいけんして

5 □□□



ごらん

481 旅行の 計画が _____ 残念です。→ 419

- 1 いやになっ て 2 だめになっ て

6 □□□

482 駅前の レストランは とても _____ です。→ 441

- 1 おいしそう 2 おいしいそう

5 □□□



ばんぼう

483 間違った _____、消しゴムで 消しました。→ 414

- 1 ので 2 のに

6 □□□

490 文字を もう少し 大きく しましょう。→ 427

- 1 もじ 2 ぶんじ

9 □□□



もじ

491 パスポートは ひきだしの 中です。→ 388

- 1 引き出し 2 押し出し

10 □□□

492 私は、ある 先生を たいへん _____ して います。

→ 428

- 1 そんけい 2 えんりょ

9 □□□



えんりょ

493 長い 時間が かかったけれど、家が _____ 完成した。

かんせい

→ 434

- 1 ずっと 2 やっと

10 □□□

494 できるだけ 野菜を 食べる ように _____ 。→ 459

- 1 して います 2 なって います

9 □□□



がんばろう

495 ひらがなも よく 読めないのに、漢字が 読める _____ 。

→ 453

- 1 つもりが ない 2 はずが ない

10 □□□

資料

Materials / Tài liệu

漢字リスト

Kanji List
Danh mục chữ Hán

品詞別語彙リスト

Vocabulary List Arranged by Parts of Speech
Danh mục từ vựng theo từ loại

文型・文法項目リスト

Sentence Patterns, Grammar List
Danh mục mẫu câu – ngữ pháp

漢字リスト

Kanji List / Danh mục chữ Hán

◆ 「こたえ」のページの□で紹介している漢字を総画数ごとに示しています。

This shows the *kanji* introduced in the answer □ arranged by the number of strokes.
 Chữ Hán được giới thiệu ở □ của trang “Đáp án” được trình bày theo số nét.

◆ 数字は問題番号です。

These numbers are the number of the each question.
 Các số là số thứ tự bài tập.

1画		山	195	方	272	出	144	6画	
一	49	三	260	天	293	目	159	会	4
		夕	272	区	302	白	165	年	10
2画		土	278	内	314	立	174	休	13
人	1	工	406	太	317	古	186	先	31
十	22			不	323	冬	195	回	49
七	25	4画		牛	326	右	210	名	67
入	70, 201	今	7	引	388	左	210	有	67
二	126	日	13	心	394	外	254	行	73
八	144	手	19	止	406	以	254	地	79
九	207	父	19	文	427	正	275	自	129
力	454	分	22	火	445	北	305	每	132
		中	37	犬	457	市	308	気	138
3画		午	40			民	308	百	141
口	1	月	46	5画		世	332	多	186
上	19	友	49	四	7	仕	338	耳	201
子	58	五	55	本	10	広	382	好	251
大	64	切	64	母	28	用	397	西	260
女	67	円	135	生	31	代	427	安	284
万	135	元	138	田	37	主	436	色	317
千	141	六	141	半	64	台	442	早	329
下	147	少	147	兄	70	写	451	池	335
川	153	木	147	去	70			全	335
小	168	水	201	号	76			死	335

字	385	別	400	始	338	便	311	弱	448
合	409	売	415	味	385	乘	329	真	451
米	421	作	439	注	418	発	329		
光	430	体	448	空	430	界	332	11画	
考	439			和	454	研	376	強	16
肉	445	8画		取	457	室	382	週	82
同	451	学	31	押	460	送	388	動	129
		明	37			風	418	魚	153
7画		雨	40	9画		重	463	族	156
町	1	妹	58	屋	34			鳥	168
社	4	英	61	前	34	10画		都	183
来	10	步	73	後	40	員	4	進	257
車	43	林	73	海	153	時	7	堂	266
花	46	国	82	度	177	勉	16	産	281
見	46	使	135	建	186	起	25	悪	293
私	58	姉	138	昼	189	高	43	問	320
図	79	長	150	洋	204	帰	55	終	397
弟	88	店	171	映	251	校	55	黄	412
何	126	所	174	計	257	書	76	転	415
男	150	門	174	持	263	借	85	習	424
足	150	物	180	洗	263	家	144	部	433
赤	159	京	183	食	266	夏	156	野	436
走	162	東	192	県	269	旅	156	菜	436
言	165	事	197	思	275	紙	287	理	442
声	177	服	204	品	284	病	299	閉	454
住	192	金	207	首	290	院	299	黒	460
近	284	夜	207	急	296	特	379		
利	311	画	251	音	296	降	397	12画	
医	320	青	269	南	302	通	403	朝	25
村	323	知	299	茶	305	酒	421	番	76
究	376	府	302	待	305	座	433	間	162
低	394	者	314	秋	308, 409	料	442	飲	180



もじ

買	180	暗	430
飯	189		
道	197, 210	14 画	
着	204	語	16
短	213	馭	22
開	254	聞	52
森	269	讀	52
暑	272	歌	61
寒	326	銀	132
集	338	說	427
輕	394		
答	400	15 画	
場	406	質	320
運	418		
晚	421	16 画	
奧	433	館	85
貸	463	親	171
		頭	290
		葉	403
13 画			
電	28		
話	28	17 画	
新	52	濯	278
働	88		
樂	213	18 画	
業	281	曜	13
教	287	顏	263
遠	323	題	400
意	379	驗	424
漢	385		
鉄	397		
試	409		
寝	412		

品詞別語彙リスト

ひん し べつ ご かい

Vocabulary List Arranged by Parts of Speech

Danh mục từ vựng sắp xếp theo từ loại

◆ 「こたえ」のページで紹介している語彙を品詞ごとに示しています。

This shows the vocabulary shown in the answers.

Từ vựng giới thiệu trong trang “Đáp án” được trình bày theo từ loại.

◆ 数字は問題番号です。

These numbers are the number of each question.

Các số là số thứ tự bài tập.



もじ

動詞

どう し

Verb / Động từ

あう	440	おくれる	443	きがえる	172
あける	2	おこす	35	きる	193
あそぶ	139	おす	2	くらべる	276
あびる	306	おちる	44	けす	142
あまる	407	おっしゃる	315, 410	こまる	330
あんしんする	437	おとす	291	こわす	452
あんないする	211	おどる	187	こわれる	205
いじめる	452	おどろく	330	さがす	321
いそぐ	65	おぼえる	267	さがる	71
いれかえる	172	おもう	258, 267	さげる	71
いれる	56, 202	おりる	71, 133	さす	68
うえる	193	おれる	205	さわぐ	291
うかがう	315	かえる	20	さわる	169
うごく	20, 386	かかる	50	しつもんする	208
うたう	187	かける	145	しぬ	452
うつす	288, 327	かざる	193	しらせる	258
うまれる	264	かす	8	しらべる	273
えんりよする	428	かたづける	181	しんじる	437
おきる	35, 157	かぶる	145	すう	163
おく	303	かよう	80	すぎる	50
おくりに行く	339	かわく	5	すく	5
		かわる	386	すてる	401
		かんがえる	258	すわる	169
		きえる	142	せんたくする	181



もじ

そだてる	276	ぬる	288	めが さめる	157
そんけいする	428	ぬれる	5, 297	めしあがる	410
だす	202	のこる	407	もうす	315
たてる	398	のぼる	133	もっていく	339
たのしむ	282	はいけんする	315	やくにたつ	279
だめに なる	419	はいる	56	やすむ	282, 395
たりのる	407	はきかえる	172	やせる	330, 395
チェック	285	はく	68, 163	やめる	395
つかまる	312	はしる	139	やる	398
つく	20	はらう	401	れんしゅうする	208
つくる	187	はる	303	わかる	267
つける	2, 145, 303	ひく	178, 273	わかれる	333
つとめる	80	びっくりする	437	わく	306
つもる	11	ひっこす	264	わすれる	267
つれていく	339	ひらく	2	わたる	133
でかける	32	ひろう	401	わる	169
できる	398, 464	ふえる	386	われる	327
でる	20, 32	ふく	163, 178		
とどく	386	ふくしゅうする	208	イ形容詞	
とぶ	139	ふむ	205	<small>い けいよう し</small>	
とまる	157, 395	ふる	44	-adjective / Tính từ đuôi -i	
なくす	452	まいる	410	あさい	184
なくなる	333	まがる	318	あたたかい	47
ならう	214, 258	まちあわせる	333	あつい	38
ならす	214	まちがえる	276	あまい	300
ならぶ	214	まにあう	443	いそがしい	65
ならべる	214	まわる	169, 318	うすい	38
なる	291	みがく	181	うるさい	41
なれる	297	みせる	202	おそい	151
にげる	205, 312	みつかる	321	おもい	62
にている	276	みつける	398	おもしろい	65
ぬすむ	312	むかえにいく	339	かたい	62

からい	300
きびしい	336
きもちわるい	270
こい	38
さびしい	270
しかたがない	419
すくない	83
すずしい	47
せまい	83
たかい	77
ただし	440
つまらない	11
つめたい	47
とおい	151
ながい	77
にがい	300
はずかしい	270
ふかい	184
ふとい	77
ほそい	77
まずい	14
めずらしい	336
やさしい	440
やすい	14
よわい	86
わかい	336

ナ形容詞

Na-adjective / Tính từ đuôi -na

あんぜんな	184
いやな	59

きれいな	14
さんねんな	413
じょうぶな	86
だいじょうぶな	86
たいせつな	279
ていねいな	428
にぎやかな	41
まじめな	279
むりな	59

副詞

Adverb / Phó từ

かならず	404
きつと	455
これから	389
さいきん	446
さつき	389, 446
ずいぶん	455
ずっと	404
だいたい	455
たいてい	455
ちょっと	83
どう	377
どうやって	377
はじめて	431
はじめに	431
もうすぐ	389
やっと	434
やっぱり	434
やはり	434
ゆっくり	65

よく	89, 380
----	---------

名詞

Noun / Danh từ

(メール) アドレス	136
いろ	324
(お) いわい	392
エアコン	26
かぜ	175
かぞく	74
かたち	324
かんけい	211
きぶん	166
きもち	166
きょうだい	74
キロ	196
グラム	196
クリーニング	53
けいかく	416
けが	175
ここのか	154
こちら	261
ごはん	127
さかなや	190
さかや	190
(お) さけ	255
したく	211
~じゅう	458
じゅんぴ	416
せんざい	53
せんたく	53



25

センチ	196	メール	136	いらっしゃいます	449
~ちゅう	458	メモ	285	おいでになります	449
ついたち	154	やおや	190	おかえりなさい	29
つごう	294	やくそく	294	おかげさまで	
(お) としより	130	ようか	154	199, 422, 461	
どちら	261	よっか	154	おきのどくに	461
どなた	261	よてい	211, 416	おねがいします	148
におい	324	よやく	416	おまちしています	449
にほんしゅ	255	リモコン	26	おやすみなさい	199
ねだん	324	りょこう	175	けっこうです	252
ノート	285	(お) れい	392	こちらこそ	461
ばあい	294	レポート	285	ごめんください	461
パソコン	26			ごらんになります	449
はじめ	431	会話表現など		しつれいですが、…	383
はたち	17	<small>かい わ ひょうげん</small>		すみませんが、…	383
ひさしぶり	425	Conversational and other		ただいま	29
びょうき	175	types of expressions		どうぞ	148
(お) べんとう	127	Cách nói hội thoại, v.v...		よかったですね	309
(お) みまい	392			よろこんで	422
(お) みやげ	127	ああ	23	わるいけ(れ)ど、…	
むかし	425	あの(う)	23		383
メートル	196	いけない	413		
		いってきます	29		
		いってらっしゃい	29		

文型・文法項目リスト

ぶん けい ぶん ぽう ころ もく

Sentence Patterns, Grammar List

Danh mục mẫu câu / nội dung ngữ pháp

- ◆ 「こたえ」のページで紹介している文型や文法項目をあいうえお順に示しています。

These sentence patterns and itemized grammar points shown in the answers are in Japanese A-I-U-E O order.

Các mẫu câu, nội dung ngữ pháp giới thiệu ở trang “Đáp án” được trình bày theo thứ tự ký tự của bảng chữ cái Hiragana.

- ◆ 数字は問題番号です。

These numbers are the number for each question.

Các số là số thứ tự bài tập.

あ

あげる	45
あんな	158
あ(ん)まり~ない	90
いたす	396
いつ~か	420
おVいたす	390
おVする/いたす	390
おVになる	390
Vおわる	259

か

~が	408
~か(~か)	15
N ₂ かN ₂ (か)	280
Vかた	167
~かどうか	340
~かもしれない	444
から	75
~からです	209
N ₁ からN ₂ まで	12
きける	66

きこえる	66
Aくて	30
Nぐらい	128, 405
くれる	45
~こと	212
こんな	158
こんなに	161

さ

~さ	170
Vさせてください	331
Vさせられる	328
Vさせる	325
Nしか…ない	128
~し、(~し)	411
しっている	39
Nじゃなくてもいい	289
Nじゃなくてもかまわない	289
~すぎる	262
ずっと	143
Vず(に)	429
~する	173



リス



ばんぽう

~そう	438	Naで	30
~そうだ	441	Vてあげる	179
そんな	158	Vである	310
そんなに	161	Vていく	313, 319
		Vていただく	185
		Vていただけませんか	384, 399
		Vています	42
		Vている	48
		Vておく	307
		Vてから	81
		Vてくださいませんか	384, 399
		Vてくださる	185
		Vてくる	313
		Vてさしあげる	185
		Vてしまった	304
		~でしょう	72
		Vて(すぐに)	81
		Vてはいけない	301
		Vてみる	316
		Nでも	140
		Vてもいい	292
		Nでもいい	289
		Vてもかまわない	292
		Nでもかまわない	289
		Vてもらう	179
		Vてもらえませんか	399
		Vてやる	179
		Nと	6
		~という	191
		~というN	423
		~ということ	337
		Nと(いっしょに)	6
た			
Vたあと(で)	200		
Vたい	69		
Nだけ	128, 405		
Vたことがある	334		
Vたことがない	334		
Vだす	256		
Vたとき	197		
Vたほうがいい	295		
~ために	203		
~ため(に)	206		
~たら	378		
Vたりする	265		
V ₁ たりV ₂ たりする	252		
だれか	18		
だれが~か	420		
だれでも	18		
だれも~ない	18		
~だろう	72		
Vちゃいけない	301		
Vちゃった	304		
Vつづける	268		
~っていう	191		
Vつもり	447		
~て	78		
~で	78		
Nで	3, 286		

どう	21	Vににくい	271
どうやって	21	Vにくる	131
~とおもう	188	~の	33
N ₁ とかN ₂ (とか)	283	N ₁ の~N ₂	36
どこが~か	420	~ので	414, 423
Vところ	465	~のに	417
N ₁ とN ₂ とN ₃ でどれが~	149	Vのは~	176
N ₁ とN ₂ とどちら(のほうが)~	149	Nのようだ	432
どんな	158		
な			
Vない?	54	~ば	378
Vないことがある	334	N ₁ はN ₂ が~	274
Vないで	84	Nばかり	137, 405
Vないと	381	Vはじめる	259
Vないといけない	298	~はず	451
Vないほうがいい	295	~はずがない	453
V ₁ ながらV ₂	87	~はずない	453
Vなくてはいけない	298	~はずはない	453
Vなくてもいい	292	N ₁ はN ₂ とおなじくらい~	146
Vなくてもかまわない	292	N ₁ はN ₂ ほど~ない	152
Vなければならぬ	298	~ほう	143
Vなさい	60, 215	Nほど	405
なさる	396		
なぜ	21	ま	
なぜ~か	420	Vませんか	54
なにも~ない	90	Vましょう	57
~なら	378	Vましょうか	57
~なる	173	Vます	42
なんでも	90	まだ~	155
Vにいく	131	Nまで	402
Vにかえる	131	Nまでに	402
		~まま	426



N みたいだ	432	V ようにする	459
N も	277	V ようになる	462
もう～	155	N ₁ より N ₂ のほうが～	146
N ₁ も～し、N ₂ も～	411		
N ₁ も N ₂ も	280	ら	
もらう	45	V られる	63, 322, 387
		V ることがある	334
や		V ると	381
V やすい	271	V るとき	197
N ₁ や N ₂ (など)	283	V るまえ (に)	200
V よう	60		
～ようだ	435	わ	
V ようとおもう	188	N を	9
V ようにいう	456	～んです	134

文字・語い・文法まとめドリル

新にほんご 500 問 N4-N5

2017年6月15日

電子版初版発行

著者	松本紀子・佐々木仁子
翻訳・翻訳校正	Red Wind (英語) LÊ LÊ THỦY (ベトナム語)
イラスト	花色木綿
カバーデザイン	岡崎裕樹(アスク出版)
本文デザイン・DTP	清水裕久(Pesco Paint)
発行人	天谷修平
発行所	株式会社アスク出版 〒162-8558 東京都新宿区下宮比町 2-6 電話 03-3267-6864 http://www.ask-books.com/

この電子書籍は『新にほんご500問 N4-5』(2016年3月31日 初版第3刷発行)に基づいて制作されました。許可なしに複製・複写・放送・データ放送配信・転載・改ざん・公衆送信(Webページなどに掲載することを含む)することを禁じます。

© Noriko Matsumoto, Hitoko Sasaki 2015